BEN THANH - HA NOI
Valuation Company Limited
Niềm tin về Giá trị
CÔNG TY TNHH ĐỊNH GIÁ BẾN THÀNH - HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 258/2026/2401-ĐGĐ/BC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

Thực hiện hợp đồng định giá số 06/2026/HĐ-ĐGĐ ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất gồm các nội dung sau:

1. Khu đất cần định giá:

– Khu đất của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).

2. Mục đích định giá:

– Kết quả thẩm định giá dùng để xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất.

3. Thời điểm định giá đất:

– Ngày 16 tháng 06 năm 2025.

4. Những căn cứ để định giá:

4.1. Căn cứ pháp lý để định giá đất:

– Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
– Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
– Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai do Quốc hội ban hành.
– Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
– Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
– Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giá đất;
– Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
– Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
– Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Hợp đồng tư vấn định giá đất số 06/2026/HĐ-ĐGĐ ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội;
- Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính ban hành Về Danh sách thẩm định viên về giá tại các doanh nghiệp thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026.

4.2. Căn cứ pháp lý của Khu đất cần định giá:

- Quyết định Số: 2609/QĐ-UBND ngày 15/09/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc Công ty TNHH thành phố WaterFront Đồng Nai thuê đất để xây dựng Khu đô thị, thương mại dịch vụ theo quy hoạch (đợt 1) tại xã Long Hưng, huyện Long Thành;
- Quyết định Số: 3848/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc cho Công ty TNHH thành phố WaterFront Đồng Nai thuê đất để xây dựng Khu đô thị, thương mại dịch vụ theo quy hoạch (đợt 2) tại xã Long Hưng, huyện Long Thành;
- Quyết định Số: 3587/QĐ-UBND ngày 02/10/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc thu hồi đất của Công ty TNHH thành phố Waterfront Đồng Nai và giao cho Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, cây xanh, mặt nước thuộc một phần dự án Khu đô thị Đồng Nai Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa;
- Quyết định Số: 1497/QĐ-UBND ngày 27/05/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định Số: 1529/QĐ-UBND ngày 28/05/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định Số: 892/QĐ-UBND ngày 13/04/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh hình thức sử dụng đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định Số: 3571/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chủ trương đầu tư;
- Quyết định Số: 336/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 do sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan trích lục văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc chấp thuận chuyển nhượng một phần dự án Waterfront Dona tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định Số: 310/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 do sở Nông nghiệp và Môi trường, phòng quy hoạch ban hành, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu: Ngày 16 tháng 6 năm 2020) (Điều chỉnh lần thứ 01: Ngày 02 tháng 02 năm 2024);
- Quyết định Số: 890/QĐ-UBND ngày 13/04/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Sở Tài chính ban hành, Về việc điều chỉnh hình thức sử dụng đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định Số: 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa;
- Quyết định Số: 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa;
- Quyết định Số: 1026/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu: Ngày 05 tháng 11 năm 2019) (Điều chỉnh lần thứ 01: Ngày 29 tháng 8 năm 2025);
- Quyết định Số: 2023/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chủ trương đầu tư;
- Quyết định Số: 1025/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Cấp lần đầu: ngày 01 tháng 4 năm 2021) (Điều chỉnh lần thứ 01: ngày 02 tháng 02 năm 2024) (Điều chỉnh lần thứ 02: ngày 29 tháng 8 năm 2025);
- Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất Số: 01/2025-CV-LHP2 ngày 10/10/2025;
- Trích lục bản đồ địa chính số: 922/2026 tờ bản đồ số: 13, 14, 15 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley;
- Trích lục bản đồ địa chính số: 922/2026 tờ bản đồ số: 11, 18 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley;
- Trích lục bản đồ địa chính số: 922/2026 tờ bản đồ số: 18 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley;

- Quyết định Số: 1306/QH ngày 25/12/2025 do sở Nông nghiệp và Môi trường, phòng quy hoạch ban hành, V/v cung cấp thông tin xác định giá đất đối với dự án Khu đô thị Aqua Waterfront City (diện tích 85,086ha) tại phường Long Hưng;
- Quyết định Số: 617/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh diện tích giao đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 cung cấp danh sách thông tin chuyển nhượng các căn hộ chung cư; danh sách thông tin chuyển nhượng các khu đô thị, khu dân cư.
- Văn bản số 1831 VPĐK.BH-TTLT ngày 07/07/2026 về việc báo cáo rà soát thông tin theo văn bản số 1715/VPDDK-TTLT ngày 19/06/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai.
- Văn bản số 2164/VPĐK.BH-TTLT ngày 21/07/2026 về việc rà soát hồ sơ và cung cấp thông tin.

5. Các thông tin về Khu đất cần định giá:

5.1. Vị trí:

- Khu đất tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
  + Phía Bắc: rạch Cây Ngã và giáp dự án khu đô thị Long Hưng;
  + Phía Nam: rạch Lái Nguyệt và giáp dự án AquaCity;
  + Phía Đông: sông Bến Gỗ và sông Buông, giáp xã Phước Tân;
  + Phía Tây: sông Đồng Nai.

5.2. Đặc điểm, Diện tích:

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
  + Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa; Quyết định 3782/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị Waterfront cụ thể như sau:

Bảng so sánh quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị Waterfront:

STT	Loại đất	Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (1)	Căn cứ Quyết định 3782/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
		Diện tích (m2)	Diện tích (m2)	Diện tích (m2)
A	**ĐẤT CẤP KHU Ở**	**3.053.513,00**	**3.052.988,80**	**-524,20**
I	**ĐẤT Ở**	**1.389.116,00**	**1.369.942,50**	**-19.173,50**
1.1	Chung cư	241.488,00	197.442,00	-44.046,00
1.2	Nhà liên kế có sân vườn (Biệt thự song lập)	173.001,00	153.390,10	-19.610,90
1.3	Nhà biệt thự (Biệt thự đơn lập)	307.410,00	233.758,60	-73.651,40
1.4	Nhà liên kế	667.217,00	772.847,90	105.630,90
1.5	Chung cư (Nhà ở xã hội)	0,00	12.503,90	12.503,90
II	**ĐẤT CÔNG CỘNG DỊCH VỤ**	**378.300,00**	**376.519,70**	**-1.780,30**
2.1	Đất công cộng dịch vụ- cấp đơn vị ở	181.634,00	148.795,30	-32.838,70
2.2	Đất công cộng dịch vụ- cấp khu ở	196.666,00	227.724,40	31.058,40
III	**ĐẤT CÂY XANH-MẶT NƯỚC**	**569.098,00**	**560.641,20**	**-8.456,80**
3.1	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTT	241.589,00	231.004,00	-10.585,00
3.2	Cây xanh cảnh quan ven sông	172.967,00	175.465,50	2.498,50
3.3	Mặt nước	154.542,00	154.171,70	-370,30
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**716.999,00**	**745.885,40**	**28.886,40**
B	**CẤP ĐÔ THỊ**	**613.461,00**	**613.985,40**	**524,40**
I	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHU VỰC**	**267.504,00**	**267.504,00**	**0,00**
II	**ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**19.817,00**	**20.341,40**	**524,40**

STT	Loại đất	Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (1)	Căn cứ Quyết định 3782/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
		Diện tích (m2)	Diện tích (m2)	Diện tích (m2)
III	ĐẤT GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH	324.796,00	324.796,00	0,00
IV	ĐẤT TÔN GIÁO	1.344,00	1.344,00	0,00
	TỔNG CỘNG	3.666.974,00	3.666.974,20	0,20

+ Căn cứ Bản trích lục địa chính số 922/2026 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley, cơ cấu sử dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A	ĐẤT CẤP KHU Ở	850.332,00	826.886,50	-23.445,50
I	ĐẤT Ở	401.797,10	382.632,80	-19.164,30
1.1	Chung cư	44.043,70	0,00	-44.043,70
1.2	Nhà liên kế có sân vườn (Biệt thự song lập)	59.326,00	39.714,10	-19.611,90
1.3	Nhà biệt thự (Biệt thự đơn lập)	93.848,00	20.194,70	-73.653,30
1.4	Nhà liên kế	204.579,40	310.220,10	105.640,70
1.5	Chung cư (Nhà ở xã hội)	0,00	12.503,90	12.503,90
II	ĐẤT CÔNG CỘNG DỊCH VỤ	114.528,10	112.745,20	-1.782,90
2.1	Đất công cộng- dịch vụ cấp đơn vị ở	21.251,20	21.228,30	-22,90
2.2	Đất công cộng- dịch vụ cấp khu ở	93.276,90	91.516,90	-1.760,00

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
III	**ĐẤT CÂY XANH-MẶT NƯỚC**	**122.030,80**	**113.492,60**	**-8.538,20**
3.1	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTT	76.116,90	65.433,60	-10.683,30
3.2	Cây xanh cảnh quan ven sông	28.506,90	30.984,50	2.477,60
3.3	Mặt nước	17.407,00	17.074,50	-332,50
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**211.976,00**	**218.015,90**	**6.039,90**
B	**CẤP ĐÔ THỊ**	**530,00**	**23.975,50**	**23.445,50**
I	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHU VỰC**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
II	**ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**530,00**	**1.054,70**	**524,70**
III	**ĐẤT GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH**	**0,00**	**22.920,80**	**22.920,80**
IV	**ĐẤT TÔN GIÁO**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	TỔNG CỘNG	**850.862,00**	**850.862,00**	**0,00**

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá chi tiết nhóm đất công cộng dịch vụ:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A	**Đất cấp khu ở**	**850.332,0**	**826.886,5**	**-23.445,5**
I	**Đất ở**	**401.797,1**	**382.632,8**	**-19.164,3**
1.1	Chung cư	44.043,7	-	-44.043,7
1.2	Nhà liên kế có sân vườn (biệt thự song lập)	59.326,0	39.714,1	-19.611,9
1.3	Nhà biệt thự (biệt thự đơn lập)	93.848,0	20.194,7	-73.653,3
1.4	Nhà liên kế	204.579,4	310.220,1	105.640,7
1.5	Nhà ở xã hội	-	12.503,9	12.503,9
II	**Đất công cộng dịch vụ**	**114.528,1**	**112.745,2**	**-1.782,9**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	48.643,0	48.643,0	0,0
2.2	Đất y tế	1.794,0	1.757,4	-36,6
2.3	Đất giáo dục	64.091,1	62.344,8	-1.746,3

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
III	**Đất cây xanh, mặt nước**	**122.030,8**	**113.492,6**	**-8.538,2**
3.1	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTD	76.116,9	65.433,6	-10.683,3
3.2	Cây xanh, cảnh quan ven sông	28.506,9	30.984,5	2.477,6
3.3	Mặt nước	17.407,0	17.074,5	-332,5
IV	**Đất giao thông**	**211.976,0**	**218.015,9**	**6.039,9**
B	**Đất cấp đô thị**	**530,0**	**23.975,5**	**23.445,5**
I	**Thương mại dịch vụ khu vực**	**-**	**-**	**0,0**
II	**Đất đầu mối HTKT**	**530,0**	**1.054,7**	**524,7**
III	**Đất giao thông trục chính**	**-**	**22.920,8**	**22.920,8**
IV	**Đất tôn giáo**	**-**	**-**	**0,0**
	Tổng	**850.862,0**	**850.862,0**	**0,0**

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	**Đất ở**	**401.797,1**	**382.632,8**	**-19.164,3**
1.1	**Đất ở cao tầng**	**44.043,7**	**12.503,9**	**-31.539,8**
a	*Chung cư*	*44.043,7*	*-*	*-44.043,7*
b	*Nhà ở xã hội*	*-*	*12.503,9*	*12.503,9*
1.2	**Đất ở thấp tầng**	**357.753,4**	**370.128,9**	**12.375,5**
a	*Biệt thự đơn lập*	*93.815,4*	*20.194,7*	*-73.620,7*
b	*Biệt thự song lập*	*59.326,0*	*39.714,1*	*-19.611,9*
c	*Nhà liên kế phố*	*204.612,0*	*310.220,1*	*105.608,1*
2	**Đất thương mại dịch vụ**	**48.643,0**	**48.643,0**	**0,0**
2.1	Đất thương mại dịch xác định	48.643,0	48.643,0	0,0

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
	được chi tiêu xây dựng			
3	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng**	**530,0**	**1.054,7**	**524,7**
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	530,0	1.054,7	524,7
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**65.885,1**	**64.102,2**	**-1.782,9**
4.1	Đất y tế	1.794,0	1.757,4	-36,6
4.2	Đất giáo dục	64.091,1	62.344,8	-1.746,3

5.3. Mục đích sử dụng đất:

– Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp.

5.4. Thời hạn sử dụng đất:

– Đất ở: Lâu dài

– Đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.

5.5. Mật độ xây dựng, chiều cao công trình:

– Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa:

STT	Nội dung	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Chiều cao công trình (m)	Số căn hộ	Hệ số sử dụng đất tối đa
1	Chung cư	30-40	12-15	48-60	4864-5610	6,00
2	Nhà liên kế sân vườn (biệt thự song lập)	50-70	3-4	10-16	676	2,80
3	Nhà biệt thự	≤ 50	2-3	8-12	624	1,50
4	Nhà liên kế	70-80	3-4	10-16	5086	3,20
5	ĐẤT CÔNG CỘNG DỊCH VỤ	30-45	2-30	10-120		

6	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTT	5				
7	Cây xanh cảnh quan ven sông	2				

– Căn cứ thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront tháng 08/2019; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 922/2026 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m^2)	Ghi chú
Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		**Chung cư**	**44.807,00**			**264.278,00**	
1	AA3	Chung cư	44.043,70	15	6	264.278,00	
II		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	
Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai							
I		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Công trình Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Công trình Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	

5.6. Giá đất trong bảng giá đất:

– Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 tại quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

– Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ

sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đất ở tại nông thôn**	(Phụ lục VI Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	5.000.000 đồng/m^2	3.000.000 đồng/m^2	1.800.000 đồng/m^2	1.500.000 đồng/m^2
2	**Để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront**	(Phụ lục VIII Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.500.000 đồng/m^2	2.100.000 đồng/m^2	1.260.000 đồng/m^2	1.050.000 đồng/m^2
3	**Đất SKC không phải Thương mại dịch vụ**	(Phụ lục X Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)			
	Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết	3.000.000 đồng/m^2	1.800.000 đồng/m^2	1.080.000 đồng/m^2	900.000 đồng/m^2

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 -2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	ranh xã Long Hưng				

6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của Khu đất cần định giá

– Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất được quy định cụ thể như sau:

"...

Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất;

b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường;

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện;

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất;

e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

f) Hiện trạng môi trường, an ninh;

g) Thời hạn sử dụng đất;

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất.

..."

– Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu đất cần định giá cụ thể như sau:

+ Vị trí, địa điểm của khu đất của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị Waterfront tại xã

Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).

+ Điều kiện về giao thông: Hương lộ 2 và Các loại đường nội bộ của Dự án.
+ Diện tích khu đất cần định giá theo các Quyết định về quy hoạch chi tiết là 850.862,0 m2; khu đất không vuông vức.
+ Thời hạn sử dụng đất: Đất ở: Lâu dài và Đất để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.

7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất

7.1. Thông tin để áp dụng phương pháp so sánh:

– Trong quá trình khảo sát thị trường tại khu vực xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai), đơn vị tư vấn đã thu thập được một số thông tin giao dịch, tuy nhiên các thông tin này đều là các thửa đất và các căn hộ chung cư riêng lẻ không tương đồng về quy mô, bản chất tài sản và mục đích sử dụng với tài sản định giá. Do đó các thông tin thu thập được đơn vị tư vấn đề xuất không ghi nhận các thông tin này làm tài sản so sánh. Vì vậy, đơn vị tư vấn không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

7.2. Thông tin để áp dụng phương pháp thu nhập:

– Thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá tại thời điểm định giá gặp nhiều khó khăn, vì khu vực này hầu hết các Khu đất đã được quy hoạch cho nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau.
– Thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá gặp nhiều khó khăn, vì Hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh, nhiều lĩnh vực và địa điểm khác nhau.

7.3. Thông tin để áp dụng phương pháp thặng dư:

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley thuộc dự án Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai).
- Các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng: Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa và Quyết định 3782/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến doanh thu phát triển.
- Các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến chi phí phát triển.
- Các thông tin khác: Đơn vị tư vấn thu thập được lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước.

8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất:

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất theo Luật đất đai 2024, theo thứ tự ưu tiên, cụ thể:

8.1. Phương pháp so sánh:

- Qua khảo sát thực trạng khu vực tài sản định giá và một số khu vực lân cận tại thời điểm gần với thời điểm định giá, Đơn vị tư vấn điều tra dữ liệu đã giao dịch trên thị trường trong vòng 2 năm từ thời điểm định giá. Đơn vị tư vấn không tìm được thông tin các tài sản tương đồng với tài sản cần định giá. Vì vậy, không có cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

8.2. Phương pháp thu nhập:

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định như sau:

"...

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Đối với đất phi nông nghiệp thì khảo sát, thu thập từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong

01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để so sánh theo phương pháp so sánh.

Trường hợp không thu thập được thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng thì thu thập thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề với năm xác định thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề với năm xác định thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;".

b) *Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:*

"a) Đối với đất phi nông nghiệp

Chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là các khoản chi phí xây dựng, đầu tư phát triển thương hiệu, đầu tư công trình hạ tầng, thúc đẩy việc kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng gắn liền với đất, đảm bảo an ninh, chi phí sản xuất được xác định theo định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất và các khoản chi phí khác do Hội đồng thẩm định giá đất quyết định, lựa chọn phù hợp với dự án và tình hình thực tế tại địa phương.

Trường hợp chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất chưa có định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thu thập thông tin đối với các chi phí nêu trên ghi trong báo cáo tài chính; trường hợp báo cáo tài chính không thể hiện rõ chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thì khảo sát chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thực tế phổ biến trên thị trường;

..."

– Đơn vị tư vấn cũng không thu thập được thông tin nguồn doanh thu và chi phí bình quân hàng năm của tối thiểu 03 thửa đất tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất so với khu đất dự án định giá. Vì vậy, không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp thu nhập.

8.3. Phương pháp thặng dư:

– Phương pháp thặng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án.

– Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án thuộc Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng,

thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) chưa có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết theo các quyết định 1/500 nên thuộc "*Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó*".

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 của tài sản định giá là phù hợp để xác định đơn giá đất của tài sản định giá.

9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp xác định giá đất được áp dụng:

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025.
- Các bước thực hiện áp dụng phương pháp thặng dư:
  + **Bước 1:** Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất.
  + **Bước 2:** Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất.
  + **Bước 3:** Xác định thông tin lãi vay và tỷ suất chiết khấu.
  + **Bước 4:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển và Ước tính tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất.
  + **Bước 5:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển và Ước tính tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất.

– Việc ước tính các khoản doanh thu, chi phí thực hiện theo từng năm thực hiện dự án và phải chiết khấu về giá trị hiện tại tại thời điểm định giá đất. Việc ước tính tổng doanh thu phát triển, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Tổng doanh thu phát triển} = \sum_{i=1}^{n} \frac{TR_i}{(1+r)^i}$$

$$\text{Tổng chi phí phát triển} = \sum_{i=1}^{m} \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- TR_i là doanh thu năm thứ i của dự án;
- C_i là chi phí năm thứ i của dự án;
- r là tỷ lệ chiết khấu.
- n là số năm bán hàng của dự án (tính tròn năm);
- m là số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án (tính tròn năm)

+ **Bước 6:** Xác định giá đất của thửa đất cần định giá theo công thức sau:

- Giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá = Tổng doanh thu phát triển - Tổng chi phí phát triển

- Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất, khu đất cần định giá}}$$

9.1. Khảo sát, thu thập các thông tin về Khu đất cần định giá:

– Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ về việc Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất. Sau khi tiến hành khảo sát, thu thập thông tin của khu đất cần định giá, đơn vị tư vấn xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất trên cơ sở Căn cứ thông tin quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các chỉ tiêu xây dựng theo Căn cứ Quyết định 309/QĐ-UBND Ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa và Quyết định 3782/QĐ-UBND Ngày 16/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa.

9.1.1. Tổng quan

- Khu đất cần định giá của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa.
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp.
- Đất ở: Lâu dài
- Đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nghiệp: Đến hết 22/04/2058.

+ Căn cứ Bản trích lục địa chính số 922/2026 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley, cơ cấu sử dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A	**ĐẤT CẤP KHU Ở**	**850.332,00**	**826.886,50**	**-23.445,50**
I	**ĐẤT Ở**	**401.797,10**	**382.632,80**	**-19.164,30**
1.1	Chung cư	44.043,70	0,00	-44.043,70
1.2	Nhà liên kế có sân vườn (Biệt thự song lập)	59.326,00	39.714,10	-19.611,90
1.3	Nhà biệt thự (Biệt thự đơn lập)	93.848,00	20.194,70	-73.653,30
1.4	Nhà liên kế	204.579,40	310.220,10	105.640,70
1.5	Chung cư (Nhà ở xã hội)	0,00	12.503,90	12.503,90
II	**ĐẤT CÔNG CỘNG DỊCH VỤ**	**114.528,10**	**112.745,20**	**-1.782,90**
2.1	Đất công cộng- dịch vụ cấp đơn vị ở	21.251,20	21.228,30	-22,90
2.2	Đất công cộng- dịch vụ cấp khu ở	93.276,90	91.516,90	-1.760,00
III	**ĐẤT CÂY XANH-MẶT NƯỚC**	**122.030,80**	**113.492,60**	**-8.538,20**
3.1	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTT	76.116,90	65.433,60	-10.683,30
3.2	Cây xanh cảnh quan ven sông	28.506,90	30.984,50	2.477,60
3.3	Mặt nước	17.407,00	17.074,50	-332,50
IV	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**211.976,00**	**218.015,90**	**6.039,90**
B	**CẤP ĐÔ THỊ**	**530,00**	**23.975,50**	**23.445,50**

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
I	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHU VỰC**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
II	**ĐẤT ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**530,00**	**1.054,70**	**524,70**
III	**ĐẤT GIAO THÔNG TRỤC CHÍNH**	**0,00**	**22.920,80**	**22.920,80**
IV	**ĐẤT TÔN GIÁO**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	TỔNG CỘNG	**850.862,00**	**850.862,00**	**0,00**

Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá chi tiết nhóm đất công cộng dịch vụ:

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A	**Đất cấp khu ở**	**850.332,0**	**826.886,5**	**-23.445,5**
I	**Đất ở**	**401.797,1**	**382.632,8**	**-19.164,3**
1.1	Chung cư	44.043,7	-	-44.043,7
1.2	Nhà liên kế có sân vườn (biệt thự song lập)	59.326,0	39.714,1	-19.611,9
1.3	Nhà biệt thự (biệt thự đơn lập)	93.848,0	20.194,7	-73.653,3
1.4	Nhà liên kế	204.579,4	310.220,1	105.640,7
1.5	Nhà ở xã hội	-	12.503,9	12.503,9
II	**Đất công cộng dịch vụ**	**114.528,1**	**112.745,2**	**-1.782,9**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	48.643,0	48.643,0	0,0
2.2	Đất y tế	1.794,0	1.757,4	-36,6
2.3	Đất giáo dục	64.091,1	62.344,8	-1.746,3
III	**Đất cây xanh, mặt nước**	**122.030,8**	**113.492,6**	**-8.538,2**
3.1	Cây xanh công viên, quảng trường, TDTD	76.116,9	65.433,6	-10.683,3
3.2	Cây xanh, cảnh quan ven sông	28.506,9	30.984,5	2.477,6
3.3	Mặt nước	17.407,0	17.074,5	-332,5
IV	**Đất giao thông**	**211.976,0**	**218.015,9**	**6.039,9**
B	**Đất cấp đô thị**	**530,0**	**23.975,5**	**23.445,5**

STT	Loại đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
I	Thương mại dịch vụ khu vực	-	-	0,0
II	Đất đầu mối HTKT	530,0	1.054,7	524,7
III	Đất giao thông trục chính	-	22.920,8	22.920,8
IV	Đất tôn giáo	-	-	0,0
	Tổng	850.862,0	850.862,0	0,0

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	Đất ở	401.797,1	382.632,8	-19.164,3
1.1	Đất ở cao tầng	44.043,7	12.503,9	-31.539,8
a	*Chung cư*	*44.043,7*	-	*-44.043,7*
b	*Nhà ở xã hội*	-	*12.503,9*	*12.503,9*
1.2	Đất ở thấp tầng	357.753,4	370.128,9	12.375,5
a	*Biệt thự đơn lập*	*93.815,4*	*20.194,7*	*-73.620,7*
b	*Biệt thự song lập*	*59.326,0*	*39.714,1*	*-19.611,9*
c	*Nhà liên kế phố*	*204.612,0*	*310.220,1*	*105.608,1*
2	Đất thương mại dịch vụ	48.643,0	48.643,0	0,0
2.1	Đất thương mại dịch xác định được chỉ tiêu xây dựng	48.643,0	48.643,0	0,0
3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử	530,0	1.054,7	524,7

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
	dụng vào mục đích công cộng			
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	530,0	1.054,7	524,7
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**65.885,1**	**64.102,2**	**-1.782,9**
4.1	Đất y tế	1.794,0	1.757,4	-36,6
4.2	Đất giáo dục	64.091,1	62.344,8	-1.746,3

– Căn cứ thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront tháng 08/2019; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 922/2026 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m^2)	Ghi chú
Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		**Chung cư**	**44.807,00**			**264.278,00**	
1	AA3	Chung cư	44.043,70	15	6	264.278,00	
II		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	
Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai							
I		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Công trình Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Công trình Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	

9.2. Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và tốt nhất:

- Qua khảo sát thu thập thông tin, phân tích đánh giá của Khu đất cần định giá tại khu vực định giá. Qua phân tích đánh giá của các yếu tố để ước tính giá trị sử dụng đất hiệu quả nhất và tốt nhất của Khu đất , đơn vị tư vấn ước tính giá trị Khu đất trên cơ sở tính toán giá trị Khu đất theo quy hoạch cơ cấu sử dụng đất trên nguyên tắc sử dụng tốt nhất và hiệu quả nhất.
- Căn cứ khoản 4đ Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), khu đất cần định giá thuộc Khu đô thị Waterfront tại xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai) bao gồm các mục đích sử dụng: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất công cộng; và đất hạ tầng kỹ thuật. Dự án đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 (hoặc Quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết 1/500), thuộc trường hợp *"Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó"*. Do đó, Đơn vị tư vấn thực hiện xác định Doanh thu phát triển ước tính và Chi phí phát triển ước tính trên cơ sở phương án phát triển của Dự án. Cụ thể đối với từng chức năng sử dụng đất như sau:
- Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của dự án cụ thể như sau:
  + **Đất ở thấp tầng:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của từng loại hình thực tế của dự án và chi phí phát triển.
  + **Đất ở cao tầng:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của đất ở cao tầng (căn hộ chung cư) của dự án và chi phí phát triển.
  + **Đối với loại đất thương mại dịch vụ:** trên cơ sở Doanh thu phát triển của đất thương mại dịch vụ (cho thuê sàn thương mại dịch vụ) và chi phí phát triển
  + **Đối với loại đất thương mại dịch vụ khác (bến tàu,...) và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác:**
- Căn cứ điểm h8, điều 4 tại Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai:

"...

h8) Khi xác định giá đất của thửa đất, khu đất phi nông nghiệp, có nhiều chức năng sử dụng đất. Tại thời điểm định giá, khi xác định giá đất cho các chức năng sử dụng đất không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 thì đơn vị tư vấn căn cứ vào giá đất theo chức năng sử dụng đất đã được xác định và tỷ lệ (%) giữa giá các loại đất trong bảng giá đất có sự tương đồng nhất định với chức năng sử dụng đất cùng vị trí, cùng tuyến đường để ước tính. Đơn vị tư vấn phải chứng minh không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai 2024 và thuyết minh cụ thể việc áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính toán tỷ lệ (%) trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất phương pháp xác định cho các loại đất còn lại như sau::

- Đất thương mại, dịch vụ khác (bến tàu, ...): Quy hoạch chi tiết không có phương án kinh doanh cụ thể nên không đủ cơ sở xác định doanh thu, chi phí. Việc áp dụng tính toán như sàn TMDV là không phản ánh đúng bản chất do mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thấp. Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất tương ứng quy định tại Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND).
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hóa): Do quy hoạch chi tiết không quy định cụ thể mô hình/phương án kinh doanh thương mại để xác định dòng tiền doanh thu và chi phí. Đơn vị tư vấn đề xuất xác định giá đất theo tỷ lệ quy đổi từ Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng (chợ, hạ tầng kỹ thuật): Thông tin giao dịch thị trường đối với loại hình này hạn chế, đồng thời không đủ dữ liệu chi tiết về chi phí và doanh thu vận hành riêng lẻ. Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất quy định tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.

9.2.1. Doanh thu phát triển:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

"a) Tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất được xác định trên cơ sở ước tính giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trong thời gian thực hiện dự án và các yếu tố khác hình thành doanh thu bao gồm: thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; tỷ lệ bán hàng; tỷ lệ lấp đầy; các yếu tố khác phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và từng dự án.

Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được áp dụng trong trường hợp không thu thập được giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng;"

Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của từng loại đất cụ thể như sau:

- Doanh thu của đất ở thấp tầng: được xác định trên cơ sở diện tích đất ở thấp tầng theo Bản vẽ chi tiết phân khu của VPDD và thuyết minh quy hoạch chi tiết để xác định các loại hình sản phẩm của dự án.
- Doanh thu của đất ở cao tầng: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết
- Doanh thu của đất thương mại: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết.

9.2.2. Chi phí phát triển:

– Đơn vị tư vấn xác định chi phí phát triển của dự án cụ thể như sau:

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

" Điều 6. Phương pháp thặng dư

"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

+ *Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*
+ *Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*
+ *Chi phí quản lý dự án;*
+ *Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*
+ *Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...".*

+ **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:**

Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Trường hợp trong quyết định giao đất, cho thuê đất có diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc có diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất của thửa đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều này được xác định theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong quyết định giao đất, cho thuê đất đó. Việc phân bổ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng} = \frac{\text{Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của}}{} \times \text{Diện tích giao đất}$$

kỹ thuật đối với phần diện tích giao đất có thu tiền = *toàn bộ diện tích theo quyết định* / *Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê* x *có thu tiền sử dụng đất*

Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê = *Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định* / *Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê* x *Diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê*

Trong đó: Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định được xác định trong chi phí đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.".

Trên cơ sở đó, đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí hạ tầng kỹ thuật phân bổ theo công thức trên.

+ **Chi phí xây dựng TMDV:** được xác định trên cơ sở Tổng diện tích sàn xây dựng và đơn giá xây dựng (bao gồm thiết bị).
+ **Chi phí xây dựng chung cư:** được xác định trên cơ sở Tổng diện tích sàn xây dựng và đơn giá xây dựng (bao gồm thiết bị).
+ **Chi phí dự phòng xây dựng:** được xác định trên cơ sở chỉ số giá xây dựng và chi phí xây dựng (phần thiết bị, không bao gồm thiết bị).
+ **Chi phí kinh doanh:** bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý vận hành được tính trên cơ sở tỷ lệ % trên doanh thu theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.
+ **Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay:** được tính trên cơ sở tỷ lệ % tổng chi phí và giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

9.3. Thông tin lãi vay ngân hàng và tỷ lệ chiết khấu

- Căn cứ theo khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2024 quy định về giá đất, theo đó có quy định "tỷ lệ chiết khấu tính theo lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước của năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá." Do đó, Đơn vị tư vấn đã thu thập lãi suất cho vay kinh doanh bất động sản kỳ hạn trung hạn của các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai của các quý liền kề tính đến thời điểm định giá đất, thời điểm định giá đất là ngày 16/06/2025 (thuộc quý II/2025), các quý gần nhất là quý I/2025; quý IV/2024; quý III/2024 và quý II/2024, đơn vị tư vấn chỉ thu thập được thông tin của các ngân hàng thương mại nhà nước tại Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
1	**BIDV - Chi nhánh Đồng Nai** *(phiếu cung cấp thông tin lãi suất quý 1/2025, phiếu cung cấp thông tin lãi suất 2014-2024)*	8,46%	8,44%	8,44%	9,50%	**8,71%**
2	**Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai** *(công văn số: 658/VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2024, công văn số: 33/VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 308/VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)*	7,80%	7,80%	7,80%	7,80%	**7,80%**
3	**Vietcombank - Chi nhánh Đông Đồng Nai** *(Công văn số:697/VCB-ĐĐN cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2025)*	9,30%	9,30%	9,30%	9,30%	**9,30%**

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
4	**Vietcombank - Chi nhánh Long Thành** *(Bảng tổng hợp cung cấp thông tin lãi suất theo công văn số 2220/SNNMT-ĐĐ của Sở nông nghiệp và Môi trường ngày 24/04/2025)*	9,50%	9,50%	9,50%	9,50%	**9,50%**
5	**Agribank - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai** *(công văn số: 747/NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 354/NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 1493/NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)*	8,50%	7,50%	7,50%	7,50%	**7,75%**
6	**Agribank - Chi nhánh Nam Đồng Nai** *(Công văn số: 1411/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 06/08/2024 cung cấp lãi suất quý II/2024; công văn số: 109/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 20/01/2025 cung cấp lãi suất quý III;IV năm 2024; công văn số: 923/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 29/04/2025 cung cấp lãi suất quý I/2025)*	9,15%	11,25%	11,25%	10,38%	**10,51%**

STT	Nội dung	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm)
7	**Vietinbank - Chi nhánh Đồng Nai** *(công văn số: 1614/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 20/TB-CNĐNA-KHDN cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 815/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)*	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	**14,00%**
8	**Vietinbank - Chi nhánh KCN Biên Hòa** *(công văn số: 348/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 71/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số:582/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)*	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	**14,00%**
9	**Vietinbank - Chi nhánh Nhơn Trạch** *(công văn số: 564/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 63A/BC-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 321/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)*	14,00%	14,00%	14,00%	14,00%	**14,00%**
Bình quân của các ngân hàng						**10,62%**

– Do đó tỷ suất chiết khấu của dự án cần định giá tại thời điểm ngày 16/06/2025 là: **10,62%.**

9.4. Xác định số lượng, loại hình sản phẩm của tài sản định giá:

9.4.1. Xác định cơ cấu sử dụng đất của tài sản định giá:

Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:

STT	HẠNG MỤC	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai (1)	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1	**Đất ở**	**401.797,1**	**382.632,8**	**-19.164,3**
1.1	**Đất ở cao tầng**	**44.043,7**	**12.503,9**	**-31.539,8**
a	*Chung cư*	*44.043,7*	-	*-44.043,7*
b	*Nhà ở xã hội*	-	*12.503,9*	*12.503,9*
1.2	**Đất ở thấp tầng**	**357.753,4**	**370.128,9**	**12.375,5**
a	*Biệt thự đơn lập*	*93.815,4*	*20.194,7*	*-73.620,7*
b	*Biệt thự song lập*	*59.326,0*	*39.714,1*	*-19.611,9*
c	*Nhà liên kế phố*	*204.612,0*	*310.220,1*	*105.608,1*
2	**Đất thương mại dịch vụ**	**48.643,0**	**48.643,0**	**0,0**
2.1	Đất thương mại dịch xác định được chỉ tiêu xây dựng	48.643,0	48.643,0	0,0
3	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng**	**530,0**	**1.054,7**	**524,7**
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	530,0	1.054,7	524,7
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**65.885,1**	**64.102,2**	**-1.782,9**
4.1	Đất y tế	1.794,0	1.757,4	-36,6
4.2	Đất giáo dục	64.091,1	62.344,8	-1.746,3

9.4.2. Xác định Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

– Căn cứ thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront tháng 08/2019; thuyết minh tổng hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch

chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Waterfront năm 2025 và Bản trích lục địa chính số 922/2026 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026:

Diện tích, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất khu đất định giá:

STT	Ký hiệu	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Diện tích sàn sử dụng (m^2)	Ghi chú
Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai							
I		**Chung cư**	**44.807,00**			**264.278,00**	
1	AA3	Chung cư	44.043,70	15	6	264.278,00	
II		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	
Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai							
I		**Thương mại dịch vụ**	**48.643,00**			**354.950,2**	
1	CB1	Công trình Thương mại dịch vụ	46.587,00	25	7,5	349.399	
2	CB3	Công trình Thương mại dịch vụ	2.056,00	6	2,7	5.551,2	

9.4.3.

9.4.4. Xác định cơ cấu sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
I	**Biệt thự đơn lập**	**Biệt thự đơn lập**	-	-	-	**189,0**	**93.815,4**	**44,0**	**20.194,7**
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	40,0	18.105,0	-	-
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	106,0	55.577,0	26,0	11.426,7
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	9,0	4.413,4	-	-
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	8,0	3.382,0	11,0	5.428,0
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	5,0	2.410,0
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	7,0	3.601,0	-	-
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	6,0	2.828,0	2,0	930,0
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	5,0	2.189,0	-	-
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	442,0	-	-
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	1,0	470,0	-	-

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	570,0	-	-
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	3,0	1.218,0	-	-
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	454,0	-	-
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	1,0	566,0	-	-
III	**Biệt thự song lập**	**Biệt thự song lập**	**-**	**-**	**-**	**234,0**	**59.326,0**	**166,0**	**39.714,1**
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0	30.343,0	46,0	10.710,0
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	69,0	19.747,0	16,0	3.092,0
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	8,0	2.066,0	30,0	6.327,0
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	3,0	833,0	51,0	14.297,1
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	-	-	4,0	800,0
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	13,0	3.042,0
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	12,0	2.889,0	6,0	1.446,0

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	8,0	2.269,0	-	-
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	243,0	-	-
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	2,0	468,0	-	-
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	2,0	468,0	-	-
IV	**Nhà liên kế phố**	**Nhà liên kế phố**	-	-	-	**1.526,0**	**204.612,0**	**2.376,0**	**310.220,1**
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	931,0	126.657,0	1.258,0	154.669,0
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	263,0	36.069,0	164,0	22.058,0
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	50,0	6.711,0	444,0	66.403,1
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	15,0	2.083,0	94,0	13.609,0
5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	-	-	12,0	2.844,0
6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	1,0	179,0
7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	53,0	6.996,0

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	4,0	528,0
9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	-	-	7,0	1.281,0
10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	1,0	163,0
11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	35,0	4.344,0
12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	4,0	589,0	-	-
13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	48,0	6.737,0	12,0	1.835,0
14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	41,0	5.546,0	-	-
15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	1,0	158,0	-	-
16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	4,0	468,0
17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	5,0	650,0
18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	28,0	3.021,0	90,0	10.780,0

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	11,0	1.363,0	75,0	8.857,0
20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	3,0	325,0	8,0	1.121,0
21	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	-	-	4,0	752,0
22	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	19,0	2.164,0	-	-
23	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	2,0	241,0	-	-
24	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	-	-	15,0	1.980,0
25	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	24,0	2.808,0	36,0	4.266,0
26	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	10,0	1.170,0	-	-
27	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	-	-	1,0	116,0
28	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	116,0	-	-
29	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	13,0	1.540,0	-	-

STT	Loại hình sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Độ rộng đường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai		Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	
						Số căn	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
30	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	5,0	642,0	-	-
31	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	56,0	6.555,0	35,0	4.195,0
32	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	1,0	117,0	17,0	2.009,0
33	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	-	-	1,0	117,0
VI	**Tổng cộng**		-	-	-	**1.949,0**	**357.753,4**	**2.586,0**	**370.128,9**

9.4.5. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất và sản phẩm của tài sản định giá:

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguồn thông tin
I	**Đất ở cao tầng**			
1	**Chung cư**			
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m2	0,0 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	198.208,5 m2	0,0 m2	
1.2.1	*Diện tích sàn xây dựng*	*264.278,0 m2*	*0,0 m2*	*Theo hệ số sử dụng đất tối đa*
1.2.2	*Tỷ lệ thương phẩm*	*75% /TDTSXD*	*75% /TDTSXD*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
II	**Đất ở thấp tầng**			
1	Diện tích đất	357.753,4 m2	370.128,9 m2	
2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	
a	**Biệt thự đơn lập**			
a.1	Diện tích đất	93.815,4 m2	20.194,7 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
a.2	Số lượng căn	189,0 căn	44,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
b	**Biệt thự song lập**			
b.1	Diện tích đất	59.326,0 m2	39.714,1 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
b.2	Số lượng căn	234,0 căn	166,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
c	**Nhà liên kế phố**			
c.1	Diện tích đất	204.612,0 m2	310.220,1 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
c.2	Số lượng căn	1.526,0 căn	2.376,0 căn	Theo thuyết minh QHCT

STT	Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguồn thông tin
d	**Nhà liên kế sân vườn**			
d.1	Diện tích đất	0,0 m2	0,0 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
d.2	Số lượng căn	0,0 căn	0,0 căn	Theo thuyết minh QHCT
III	**Thương mại dịch vụ**			
1	**Đất thương mại dịch**			
1.1	Diện tích đất	48.643,0 m2	48.643,0 m2	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	248.465,1 m2	248.465,1 m2	
1.2.1	*Diện tích sàn xây dựng*	*354.950,2 m2*	*354.950,2 m2*	Theo thuyết minh QHCT
1.2.2	*Tỷ lệ thương phẩm*	*70% /TDTSXD*	*70% /TDTSXD*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*

9.5. Về thời điểm tiến độ xây dựng bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ, việc xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng phải tuân thủ thứ tự ưu tiên sau: Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư/quyết định phê duyệt dự án. Trường hợp các văn bản này chưa xác định cụ thể, thì được áp dụng quy định của UBND cấp tỉnh hoặc căn cứ số liệu thực tế của 03 dự án đầu tư tương đồng.
- Căn cứ theo 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu và chi phí phát triển trong phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy định tại về tiến độ xây dựng, thời điểm bán hàng, tỷ lệ bán hàng như sau:

9.5.1. Đối với đất ở thấp tầng

– Tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Quy mô dưới 100 căn nhà	Tiến độ xây dựng	100%					
	Tỷ lệ bán hàng		100%				
Quy mô từ 100 đến dưới 200 căn nhà	Tiến độ xây dựng	50%	50%				
	Tỷ lệ bán hàng		40%	60%			
Quy mô từ 200 đến dưới 500 căn nhà	Tiến độ xây dựng	40%	40%	20%			
	Tỷ lệ bán hàng		30%	40%	30%		
Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà	Tiến độ xây dựng	30%	30%	20%	20%		
	Tỷ lệ bán hàng		20%	30%	30%	20%	
Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Tiến độ xây dựng	20%	20%	20%	20%	20%	
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	30%	20%	20%

– Thời điểm bắt đầu bán hàng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

"1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất."

9.5.2. Đối với đất ở cao tầng - chung cư

– Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m^2	Tiến độ xây dựng	50%	50%				
	Tỷ lệ bán hàng		40%	60%			
Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m^2 đến	Tiến độ xây dựng	40%	40%	20%			
	Tỷ lệ bán hàng		30%	40%	30%		

Nội dung		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
dưới 150.000 m^2							
Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m^2 đến dưới 300.000 m2	**Tiến độ xây dựng**	30%	30%	20%	20%		
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	40%	30%	
Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m^2 trở lên	**Tiến độ xây dựng**	20%	20%	20%	20%	20%	
	Tỷ lệ bán hàng		10%	20%	30%	20%	20%

– Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ và tỷ lệ lấp đầy căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

"...

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Tỷ lệ lấp đầy là diện tích sàn xây dựng cho thuê hoặc để bán tạo ra doanh thu so với tổng diện tích sàn xây dựng, bao gồm tầng hầm (trừ diện tích bãi đỗ xe của công trình) được tính theo quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt mà không có quy định cụ thể thì áp dụng mức tỷ lệ 75%

..."

9.5.3. Đối với để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Waterfront

(Chi tiết tại Phụ lục IV Ban hành kèm theo

Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND)

Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: được tính kể từ khi hoàn thành đầu tư xây dựng dự án (đưa vào khai thác, sử dụng) theo tiến độ xây dựng

Tỷ lệ lấp đầy:

Khu đất định giá thuộc Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc đã có quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt mà không có quy định cụ thể thì áp dụng mức tỷ lệ là:

Nội dung	Quy mô diện tích sàn xây dựng dưới 50.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 50.000 m2 đến dưới 150.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m2 đến dưới 300.000 m2		Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	
	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng	Tiến độ xây dựng	Tỷ lệ bán hàng
Năm 1	50%		40%		30%		20%	
Năm 2	50%		40%		30%		20%	
Năm 3		55%	20%		20%		20%	
Năm 4		65%		50%	20%		20%	
Năm 5		75%		60%		45%	20%	
Năm 6		85%		70%		55%		40%
Năm 7		90%		80%		65%		50%
Năm 8		90%		85%		75%		60%
Năm 9		90%		85%		80%		70%
Năm 10		90%		85%		85%		75%
Năm 11		90%		85%		85%		80%
Năm 12		90%		85%		85%		80%
Năm 13		90%		85%		85%		80%
.....		90%		85%		85%		80%

9.5.4. Xác định thời điểm tiến độ xây dựng, thời điểm, tiến độ bán hàng, tỷ lệ bán hàng của dự án:

Đơn vị tư vấn đề xuất, thời gian xây dựng, thời gian khai thác, bán hàng. Cụ thể như sau:

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguồn thông tin
I	**Tiến độ bán hàng**			
1	**Đất ở cao tầng**			
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m2	0,0 m2	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	264.278,0 m2	-	
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m2 đến dưới 300.000 m2	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
1.4.1	*Năm 2*	*10,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.2	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.3	*Năm 4*	*40,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.4	*Năm 5*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.5	*Năm 6*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
2	**Đất ở thấp tầng**			
2.1	Diện tích	357.753,4 m2	370.128,9 m2	
2.2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	*Năm 2*	*10,00% /năm*	*10,00% /năm*	
2.4.2	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.3	*Năm 4*	*30,00% /năm*	*30,00% /năm*	
2.4.4	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.5	*Năm 6*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3	**Thương mại dịch vụ**			
3.1	Diện tích đất	48.643,0 m2	48.643,0 m2	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	354.950,2 m2	354.950,2 m2	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguồn thông tin
3.4.1	*Năm 2*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
3.4.2	*Năm 3*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
3.4.3	*Năm 4*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
3.4.4	*Năm 5*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
3.4.5	*Năm 6*	*40,00% /năm*	*40,00% /năm*	
3.4.6	*Năm 7*	*50,00% /năm*	*50,00% /năm*	
3.4.7	*Năm 8*	*60,00% /năm*	*60,00% /năm*	
3.4.8	*Năm 9*	*70,00% /năm*	*70,00% /năm*	
3.4.9	*Năm 10*	*75,00% /năm*	*75,00% /năm*	
3.4.10	*Năm 11*	*80,00% /năm*	*80,00% /năm*	
3.4.11	*Năm cuối dự án*	*80,00% /năm*	*80,00% /năm*	
II	**Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng**			
1	**Đất ở cao tầng**			
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m2	0,0 m2	
1.2	Diện tích sàn xây dựng	264.278,0 m2	0,0 m2	
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m2 đến dưới 300.000 m2	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,0 căn	0,0 căn	
1.4.1	*Năm 1*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.2	*Năm 2*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	
1.4.5	*Năm 5*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	
2	**Đất ở thấp tầng**			
2.1	Diện tích	357.753,4 m2	370.128,9 m2	
2.2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND

STT	Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng	Theo Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguồn thông tin
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
2.4.1	*Năm 1*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.2	*Năm 2*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
2.4.5	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3	**Thương mại dịch vụ**	-	-	
3.1	Diện tích đất	48.643,0 m2	48.643,0 m2	
3.2	Diện tích sàn xây dựng	354.950,2 m2	354.950,2 m2	
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m2 trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể			
3.4.1	*Năm 1*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3.4.2	*Năm 2*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	
3.4.5	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	

9.6. Thông tin giá chuyển nhượng tài sản thấp tầng:

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

"...

a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

a) Thông tin đầu vào để định giá đất là giá đất đã hoàn thành chuyển nhượng trên thị trường, giá đất đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai;

b) Thông tin tại điểm a khoản này được lấy từ các nguồn: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung

..."

9.6.1. Thu thập thông tin các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai và thông tin điều tra khảo sát:

– Căn cứ công văn số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 của Văn phong Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin; công văn số 2164/VPĐK.BH.TTLT ngày 21/07/2026 của Văn phong Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai-Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin và các thông tin thu thập qua điều tra khảo sát đơn vị tư vấn tổng hợp được 282 thông tin giao dịch chuyển nhượng đối với đất liên kế; biệt thự, cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 246-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	19/06/2023
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 247-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	10/07/2023
3	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	05/11/2024
4	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/05/2025
5	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	18/07/2023
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	31/03/2025
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 479 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	03/07/2023
8	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024
9	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	24/11/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
10	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	28/11/2024
11	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	20/11/2024
12	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 507 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
13	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 504 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	15/05/2025
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 239-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	07/07/2023
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 244-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11-11m	Bình thường	16/05/2025
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 251-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/07/2023
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 253-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	145,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 255-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	11/07/2023
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 256-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/06/2023
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-	164,00	11m	Bình thường	31/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 261-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	03/07/2023
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 262-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	11m	Bình thường	29/11/2023
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/05/2025
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 275-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 280-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/07/2023
28	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 295-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	21/06/2023
29	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	29/11/2024
30	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 297-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	23/07/2023
31	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 298-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,50	11m	Bình thường	30/06/2023
32	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 315-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	30/06/2023
33	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 319-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	05/07/2023
34	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 331-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
35	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 3314-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	186,60	11m	Bình thường	19/10/2023
36	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 332-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
37	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/01/2025
38	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 342-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
39	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 343-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
40	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 346-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	28/06/2023
41	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 347-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
42	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/05/2025
43	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 350-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	20/07/2023
44	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 357-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/07/2023
45	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
46	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 364-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
47	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 365-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
48	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 368-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/06/2023
49	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 370-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
50	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025
51	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-	164,20	11m	Bình thường	31/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
52	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 375-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
53	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 377-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
54	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 379-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	07/07/2023
55	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 382-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/06/2024
56	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 383-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	03/07/2023
57	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 388-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
58	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 389-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
59	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	Bình thường	16/05/2025
60	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 391-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	23/06/2023
61	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 393-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
62	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 396-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
63	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 398-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
64	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 399-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	view thương mại	04/07/2023
65	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
66	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 403-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
67	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 404-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
68	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 405-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	25/07/2023
69	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 408-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/06/2023
70	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	18/05/2025
71	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	19/05/2025
72	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 414-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
73	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 416-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
74	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 418-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	23/06/2023
75	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 419-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
76	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 424-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	22/06/2023
77	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 425-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	144,00	11m	Bình thường	21/06/2023
78	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 429-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	11m	view thương mại	21/06/2023
79	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 439-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m	view thương mại	21/07/2023
80	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 445-Tờ bản đồ số 16-	117,00	11m	Bình thường	28/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
81	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 453-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	21/06/2023
82	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50	11m-11m	Bình thường	01/11/2024
83	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 477-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	16/06/2023
84	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 481-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	11m	Bình thường	21/06/2023
85	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 491-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	19/06/2023
86	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	11m	Bình thường	08/11/2024
87	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 500-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
88	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 501-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
89	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 502-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	16/06/2023
90	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 503-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	23/06/2023
91	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 508-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	19/06/2023
92	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 509-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	22/06/2024
93	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 510-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m	Bình thường	16/06/2023
94	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 512-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,00	11m	Bình thường	22/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
95	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 312- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	133,00	11m	Bình thường	19/06/2023
96	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 307-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	11m	Bình thường	19/06/2023
97	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	11m	Bình thường	22/05/2025
98	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 322-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	21/07/2023
99	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	04/06/2025
100	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 328-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	20/06/2023
101	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 432-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	19/06/2023
102	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 434-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	21/07/2023
103	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 436-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	Bình thường	14/07/2023
104	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	11m	View thương mại	31/12/2024
105	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	11m	Bình thường	28/11/2024
106	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/03/2025
107	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	20/03/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
108	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	04/04/2025
109	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/04/2024
110	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	12m	Bình thường	01/02/2024
111	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	12m	Bình thường	20/05/2024
112	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	12m	Bình thường	17/10/2023
113	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	13/10/2023
114	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1005-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	15/07/2024
115	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1034-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/03/2025
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1038-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/08/2023
117	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1039-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	12m	Bình thường	17/10/2023
118	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1054-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	12m	Bình thường	23/08/2024
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
120	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/03/2024
121	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	28/02/2025
122	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	25/08/2023
123	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	28/09/2024
124	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2023
125	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	07/06/2025
126	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	26/11/2024
127	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/10/2023
128	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	18/07/2024
129	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	01/11/2024
130	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
131	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023
132	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/08/2023
133	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	280,00	12m	Bình thường	10/09/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
134	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	12m	Bình thường	28/06/2024
135	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/11/2024
136	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
137	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	01/02/2024
138	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	24/04/2025
139	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
140	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	12m	Bình thường	15/04/2025
141	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
142	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/10/2023
143	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	12m	Bình thường	27/05/2025
144	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	12m	Bình thường	25/06/2024
145	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	10/10/2023
146	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
147	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025
148	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-	100,00	12m	Bình thường	22/04/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
149	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	08/03/2025
150	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	21/03/2025
151	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	04/07/2024
152	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	12m	Bình thường	19/04/2024
153	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	29/04/2024
154	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	11/12/2023
155	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	117,50	12m	Bình thường	02/12/2024
156	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/12/2023
157	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	12m	Bình thường	05/06/2024
158	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/03/2025
159	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	06/12/2024
160	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	02/08/2024
161	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	12m	Bình thường	09/05/2025
162	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	15/12/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
163	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/10/2024
164	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	25/02/2025
165	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	16/01/2024
166	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	17/04/2024
167	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	12m	Bình thường	31/03/2025
168	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	12/04/2025
169	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	21/12/2024
170	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	12m	Bình thường	16/04/2025
171	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	22/10/2024
172	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/12/2024
173	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	23/05/2024
174	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	27/03/2024
175	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	12m	Bình thường	24/05/2024
176	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	158,50	12m	Bình thường	05/08/2024
177	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113-	100,00	12m	Bình thường	27/12/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai				
178	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	12m	Bình thường	19/10/2023
179	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	12m	Bình thường	19/10/2023
180	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	05/07/2023
181	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	22/07/2024
182	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	12m	Bình thường	25/04/2024
183	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	12m	Bình thường	05/08/2024
184	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 313- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	21/07/2023
185	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	14/05/2025
186	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	12m	Bình thường	28/05/2025
187	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 306-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	131,00	11m-11m	Bình thường	14/07/2023
188	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 329-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	view thương mại	21/06/2023
189	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 339-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	11m-11m	Bình thường	27/06/2023
190	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023
191	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	21/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
192	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023
193	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023
194	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023
195	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
196	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
197	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023
198	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023
199	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	23/06/2023
200	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	20/06/2023
201	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	10/07/2023
202	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	14m	Bình thường	19/06/2023
203	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	14m	Bình thường	17/07/2023
204	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	14m	Bình thường	21/07/2023
205	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	16m-14m	view thương mại	28/06/2023
206	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-	172,00	16m-11m	Bình thường	22/06/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai				
207	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-14m	Bình thường	28/12/2024
208	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	20/06/2023
209	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	16/06/2023
210	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	16m-11m	Bình thường	26/06/2023
211	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	22/06/2023
212	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	16m-11m	Bình thường	23/07/2023
213	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	16m-11m	view thương mại	21/07/2023
214	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023
215	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	16m-11m	view thương mại	18/06/2023
216	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	60m	view thương mại	22/06/2024
217	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,00	60m-16m	view thương mại	02/08/2023
218	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	02/08/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
219	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	20/06/2023
220	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	28/06/2023
221	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	22/06/2023
222	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	16/06/2023
223	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	31/03/2025
224	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	18/07/2023
225	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	60m	view thương mại	23/06/2023
226	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	60m	view thương mại	23/06/2023
227	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	21/07/2023
228	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
229	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
230	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
231	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	60m	view thương mại	10/07/2023
232	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
233	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
234	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	30/06/2023
235	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	21/07/2023
236	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	07/07/2023
237	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	17/02/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
238	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 249-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	21/06/2023
239	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 250-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	19/06/2023
240	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023
241	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
242	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 277-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	26/06/2023
243	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	16/05/2025
244	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 259-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	17/07/2023
245	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 367-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
246	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 356-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	16/06/2023
247	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
		Sắt đến cầu Cây Ngã					
248	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 460 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	20/11/2023
249	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 506 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	05/07/2023
250	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	11m-11m	Bình thường	15/11/2024
251	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 381-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	11m	view thương mại	19/06/2023
252	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	11m	Bình thường	22/05/2025
253	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	11m	Bình thường	10/07/2023
254	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	14m	View sông	23/04/2025
255	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	14m	View sông	06/06/2025
256	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
257	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	28/04/2025
258	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
259	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
260	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
261	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.031,30	14m	View sông	07/05/2025
262	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	14m	View sông	06/05/2025
263	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	14m	Bình thường	08/03/2025
264	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	14m	Bình thường	04/06/2025
265	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	14m	Bình thường	05/05/2025
266	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	14m	Bình thường	26/08/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
267	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	750,00	14m	Bình thường	13/12/2023
268	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	14m	View sông	19/05/2025
269	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
270	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
271	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	14m	View sông	11/04/2025
272	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
273	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
274	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025
275	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	14m	Bình thường	22/04/2025
276	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	324,00	14m	Bình thường	05/03/2024

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng
277	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520-Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	14m	Bình thường	12/03/2025
278	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	375,00	14m	Bình thường	16/06/2025
279	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	12/10/2023
280	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	14m	Bình thường	21/09/2023
281	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	11/04/2024
282	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	14m	Bình thường	18/03/2024

9.6.2. Xác định giá mặt bằng chung:

Sau khi rà soát các thông tin đơn vị tư vấn tổng hợp được các thông tin có đơn giá đất và các thông tin có giá bao gồm công trình xây dựng cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Lộ giới	Số thông tin	Số thông tin có đơn giá đất	Số thông tin giá bao gồm công trình xây dựng
1	Nhà liên kế	11m	124	33	91
2	Nhà liên kế	12m	80	80	0
3	Nhà liên kế	14m	16	0	16
4	Nhà liên kế	16m	11	1	10
5	Nhà liên kế	60m	22	1	21
6	Biệt thự	14m	29	29	0
	TỔNG CỘNG		**282**	**144**	**138**

Từ bảng số liệu trên, đơn vị tư vấn nhận thấy có 33 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới đường 11m ; 80 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới 12m; 29 thông tin có đơn giá đất đối với nhà biệt thự lộ giới đường 14m, nhưng đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m số lượng thông tin có đơn giá đất còn hạn chế, do đó đơn vị tư vấn đề xuất tính đơn giá đất đối với các thông tin đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m và tổng hợp các thông tin cụ thể như sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
1	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 318-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
2	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 349-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
3	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00		11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
4	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
5	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00		11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
8	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50		11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
9	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11-11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
10	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
11	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
12	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00		11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
13	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	143,50		11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
14	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
15	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
16	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30		11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
17	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20		11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
18	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50		11m-11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
19	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
20	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	143,50		11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
21	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
22	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50		11m-11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
23	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00		11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
24	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50		11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
25	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
26	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00		11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
27	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	160,00		11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Hưng, thành phố Đồng Nai								
28	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	590.909.091	12m	Bình thường	12/03/2025	5.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
29	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	20/03/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
30	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	04/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
31	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	10/04/2024	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
32	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	114,00	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	5.582.137	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Sắt đến cầu Cây Ngã									
33	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	103,80	545.454.545	12m	Bình thường	20/05/2024	5.254.861	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
34	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	106,20	636.363.636	12m	Bình thường	17/10/2023	5.992.125	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
35	Nhà liên kế	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	100,00	545.454.545	12m	Bình thường	13/10/2023	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
36	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1005-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	727.272.727	12m	Bình thường	15/07/2024	5.594.406	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
37	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1034-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
38	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1038-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	01/08/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
39	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1039-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	147,50	563.636.364	12m	Bình thường	17/10/2023	3.821.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
40	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1054-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	454.545.455	12m	Bình thường	23/08/2024	5.050.505	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
41	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	12/04/2025	13.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
42	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	800.000.000	12m	Bình thường	25/03/2024	8.421.053	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
43	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	345.454.545	12m	Bình thường	28/02/2025	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
44	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/08/2023	7.655.502	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
45	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	28/09/2024	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
46	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	18/07/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
47	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	07/06/2025	18.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
48	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	26/11/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
49	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	24/10/2023	11.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
50	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	18/07/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
51	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	01/11/2024	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
52	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	22/04/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
53	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.245.454.545	12m	Bình thường	29/08/2023	12.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
54	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.252.727.273	12m	Bình thường	29/08/2023	12.527.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
55	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	280,00	1.818.181.818	12m	Bình thường	10/09/2024	6.493.506	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
56	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	240,00	2.454.545.455	12m	Bình thường	28/06/2024	10.227.273	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
57	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	08/11/2024	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
58	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.018.181.818	12m	Bình thường	08/03/2025	10.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
59	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	636.363.636	12m	Bình thường	01/02/2024	4.628.099	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
60	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	24/04/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
61	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
62	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	137,50	750.000.000	12m	Bình thường	15/04/2025	5.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
63	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
64	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	25/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
65	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	105,00	454.545.455	12m	Bình thường	27/05/2025	4.329.004	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
66	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	102,00	477.272.727	12m	Bình thường	25/06/2024	4.679.144	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
67	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	10/10/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
68	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	636.363.636	12m	Bình thường	19/03/2025	6.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
69	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.636.363.636	12m	Bình thường	22/04/2025	16.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
70	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	22/04/2025	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
71	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	08/03/2025	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
72	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	181.818.182	12m	Bình thường	21/03/2025	1.913.876	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
73	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	04/07/2024	9.740.260	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
74	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	95,00	1.090.909.091	12m	Bình thường	19/04/2024	11.483.254	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
75	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	29/04/2024	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
76	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	454.545.455	12m	Bình thường	11/12/2023	4.545.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
77	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	117,50	1.670.909.091	12m	Bình thường	02/12/2024	14.220.503	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
78	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	390.909.091	12m	Bình thường	19/12/2023	3.909.091	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
79	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	90,00	363.636.364	12m	Bình thường	05/06/2024	4.040.404	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
80	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	709.090.909	12m	Bình thường	19/03/2025	7.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
81	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.336.363.636	12m	Bình thường	06/12/2024	13.363.636	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
82	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	909.090.909	12m	Bình thường	02/08/2024	9.828.010	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
83	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	92,50	454.545.455	12m	Bình thường	09/05/2025	4.914.005	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
84	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	681.818.182	12m	Bình thường	15/12/2023	6.818.182	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
85	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	718.181.818	12m	Bình thường	23/10/2024	7.181.818	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
86	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	727.272.727	12m	Bình thường	25/02/2025	7.272.727	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
87	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	16/01/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
88	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	17/04/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
89	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	140,00	363.636.364	12m	Bình thường	31/03/2025	2.597.403	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
90	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	409.090.909	12m	Bình thường	12/04/2025	4.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
91	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	21/12/2024	10.489.510	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
92	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	120,00	1.181.818.182	12m	Bình thường	16/04/2025	9.848.485	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
93	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.045.454.545	12m	Bình thường	22/10/2024	10.454.545	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
94	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	23/12/2024	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
95	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	1.234.545.455	12m	Bình thường	23/05/2024	12.345.455	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
96	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/03/2024	6.993.007	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
97	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	130,00	1.272.727.273	12m	Bình thường	24/05/2024	9.790.210	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
98	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	158,50	1.272.727.273	12m	Bình thường	05/08/2024	8.029.825	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
99	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	909.090.909	12m	Bình thường	27/12/2023	9.090.909	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
100	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,70	609.818.182	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
101	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	100,00	363.636.364	12m	Bình thường	19/10/2023	3.636.364	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
102	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	05/07/2023	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
103	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	454.545.455	12m	Bình thường	22/07/2024	4.208.754	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
104	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	108,00	1.363.636.364	12m	Bình thường	25/04/2024	12.626.263	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
105	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	167,50	1.954.545.455	12m	Bình thường	05/08/2024	11.668.928	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
106	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	590.909.091	12m	Bình thường	14/05/2025	5.643.831	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn
107	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	104,70	636.363.636	12m	Bình thường	28/05/2025	6.077.972	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
108	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
109	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
110	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
111	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
112	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
113	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
114	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
115	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
116	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
117	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.935.969.091	14m	Bình thường	23/06/2023	41.739.967	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
118	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	20/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
119	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
120	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	19/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
121	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
122	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
123	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 263-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	9.274.419.091	16m-14m	view thương mại	28/06/2023	47.860.807	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
124	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	172,00	8.925.175.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	45.829.801	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
125	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50		16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
126	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	20/06/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
127	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.013.533.636	16m-11m	Bình thường	16/06/2023	46.695.350	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
128	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	26/06/2023	46.479.057	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
129	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	46.632.158	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
130	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
131	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m-11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
132	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
133	Nhà liên kế	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 443-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	6.817.867.273	16m-11m	view thương mại	18/06/2023	48.733.819	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
134	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
135	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-	Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	120,00	12.169.961.818	60m-16m	view thương mại	02/08/2023	89.480.925	Hợp đồng mua bán nhà ở	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai								
136	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
137	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	5.588.038.182	60m	view thương mại	20/06/2023	40.906.710	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
138	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	28/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
139	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	22/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
140	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	16/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Sắt đến cầu Cây Ngã									
141	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
142	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
143	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	8.266.910.000	60m	view thương mại	23/06/2023	61.089.062	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
144	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	9.444.967.273	60m	view thương mại	23/06/2023	65.352.684	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
145	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Sắt đến cầu Cây Ngã									
146	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
147	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
148	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
149	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
150	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Long Hưng, thành phố Đồng Nai								
151	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
152	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
153	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
154	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
155	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2-	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường	117,00		60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Long Hưng, thành phố Đồng Nai								
156	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.256.104.545	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023	44.975.140	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
157	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
158	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
159	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00		11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
160	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương	111,00		11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Long Hưng, thành phố Đồng Nai								
161	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00		11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
162	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50		11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn
163	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.085,00	9.863.636.364	14m	View sông	23/04/2025	10.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
164	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	1.106,00	12.726.611.570	14m	View sông	06/06/2025	12.657.570	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
165	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hướng lộ 2-	Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
166	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
167	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
168	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
170	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long	1.031,30	2.109.477.273	14m	View sông	07/05/2025	2.250.000	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
171	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	610,00	11.090.909.091	14m	View sông	06/05/2025	20.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
172	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	997,00	3.625.454.545	14m	Bình thường	08/03/2025	4.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
173	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	8.731.820.400	14m	Bình thường	04/06/2025	8.004.169	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
174	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.650,00	12.727.272.727	14m	Bình thường	05/05/2025	8.484.848	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
175	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	1.200,00	4.454.545.455	14m	Bình thường	26/08/2024	4.083.333	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
176	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	750,00	4.772.727.273	14m	Bình thường	13/12/2023	7.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
184	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1182- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	317,50	1.818.181.818	14m	Bình thường	22/04/2025	6.299.213	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
185	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1451- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	324,00	1.818.181.818	14m	Bình thường	05/03/2024	6.172.840	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
186	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 1520- Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	300,00	1.636.363.636	14m	Bình thường	12/03/2025	6.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
187	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường	375,00	6.683.040.000	14m	Bình thường	16/06/2025	19.603.584	Hợp đồng chuyển nhượng	Không lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng)	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn mặt bằng chung
			Phước Tân, thành phố Đồng Nai							quyền sử dụng đất	
188	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn
189	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	2.454.545.455	14m	Bình thường	21/09/2023	5.613.306	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
190	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	867.348.000	14m	Bình thường	11/04/2024	2.168.370	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn
191	Biệt thự	Vị trí 2-Hương lộ 2	Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	440,00	865.296.000	14m	Bình thường	18/03/2024	2.163.240	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không lựa chọn

Ghi chú:

Đối với đơn giá xây dựng của TSSS, đơn vị tư vấn xác định tại thời điểm chuyển nhượng tương ứng cụ thể như sau:

STT	Năm	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư đã bao gồm VAT (đồng/m2)	Hệ số vùng	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư chưa bao gồm VAT (đồng/m2)	Tỷ trọng nhà thô (%/Suất vốn)	Đơn giá CTXD nhà thô chưa bao gồm VAT (Đồng/m2)	Ghi chú
1	2023	8.160.000	1,048	7.774.255	57,50%	4.470.196	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định 816/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
2	2024	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
3	2025	8.225.000	1,048	7.836.182	57,50%	4.505.805	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Trên cơ sở thu thập và tổng hợp thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng, đơn vị tư vấn tiến hành lựa chọn các tài sản so sánh để xác định giá mặt bằng chung, theo bảng tổng hợp sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
1	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,50	-	11m	Bình thường	05/11/2024	40.908.197	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.494
2	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	16/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
3	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,00	-	11m	Bình thường	31/03/2025	31.186.303	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.866.400
4	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	26/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
5	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	24/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
6	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	28/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
7	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	-	11m	Bình thường	20/11/2024	40.908.177	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	855.474
8	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 238- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	-	11m	Bình thường	15/05/2025	38.342.823	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.709.880
9	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 245- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11-11m	Bình thường	16/05/2025	38.716.748	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.335.955
10	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 257- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	31/03/2025	34.665.373	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.387.330
11	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 274- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	20/05/2025	41.958.042	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.905.339
12	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 296- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	-	11m	Bình thường	29/11/2024	41.726.396	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.673.693
13	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 334- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	23/01/2025	35.079.697	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.973.006
14	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hướng lộ 2	Thửa đất số 348- Tờ bản đồ số 16-	143,50	-	11m	Bình thường	25/05/2025	38.688.718	Hợp đồng	Lựa chọn	1.363.985

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai							mua bán nhà ở		
15	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 363- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	18/05/2025	38.004.502	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.048.201
16	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 371- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	-	11m	Bình thường	17/05/2025	39.663.744	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	388.959
17	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 372- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	-	11m	Bình thường	31/03/2025	38.963.606	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.089.097
18	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 390- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	-	11m-11m	Bình thường	16/05/2025	40.154.552	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	101.849
19	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 402- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	22/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626
20	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 409- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	18/05/2025	38.718.077	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.334.626
21	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 412- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	19/05/2025	37.214.244	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.838.459

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
22	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	129,50	-	11m-11m	Bình thường	01/11/2024	44.180.897	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.128.194
23	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	-	11m	Bình thường	08/11/2024	42.544.531	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.491.828
24	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	-	11m	Bình thường	22/05/2025	34.181.914	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.870.789
25	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	04/06/2025	38.804.397	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.248.306
26	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	-	11m	View thương mại	31/12/2024	44.933.207	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.880.504
27	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	160,00	-	11m	Bình thường	28/11/2024	46.730.620	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	6.677.917
108	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	20/06/2023	44.541.293	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.690.406
109	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long	164,00	8.306.990.000	14m	View Công viên	21/07/2023	44.541.293	Hợp đồng mua	Lựa chọn	1.690.406

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Hưng, thành phố Đồng Nai				nhỏ/hồ bơi/....			bán nhà ở		
110	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	7.862.990.000	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	23/07/2023	41.833.976	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.016.911
111	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	184,50	8.849.103.636	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	22/07/2023	42.431.208	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	419.679
112	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	04/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.044.964
113	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.464.448.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	45.895.851	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.044.964
114	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	238.585
115	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	7.061.732.727	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	16/06/2023	43.089.472	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	238.585
116	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.155.338.182	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	10/07/2023	43.990.012	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.139.125

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
117	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 299- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.935.969.091	14m	Bình thường	23/06/2023	41.739.967	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.110.920
118	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 300- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	20/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
119	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 301- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	10/07/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
120	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 302- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	5.779.662.727	14m	Bình thường	19/06/2023	40.469.183	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.381.704
121	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 304- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	5.763.693.636	14m	Bình thường	17/07/2023	40.504.004	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.346.883
122	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 305- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	134,00	6.451.770.000	14m	Bình thường	21/07/2023	41.679.097	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.171.790
123	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	172,00	9.274.419.091	16m-14m	view thương mại	28/06/2023	47.860.807	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	818.595
124	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 254- Tờ bản đồ số 16- Phường Long	172,00	8.925.175.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	45.829.801	Hợp đồng mua	Lựa chọn	1.212.411

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
			Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
125	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 282- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	-	16m-14m	Bình thường	28/12/2024	53.021.339	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.979.127
126	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 320- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	20/06/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	291.837
127	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 330- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.013.533.636	16m-11m	Bình thường	16/06/2023	46.695.350	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	346.862
128	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 351- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	152,00	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	26/06/2023	46.479.057	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	563.155
129	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 411- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	7.996.405.455	16m-11m	Bình thường	22/06/2023	46.632.158	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	410.054
130	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 422- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	151,50	8.102.697.273	16m-11m	Bình thường	23/07/2023	47.334.049	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	291.837
131	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 442- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	146,00	7.403.984.545	16m-11m	view thương mại	21/07/2023	44.460.072	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.582.140

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
132	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 455- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	9.275.740.000	16m-11m-11m	Bình thường	04/07/2023	43.083.833	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.958.379
133	Nhà liên kế	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	120,00	6.817.867.273	16m-11m	view thương mại	18/06/2023	48.733.819	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.691.607
134	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	108,50	8.347.933.636	60m	view thương mại	22/06/2024	65.971.894	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	5.255.603
136	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 446- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	9.728.184.545	60m	view thương mại	02/08/2023	73.056.460	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	12.340.169
137	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 447- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	5.588.038.182	60m	view thương mại	20/06/2023	40.906.710	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	19.809.581
138	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 452- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	28/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
139	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 476- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	22/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
140	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 480- Tờ bản đồ số 16- Phường Long	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	16/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua	Lựa chọn	259.003

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
141	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 482- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.038.048.182	60m	view thương mại	31/03/2025	63.107.793	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.391.502
142	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 492- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	7.898.953.636	60m	view thương mại	18/07/2023	57.422.007	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.294.284
143	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 497- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	116,00	8.266.910.000	60m	view thương mại	23/06/2023	61.089.062	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	372.771
144	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 499- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	126,00	9.444.967.273	60m	view thương mại	23/06/2023	65.352.684	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.636.393
145	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	9.966.318.182	60m	view thương mại	21/07/2023	64.144.975	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	3.428.684
146	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
147	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hướng lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
148	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
149	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	136,50	10.044.411.818	60m	view thương mại	10/07/2023	63.236.849	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.520.558
150	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.603.316.364	60m	view thương mại	21/07/2023	63.186.216	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.469.925
151	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
152	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	30/06/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
153	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	21/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
154	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	8.314.688.182	60m	view thương mại	07/07/2023	60.975.294	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	259.003
155	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2-	Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường	117,00	-	60m	view thương mại	17/02/2025	47.814.522	Hợp đồng mua	Lựa chọn	12.901.769

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m²)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m²)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Long Hưng, thành phố Đồng Nai							bán nhà ở		
156	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 268- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	8.256.104.545	14m	View Công viên nhỏ/hồ bơi/....	19/06/2023	44.975.140	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	2.124.253
157	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896
158	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	16/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
159	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	20/11/2024	44.642.599	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	4.589.896
160	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	-	11m-11m	Bình thường	15/11/2024	48.411.051	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	8.358.348
161	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	164,00	-	11m	Bình thường	22/05/2025	38.450.287	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.602.416
162	Nhà liên kế	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	143,50	-	11m	Bình thường	10/07/2023	41.420.489	Hợp đồng mua bán nhà ở	Lựa chọn	1.367.786

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
166	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	22.256.000.000	14m	View sông	28/04/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581
167	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
168	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
169	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
177	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	620,00	26.536.000.000	14m	View sông	19/05/2025	47.080.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	3.634.581
178	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu	Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển	Lựa chọn	554.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
		Sắt đến cầu Cây Ngã	phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai							nhượng quyền sử dụng đất		
179	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
180	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	720,00	28.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
181	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
182	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	554.581
183	Biệt thự	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	20.800.000.000	14m	View sông	11/04/2025	44.000.000	Hợp đồng chuyển nhượng quyền	Lựa chọn	554.581

STT	Loại hình	Vị trí	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Giá chuyển nhượng	Lộ giới	Cảnh quan	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá đất (đồng/m^2)	Hợp đồng	Lựa chọn	Mức chênh lệch
										sử dụng đất		
188	Biệt thự	Vị trí 2- Hương lộ 2	Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	481,00	13.636.363.636	14m	Bình thường	12/10/2023	31.185.031	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Lựa chọn	12.260.388

9.6.3. Xác định tài sản so sánh

Bảng tổng hợp:

STT	Loại hình	Nội dung	Loại đường	Đơn giá bình quân (đồng/m2)	Số lượng TSSS lựa chọn
1	Biệt thự	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	43.445.419	12
2	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 11m	40.052.703	33
3	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 14m	42.850.887	16
4	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 16m	47.042.212	11
5	Nhà liên kế	Giá mặt bằng chung	Lộ giới 60m	60.716.291	21

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

"a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

....

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung".

"b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;

c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này;"

Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

Nhà liên kế | Lộ giới 11m	Đơn giá bình quân	40.052.703	Số lượng TSSS	33							
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m²)	Lộ giới thực tế	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
1	101.849	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	139,50	11m-11m	Bình thường	16/05/2025		40.154.552	Tài sản so sánh 18	Vị trí 2-Hương lộ 2	Căn 2 mặt tiền
2	388.959	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,30	11m	Bình thường	17/05/2025		39.663.744	Tài sản so sánh 16	Vị trí 2-Hương lộ 2	Căn 1 mặt tiền
3	855.474	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	11m	Bình thường	26/11/2024		40.908.177	Tài sản so sánh 4	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

Nhà liên kế | Lộ giới 60m	Đơn giá bình quân	60.716.291	Số lượng TSSS	21							
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới thực tế	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá đất (đồng/m2)	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
1	259.003	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	28/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 138	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
2	259.003	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	22/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 139	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
3	259.003	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	117,00	60m	view thương mại	16/06/2023	8.314.688.182	60.975.294	Tài sản so sánh 140	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

Biệt thự | Lộ giới 14m	Đơn giá bình quân	43.445.419	Số lượng mẫu	12							
STT	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m^2)	Lộ giới thực tế	Cảnh quan	Ngày chuyển nhượng	Giá chuyển nhượng (đồng)	Đơn giá mẫu	Tài sản lựa chọn	Vị trí	Số mặt tiếp giáp
1	554.581	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 167	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
2	554.581	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 168	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền
3	554.581	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	520,00	14m	View sông	11/04/2025	20.800.000.000	44.000.000	Tài sản so sánh 169	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Căn 1 mặt tiền

9.6.4. Xác định các yếu tố điều chỉnh và mức độ điều chỉnh

9.6.4.1 Phương thức điều chỉnh:

- Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:
  - *a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;*
  - *b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;*
  - *c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.*

9.6.4.2 Xác định các yếu tố tương đồng

Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố điều chỉnh của đất phi nông nghiệp, đơn vị tư vấn nhận thấy các yếu tố tương đồng như sau:

a) Về vị trí: Các thửa đất đều nằm trong dự án Khu Kinh tế mở Long Hưng thuộc các vị trí của đường Hương lộ 2

b) Về giao thông - Kết cấu mặt đường: Các tài sản định giá đều nằm trên đường nhựa nên không tiến hành điều chỉnh.

c) Điều kiện cấp thoát nước, cấp điện: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ có diện tích, kích thước, hình thể tùy thuộc vào loại hình sản phẩm của dự án nên không tiến hành điều chỉnh

e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC được quy hoạch đồng bộ về xây dựng nên không tiến hành điều chỉnh

f) Hiện trạng môi trường, an ninh: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

9.6.4.3 Xác định các yếu tố điều chỉnh và tỷ lệ điều chỉnh Các yếu tố khác biệt:

a) Đối với yếu tố độ rộng đường:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giáđã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy rằng các tuyến đường nội bộ trong khu đô thị có lộ giới giao thông khác nhau: dao động từ 12m đến 60m. Sự chênh lệch về độ rộng lộ giới giữa các tuyến đường dẫn đến sự khác biệt đáng kể về giá trị sử dụng và giá đất thực tế của các lô đất tiếp giáp.

Căn cứ mục b1 điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định: *Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông) đơn vị tính là mét: Mức độ chênh lệch tối đa 20%. Cách thức điều chỉnh đối*

với từng mức độ chênh lệch: các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch tối đa 3%.

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố độ rộng đường (chênh lệch tối đa 3%/m và tổng mức điều chỉnh không quá 20%);

Qua phân tích số liệu thị trường, mức chênh lệch tính toán thực tế đạt khoảng 2%/m. Để đảm bảo tuân thủ quy định về mức điều chỉnh tối đa không vượt quá 20% theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch về độ rộng đường, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m^2)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m^2)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	123,00	10/07/2023	40.469.183	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**6,49%**			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			**2,16%**			
Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	122,50	17/07/2023	40.504.004	Bình thường	1 mặt tiền	14m
Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai	143,50	16/05/2025	38.004.502	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**6,58%**			
Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			**2,19%**			
Bình quân Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường			**2,18% (~2%)**			

1	**Yếu tố Giao thông (độ rộng đường)**	
1.1	Tỷ lệ chênh lệch mỗi mét chiều rộng	**2%**
1.2	Mức độ chênh lệch tối đa	**20%**

Đối với Đường có độ rộng 60m; 45m; 33m, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch mỗi mét độ rộng đường là 1% vì áp dụng 2% chênh lệch mỗi mét độ rộng đường không đảm bảo sự chênh lệch đối với đường có độ rộng 60m; 45m; 33m .

b) Đối với yếu tố mặt đường tiếp giáp:

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy một số thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường, trong khi các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh chủ yếu chỉ tiếp giáp một mặt đường. Việc tiếp giáp hai mặt đường mang lại lợi thế rõ rệt về khả năng tiếp cận giao thông, tăng tính linh hoạt trong tổ chức không gian kiến trúc, thuận lợi cho bố trí lối ra vào, thông thoáng tầm nhìn và nâng cao mức độ nhận diện thửa đất.

Theo mục b3 khoản 1 Điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 quy định: *"b3) Số mặt đường tiếp giáp: Tiếp giáp hai mặt đường thì mức độ chênh lệch tối đa 20%; tiếp giáp từ ba mặt đường trở lên thì mức độ chênh lệch tối đa 30%. Cách điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường nhiều mặt tiền đường sẽ xác định tỷ lệ cao hơn thửa đất, khu đất tiếp giáp ít mặt tiền hơn."*

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m^2)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m^2)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	15/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**19,96%**			
Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	111,00	20/11/2024	44.642.599	Bình thường	2 mặt tiền	11m-11m
Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	143,50	19/05/2025	37.214.244	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**19,96%**			
Bình quân Chênh lệch			**19,96% (~20%)**			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô góc hai mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 20% đối với trường hợp thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường.

Thửa(Tờ)	Diện tích (m^2)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m^2)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	120,50	22/05/2025	34.181.914	Bình thường	1 mặt tiền	11m

Thửa(Tờ)	Diện tích (m^2)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m^2)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Chênh lệch			**26,04%**			
Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	192,50	04/07/2023	43.083.833	Bình thường	3 mặt tiền	16m-11m-11m
Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,00	31/03/2025	34.665.373	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**24,28%**			
Bình quân Chênh lệch			**25,16% (~25%)**			

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô tiếp giáp ba mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 25% đối với trường hợp thửa đất là lô tiếp giáp ba mặt đường.

c) Đối với yếu tố Địa điểm, vị trí đặc thù đối diện/tiếp giáp TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/...

Đối với yếu tố vị trí, địa điểm của thửa đất, qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với khu trung tâm thương mại, do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh là các lô đất nội bộ, không tiếp giáp hoặc không đối diện với khu trung tâm thương mại. Lợi thế này thể hiện ở khả năng tiếp cận trực tiếp các tiện ích dịch vụ, mức độ thuận tiện trong sinh hoạt, khả năng nhận diện không gian và tiềm năng khai thác, sử dụng cao hơn.

Đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Qua điều tra khảo sát, kết quả thu thập như sau:

Thửa(Tờ)	Diện tích (m^2)	Thời điểm	Đơn giá (đồng/m^2)	Cảnh quan	Số mặt tiền tiếp giáp	Độ rộng đường
Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	140,00	31/12/2024	44.933.207	View thương mại	1 mặt tiền	11m
Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	164,20	31/03/2025	38.963.606	Bình thường	1 mặt tiền	11m
Chênh lệch			**15,32% (~15%)**			

Các trường hợp chuyển nhượng trên cùng nằm trong khu dân cư, cùng tiếp giáp tuyến đường cùng lộ giới nên có điều kiện hạ tầng, pháp lý, vị trí tương đồng nhau, khác biệt giữa các thửa đất là yếu tố vị trí tiếp giáp tiện ích thương mại dịch vụ.

⇨ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố vị trí, địa điểm là 15% tính toán từ số liệu thị trường (~15%). Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành, đồng thời đảm bảo tính thận trọng, khách quan và phù hợp với thực tế thị trường, đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng **15%** đối với yếu tố vị trí,

địa điểm (tiếp giáp, đối diện khu thương mại dịch vụ) khi so sánh với các thửa đất thu thập thông tin.

d) Đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,...:

Qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với sông, hồ, trường học, bệnh viện,... do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh không tiếp giáp hoặc không đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,.... Lợi thế này thể hiện ở giá trị cảnh quan, môi trường sống, khả năng thông thoáng không gian, chất lượng sinh hoạt và mức độ hấp dẫn về mặt thị trường cao hơn.

Qua phân tích vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu đất cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ và khảo sát thị trường trong khu vực cho thấy yếu tố sông, hồ, trường học, bệnh viện,... có tác động rõ rệt đến giá trị sử dụng và giá trị thị trường của đất ở, tuy nhiên mức độ tác động là khác nhau tùy thuộc vào khả năng tiếp cận, tầm nhìn và mức độ khai thác lợi thế cảnh quan của từng thửa đất.

Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp và tầm nhìn trực tiếp hướng ra sông, lợi thế thể hiện toàn diện và rõ rệt. Các thửa đất này được hưởng trực tiếp giá trị cảnh quan, không gian mở, tầm nhìn thông thoáng, môi trường sống chất lượng cao, đồng thời có khả năng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và sinh hoạt hướng ra sông theo đúng định hướng quy hoạch. Trong thực tế thị trường, các thửa đất có view sông thường được người mua đánh giá cao hơn, có tính khan hiếm và khả năng thanh khoản tốt hơn so với các thửa đất không có lợi thế này. Do đó, yếu tố sông, hồ đối với nhóm thửa đất này đóng vai trò là yếu tố vị trí đặc biệt, làm gia tăng đáng kể giá trị sử dụng và giá trị đất.

Căn cứ quy định tại điểm h2 khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ là 15%. Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng **15%**.

- ⇨ **Trên cơ sở yếu tố địa điểm (gần TTTM, Công viên, Sông, Trường học, Bệnh viện, ...) yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện đơn vị tư vấn đề xuất xác định gộp chung vào một yếu tố để thuận tiện trong tính toán và phù hợp với thị trường và gộp chung là yếu tố đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.**
  Qua phân tích quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án cần định giá, đơn vị tư vấn ghi nhận một nhóm thửa đất sở hữu các đặc điểm vị trí đặc thù mang lại lợi thế vượt trội so với các lô thường nội bộ, bao gồm: các lô tiếp giáp/đối diện Trung tâm thương mại, các lô tiếp cận trực tiếp Công viên mảng xanh, và các lô có mặt tiền hướng trực diện ra dải cảnh quan Sông, hồ.
- ⇨ Xét theo thực tế thị trường tại khu vực, các thửa đất sở hữu một trong các lợi thế đặc thù nêu trên (gần TTTM, Công viên hoặc Đối diện sông, trường học, bệnh viện,...) đều được thị trường định giá ở cùng một phân khúc, đều mang lại lợi thế tương đương nhau.
- ⇨ Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất yếu tố gần/đối diện **TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/... và áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%** (mức trần cho phép tại Điểm a Điều 4 QĐ 64).

9.6.5. Bảng điều chỉnh chi tiết các loại hình của tài sản định giá:

Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
Loại hình		Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập	Biệt thự đơn lập/song lập
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	**Các thửa đất thuộc Khu đô thị Waterfront**	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	**xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)**	Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		11/04/2025	11/04/2025	11/04/2025
Diện tích (m2)		520,00	520,00	520,00
Độ rộng đường		14m	14m	14m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
Yếu tố so sánh	**Khu đất định giá**	**Tài sản so sánh 18**	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	**Các thửa đất thuộc Khu đô thị Waterfront**	Vị trí 2- Hương lộ 2	Vị trí 2- Hương lộ 2	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã

Địa điểm	**xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)**	Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		16/05/2025	17/05/2025	26/11/2024
Diện tích (m2)		139,50	164,30	117,00
Độ rộng đường		11m-11m	11m	11m
Số mặt tiếp giáp		Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Bình thường	Bình thường	Bình thường
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
Yếu tố so sánh	**Khu đất định giá**	**Tài sản so sánh 138**	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
Loại hình		Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m	Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	**Các thửa đất thuộc Khu đô thị Waterfront**	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã	Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã
Địa điểm	**xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)**	Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		28/06/2023	22/06/2023	16/06/2023
Diện tích (m2)		117,00	117,00	117,00
Độ rộng đường		60m	60m	60m
Số mặt tiếp giáp		Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
Yếu tố đặc thù		Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		60.975.294	60.975.294	60.975.294

I.1 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 11m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		(2.490.400)	(2.490.400)	(2.490.400)
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-	-	-
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100,00%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		(5.737.600)	(5.737.600)	(5.737.600)
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		35.772.000	35.772.000	35.772.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)				35.772.000
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.2 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 11m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100,00%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		(2.490.400)	(2.490.400)	(2.490.400)
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-	-	-
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-	-	-
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**41.509.600**	**41.509.600**	**41.509.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)				**41.509.600**
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.3 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100,00%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100,00%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**46.772.000**	**46.772.000**	**46.772.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**46.772.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.4 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**52.509.600**	**52.509.600**	**52.509.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**52.509.600**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.5 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 16m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		45.834.800	45.834.800	45.834.800
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		45.834.800		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.6 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 16m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**51.097.200**	**51.097.200**	**51.097.200**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**51.097.200**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.7 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**56.834.800**	**56.834.800**	**56.834.800**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**56.834.800**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.8 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	88,00%	88,00%	88,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		13,64%	13,64%	13,64%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		6.001.600	6.001.600	6.001.600
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**55.264.000**	**55.264.000**	**55.264.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**55.264.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.9 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	88,00%	88,00%	88,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		13,64%	13,64%	13,64%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		6.001.600	6.001.600	6.001.600
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**61.001.600**	**61.001.600**	**61.001.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**61.001.600**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.10 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	88,00%	88,00%	88,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		13,64%	13,64%	13,64%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		6.001.600	6.001.600	6.001.600

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**58.929.200**	**58.929.200**	**58.929.200**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**58.929.200**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.11 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	88,00%	88,00%	88,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		13,64%	13,64%	13,64%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		6.001.600	6.001.600	6.001.600
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**64.666.800**	**64.666.800**	**64.666.800**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**64.666.800**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.12 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 60m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**60.262.400**	**60.262.400**	**60.262.400**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**60.262.400**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.13 **Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường

			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		66.000.000	66.000.000	66.000.000
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		66.000.000		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

I.14 Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**63.927.600**	**63.927.600**	**63.927.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**63.927.600**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.1 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**35.772.000**	**35.772.000**	**35.772.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**35.772.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.2 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**41.509.600**	**41.509.600**	**41.509.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**41.509.600**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.3 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**

A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**46.772.000**	**46.772.000**	**46.772.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**46.772.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.4 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**52.509.600**	**52.509.600**	**52.509.600**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**52.509.600**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.5 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	106,00%	106,00%	106,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-5,66%	-5,66%	-5,66%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-2.490.400	-2.490.400	-2.490.400
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		14.665.200	14.665.200	14.665.200
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**50.437.200**	**50.437.200**	**50.437.200**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**50.437.200**		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.6 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**40.097.200**	**40.097.200**	**40.097.200**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**40.097.200**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.7 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**14m**	**14m**	**14m**

	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**51.097.200**	**51.097.200**	**51.097.200**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**51.097.200**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.8 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	96,00%	96,00%	96,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		4,17%	4,17%	4,17%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		1.834.800	1.834.800	1.834.800
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**56.834.800**	**56.834.800**	**56.834.800**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**56.834.800**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.9 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	**Tài sản so sánh 168**	**Tài sản so sánh 169**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 33m**	**14m**	**14m**	**14m**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**66.000.000**	**66.000.000**	**66.000.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**66.000.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.10 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-5.737.600	-5.737.600	-5.737.600
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		60.262.400	60.262.400	60.262.400
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		60.262.400		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

II.11 **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 167	Tài sản so sánh 168	Tài sản so sánh 169
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		44.000.000	44.000.000	44.000.000
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 45m	14m	14m	14m
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		11.000.000	11.000.000	11.000.000
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**66.000.000**	**66.000.000**	**66.000.000**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**66.000.000**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.1 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0

C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		33.460.788	39.663.744	40.908.177
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		38.010.903		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-11,97%*	*4,35%*	*7,62%*

III.2 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 11m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		40.548.066	46.664.395	48.128.470
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		45.113.644		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-10,12%*	*3,44%*	*6,68%*

III.3 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4

A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**40.154.552**	**49.579.680**	**51.135.221**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**46.956.484**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-14,49%*	*5,59%*	*8,90%*

III.4 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044

B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**47.241.830**	**56.580.331**	**58.355.514**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**54.059.225**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-12,61%*	*4,66%*	*7,95%*

III.5 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 11m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	95,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		5,26%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		2.112.129	13.219.926	13.634.695
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**42.266.681**	**52.883.670**	**54.542.872**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**49.897.741**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-15,29%*	*5,98%*	*9,31%*

III.6 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 11m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 3 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	95,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		5,26%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		2.112.129	13.219.926	13.634.695
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		49.353.959	59.884.321	61.763.165
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		57.000.482		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-13,41%*	*5,06%*	*8,36%*

III.7 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 15m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	92,00%	92,00%	92,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		8,70%	8,70%	8,70%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		3.493.446	3.450.746	3.559.011

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**36.954.234**	**43.114.490**	**44.467.188**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**41.511.971**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-10,98%*	*3,86%*	*7,12%*

III.8 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 15m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	92,00%	92,00%	92,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		8,70%	8,70%	8,70%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		3.493.446	3.450.746	3.559.011
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**44.041.512**	**50.115.141**	**51.687.481**

	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**48.614.711**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-9,41%*	*3,09%*	*6,32%*

III.9 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 15m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	92,00%	92,00%	92,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		8,70%	8,70%	8,70%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		3.493.446	3.450.746	3.559.011
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**43.647.998**	**53.030.426**	**54.694.232**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**50.457.552**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-13,50%*	*5,10%*	*8,40%*

III.10 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 15m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**

	Tỷ lệ (%)	100%	92,00%	92,00%	92,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		8,70%	8,70%	8,70%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		3.493.446	3.450.746	3.559.011
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**50.735.276**	**60.031.077**	**61.914.525**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**57.560.293**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-11,86%*	*4,29%*	*7,56%*

III.11 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		4.461.171	4.406.642	4.544.898
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**37.921.959**	**44.070.386**	**45.453.075**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**42.481.807**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-10,73%*	*3,74%*	*6,99%*

III.12 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		4.461.171	4.406.642	4.544.898
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**45.009.237**	**51.071.037**	**52.673.368**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**49.584.547**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-9,23%*	*3,00%*	*6,23%*

III.13 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**

A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		4.461.171	4.406.642	4.544.898
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**44.615.723**	**53.986.322**	**55.680.119**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**51.427.388**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-13,25%*	*4,98%*	*8,27%*

III.14 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		4.461.171	4.406.642	4.544.898
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044

B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**51.703.001**	**60.986.973**	**62.900.412**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**58.530.129**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-11,66%*	*4,20%*	*7,47%*

III.15 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	**Yếu tố so sánh**	**Khu đất định giá**	**Thông tin thị trường**		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 16m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	90,00%	90,00%	90,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		11,11%	11,11%	11,11%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		4.461.171	4.406.642	4.544.898
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	95,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		5,26%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		2.112.129	13.219.926	13.634.695
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**46.727.852**	**57.290.312**	**59.087.770**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**54.368.645**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-14,05%*	*5,37%*	*8,68%*

III.16 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 20m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		42.274.712	48.369.936	49.887.522
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		46.844.057		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-9,75%*	*3,26%*	*6,50%*

III.17 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	Tài sản so sánh 16	Tài sản so sánh 4
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 20m	11m-11m	11m	11m
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 2 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền

	Tỷ lệ (%)	100%	120,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-16,67%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-6.693.764	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**49.361.990**	**55.370.587**	**57.107.815**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**53.946.797**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-8,50%*	*2,64%*	*5,86%*

III.18 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**48.968.476**	**58.285.872**	**60.114.566**

	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**55.789.638**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-12,23%*	*4,47%*	*7,75%*

III.19 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**56.055.754**	**65.286.523**	**67.334.859**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**62.892.379**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-10,87%*	*3,81%*	*7,06%*

III.20 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				

B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	95,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		5,26%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		2.112.129	13.219.926	13.634.695
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**51.080.605**	**61.589.862**	**63.522.217**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**58.730.895**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-13,03%*	*4,87%*	*8,16%*

III.21 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 20m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	82,00%	82,00%	82,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		21,95%	21,95%	21,95%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		8.813.924	8.706.192	8.979.345
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	95,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		5,26%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		2.112.129	13.219.926	13.634.695
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%

	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**58.167.883**	**68.590.513**	**70.742.510**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**65.833.635**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-11,64%*	*4,19%*	*7,46%*

III.22 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 33m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**50.193.190**	**59.495.616**	**61.362.265**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**57.017.024**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-11,97%*	*4,35%*	*7,62%*

III.23 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 18	**Tài sản so sánh 16**	**Tài sản so sánh 4**

A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		40.154.552	39.663.744	40.908.177
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 33m**	**11m-11m**	**11m**	**11m**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,00%	80,00%	80,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		10.038.638	9.915.936	10.227.044
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	9.915.936	10.227.044
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Bình thường**	**Bình thường**	**Bình thường**
	Tỷ lệ (%)	100%	85%	85%	85%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		7.087.278	7.000.651	7.220.293
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**57.280.468**	**66.496.267**	**68.582.558**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**64.119.764**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*-10,67%*	*3,71%*	*6,96%*

III.24 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 45m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%

	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**45.072.938**	**45.072.938**	**45.072.938**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**45.072.938**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.25 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 45m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**60.316.762**	**60.316.762**	**60.316.762**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**60.316.762**		

	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.26 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 45m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/T H/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/ TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**68.267.940**	**68.267.940**	**68.267.940**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**68.267.940**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.27 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 45m**	**60m**	**60m**	**60m**

	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		20.323.065	20.323.065	20.323.065
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**65.396.003**	**65.396.003**	**65.396.003**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**65.396.003**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.28 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 45m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	115,00%	115,00%	115,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		20.323.065	20.323.065	20.323.065
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**73.347.181**	**73.347.181**	**73.347.181**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**73.347.181**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.29 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 60m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**53.024.116**	**53.024.116**	**53.024.116**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**53.024.116**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.30 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	Giao thông (số mặt tiếp giáp)	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền	Căn 1 mặt tiền
	Tỷ lệ (%)	100%	100,0%	100,0%	100,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B3	Địa điểm đặc thù	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		60.975.294		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.31 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	Tài sản so sánh 139	Tài sản so sánh 140
A	Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	*Điều chỉnh các yếu tố so sánh*				
B1	Giao thông (độ rộng đường)	Đường 60m	60m	60m	60m
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0

B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**68.267.940**	**68.267.940**	**68.267.940**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**68.267.940**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.32 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 60m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 2 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	80,0%	80,0%	80,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		25,00%	25,00%	25,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		15.243.824	15.243.824	15.243.824
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	100%	100%	100%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0

C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**76.219.118**	**76.219.118**	**76.219.118**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**76.219.118**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

III.33 **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

STT	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 138	**Tài sản so sánh 139**	**Tài sản so sánh 140**
A	**Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)**		60.975.294	60.975.294	60.975.294
B	***Điều chỉnh các yếu tố so sánh***				
B1	**Giao thông (độ rộng đường)**	**Đường 60m**	**60m**	**60m**	**60m**
	Tỷ lệ (%)	100%	100,00%	100,00%	100,00%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		0,00%	0,00%	0,00%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		0	0	0
B2	**Giao thông (số mặt tiếp giáp)**	**Căn 3 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**	**Căn 1 mặt tiền**
	Tỷ lệ (%)	100%	75,0%	75,0%	75,0%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		33,33%	33,33%	33,33%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		20.323.065	20.323.065	20.323.065
B3	**Địa điểm đặc thù**	**Bình thường**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**	**Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**
	Tỷ lệ (%)	100%	115%	115%	115%
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-13,04%	-13,04%	-13,04%
	Mức điều chỉnh (đồng/m²)		-7.951.178	-7.951.178	-7.951.178
C	**Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)**		**73.347.181**	**73.347.181**	**73.347.181**
	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)		**73.347.181**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình		*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

9.6.6. Bảng tổng hợp kết quả thấp tầng:

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
I.	**Biệt thự đơn lập**					
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	35.772.000
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	41.509.600
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	46.772.000
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	52.509.600
5	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	45.834.800
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	51.097.200
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	56.834.800
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	55.264.000
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	61.001.600
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	58.929.200

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	64.666.800
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.000.000
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự đơn lập	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	63.927.600
II.	**Biệt thự song lập**					
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	35.772.000
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	41.509.600
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	46.772.000
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	52.509.600
5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	50.437.200
6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	40.097.200
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	51.097.200
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	56.834.800

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.000.000
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.262.400
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Biệt thự song lập	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	66.000.000
III.	**Nhà liên kế phố**					
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	38.010.903
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	45.113.644
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	46.956.484
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	54.059.225
5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	49.897.741
6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	57.000.482
7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	41.511.971
8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	48.614.711

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	50.457.552
10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	57.560.293
11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	42.481.807
12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	49.584.547
13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	51.427.388
14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	58.530.129
15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 16m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	54.368.645
16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	46.844.057
17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	53.946.797
18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	55.789.638
19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	62.892.379
20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	58.730.895

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
21	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	65.833.635
22	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	57.017.024
23	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	64.119.764
24	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	45.072.938
25	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	60.316.762
26	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	68.267.940
27	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	65.396.003
28	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	73.347.181
29	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	53.024.116
30	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	60.975.294
31	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	68.267.940
32	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	76.219.118

STT	Mô tả trường hợp	Loại hình sản phẩm	Độ rộngđường	Vị trí sản phẩm	Yếu tố đặc thù	Đơn giá (đồng/m2)
33	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	Nhà liên kế phố	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	73.347.181

9.7. Thông tin giá chuyển nhượng căn hộ chung cư

9.7.1. Thu thập thông tin giao dịch chuyển nhượng căn hộ chung cư

Qua khảo sát và thu thập thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng đối với căn hộ chung cư, theo bảng tổng hợp sau:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
1	Chung cư	Căn hộ chung cư số A6-3, tầng 6	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	66,1	1.200.000.000	24/03/2025	18.154.312	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
2	Chung cư	Căn hộ chung cư số A8-6, tầng 8	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	80,46	1.700.000.000	10/03/2025	21.128.511	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
3	Chung cư	Căn hộ chung cư số B2-9, tầng 2	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	1.700.000.000	13/03/2024	21.356.784	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
4	Chung cư	Căn hộ chung cư số B9-5, tầng 9	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	1.730.000.000	29/01/2024	21.733.668	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
5	Chung cư	Căn hộ chung cư số B4-8, tầng 4	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	66,82	1.220.000.000	31/07/2024	18.258.007	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
6	Chung cư	Căn hộ chung cư số A4-10, tầng 4	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	73,3	1.000.000.000	20/07/2023	13.642.565	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
7	Chung cư	Căn hộ chung cư số A9-10, tầng 9	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	79,6	800.000.000	09/08/2023	10.050.251	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
8	Chung cư	Căn hộ chung cư số A1-4, tầng 1	Chung cư Thanh Bình-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	80,46	1.510.000.000	05/03/2025	18.767.089	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
9	Chung cư	Căn hộ chung cư số 408, tầng 4	Chung cư A2- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,78	300.000.000	18/04/2025	4.855.940	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
10	Chung cư	Căn hộ chung cư số 307, tầng 3	Chung cư A1- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	69,17	560.000.000	03/08/2023	8.095.995	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
11	Chung cư	Căn hộ chung cư số 1008/A4, tầng 10	Chung cư A4- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	70,39	700.000.000	28/04/2025	9.944.594	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
12	Chung cư	Căn hộ chung cư số 508, tầng 5	Chung cư A4- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	79,24	800.000.000	20/02/2025	10.095.911	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
13	Chung cư	Căn hộ chung cư số 112, tầng 1	Chung cư A2- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	24,96	500.000.000	03/12/2024	20.032.051	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
14	Chung cư	Căn hộ chung cư số 604, tầng 6	Chung cư A1- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	60,84	520.000.000	16/07/2024	8.547.009	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
15	Chung cư	Căn hộ chung cư số 211, tầng 2	Chung cư A1- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	64,24	650.000.000	08/11/2024	10.118.306	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
16	Chung cư	Căn hộ chung cư số 607, tầng 6	Chung cư A1- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	69,17	400.000.000	05/08/2023	5.782.854	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
17	Chung cư	14-03	Chung cư Amber Court- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.000.000.000	12/07/2024	10.638.298	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
18	Chung cư	16-05	Chung cư Amber Court- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	800.000.000	04/04/2023	8.510.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
19	Chung cư	05-03	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	04/07/2023	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
20	Chung cư	06-02	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	800.000.000	12/09/2023	7.476.636	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
21	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-03, tầng 11	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.200.000.000	09/05/2025	12.765.957	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
22	Chung cư	Căn hộ chung cư số 14-05, tầng 14	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	780.000.000	11/04/2025	8.297.872	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
23	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-02, tầng 11	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	09/10/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
24	Chung cư	Căn hộ chung cư số 06-03, tầng 6	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.200.000.000	26/07/2024	12.765.957	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
25	Chung cư	Căn hộ chung cư số 12-06, tầng 12	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	09/01/2024	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
26	Chung cư	Căn hộ chung cư số 03-02, tầng 3	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	142	3.000.000.000	04/03/2024	21.126.761	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
27	Chung cư	Căn hộ chung cư số 09-03, tầng 9	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	800.000.000	22/04/2024	8.510.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
28	Chung cư	Căn hộ chung cư số 11-04, tầng 11	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.500.000.000	13/12/2023	15.957.447	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
29	Chung cư	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	2.600.000.000	08/03/2025	27.659.574	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
30	Chung cư	12-01	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	3.150.000.000	23/06/2025	29.439.252	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
31	Chung cư	14-01	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.200.000.000	28/02/2025	11.214.953	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
32	Chung cư	06-01	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	18/10/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
33	Chung cư	12-07	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	19/04/2024	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
34	Chung cư	07-08	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	107	1.000.000.000	05/05/2025	9.345.794	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
35	Chung cư	09-05	Chung cư Amber Court- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94	1.600.000.000	02/04/2025	17.021.277	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
36	Chung cư	A.12.16	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	62,03	900.000.000	10/12/2024	14.509.108	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
37	Chung cư	A.15.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.479.000.000	12/12/2023	17.990.512	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
38	Chung cư	A.7.09	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	121,04	1.200.000.000	05/06/2023	9.914.078	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
39	Chung cư	A.10.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	81,86	800.000.000	31/03/2023	9.772.783	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
40	Chung cư	A.10.9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.700.000.000	06/11/2023	20.678.750	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
41	Chung cư	A.12A.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	730.000.000	31/08/2023	11.791.310	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
42	Chung cư	A.7.11	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	90,63	1.400.000.000	19/09/2023	15.447.424	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
43	Chung cư	A.12.5	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	59,28	400.000.000	06/10/2023	6.747.638	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
44	Chung cư	A.16.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	1.700.000.000	06/11/2023	20.678.750	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
45	Chung cư	A.18.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	53,8	500.000.000	19/10/2023	9.293.680	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
46	Chung cư	A.16.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	53,37	600.000.000	19/10/2023	11.242.271	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
47	Chung cư	A.12A.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	900.000.000	29/08/2024	14.537.231	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
48	Chung cư	A.18.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	62,1	1.020.000.000	23/05/2024	16.425.121	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
49	Chung cư	A.16.10	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	1.100.000.000	04/04/2024	15.969.803	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
50	Chung cư	A.10.12A	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	95,25	1.500.000.000	16/09/2024	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
51	Chung cư	A.9.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	910.000.000	24/04/2024	14.784.728	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
52	Chung cư	A.9.03	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	52,74	1.400.000.000	19/01/2024	26.545.317	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
53	Chung cư	A.11.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	09/04/2024	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
54	Chung cư	A.16.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	700.000.000	18/01/2024	11.306.736	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
55	Chung cư	A.12A.17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,21	800.000.000	01/08/2024	9.731.176	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
56	Chung cư	A.12.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	19/04/2024	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
57	Chung cư	A.8.19	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	80,2	800.000.000	09/08/2024	9.975.062	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
58	Chung cư	A.12A.14	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	95,77	1.000.000.000	25/12/2024	10.441.683	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
59	Chung cư	A.10.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	700.000.000	14/05/2025	11.372.868	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
60	Chung cư	A.12.01	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,68	760.000.000	18/04/2025	11.065.812	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
61	Chung cư	Sky Villa A.07	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	592,99	9.200.000.000	07/02/2025	15.514.596	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
62	Chung cư	Sky Villa A.01	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	516,5	9.297.360.000	21/04/2025	18.000.697	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
63	Chung cư	Sky Villa A.02	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	504,4	9.078.840.000	21/04/2025	17.999.286	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
64	Chung cư	Sky Villa A.06	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	473,63	7.104.450.000	11/02/2025	15.000.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
65	Chung cư	Sky Villa A.05	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	470,4	6.586.000.000	13/06/2025	14.000.850	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
66	Chung cư	A.15.02	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	59,44	800.000.000	26/03/2025	13.458.950	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
67	Chung cư	A.14.08	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,91	1.000.000.000	11/04/2025	16.152.479	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
68	Chung cư	A.8.14	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	95,25	1.500.000.000	27/06/2025	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
69	Chung cư	A.8.09	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,49	2.220.000.000	26/03/2025	32.413.491	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
70	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.17.09, tầng 17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	69,03	800.000.000	22/06/2024	11.589.164	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
71	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.8.08, tầng 8	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.200.000.000	27/03/2025	19.496.344	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
72	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.11.08, tầng 11	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	61,55	1.000.000.000	11/03/2025	16.246.954	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
73	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.17.05, tầng 17	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	59,58	650.000.000	02/05/2024	10.909.701	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
74	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.04, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	65,31	650.000.000	04/01/2024	9.952.534	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
75	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	2.520.000.000	10/04/2025	30.601.093	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
76	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	2.000.000.000	25/09/2024	29.036.005	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
77	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.18.05, tầng 18	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	59,58	1.000.000.000	16/01/2024	16.784.156	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
78	Chung cư	A1.04.10	Chung cư Sơn An Plaza	63	750.092.800	30/11/2023	11.906.235	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
79	Chung cư	A1.04.11	Chung cư Sơn An Plaza	64	794.102.400	04/10/2023	12.407.850	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
80	Chung cư	A2.21.04	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	998.250.000	21/12/2024	16.500.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
81	Chung cư	A2.21.02	Chung cư Sơn An Plaza	131	2.377.650.000	15/08/2024	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
82	Chung cư	A1.21.07	Chung cư Sơn An Plaza	131	2.377.650.000	17/11/2024	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
83	Chung cư	A2.21.08	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	1.098.075.000	31/03/2025	18.150.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
84	Chung cư	A1.12.08	Chung cư Sơn An Plaza	70	735.000.000	10/03/2025	10.500.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
85	Chung cư	A07-CT1	Chung cư Sơn An Plaza	60,5	1.331.000.000	30/06/2025	22.000.000	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
86	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	500.000.000	27/02/2024	8.984.726	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
87	Chung cư	A2.2	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	10/05/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
88	Chung cư	B2.3	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	1.450.000.000	18/05/2024	26.055.705	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Lựa chọn
89	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	12/09/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
90	Chung cư	A2.4	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	17/06/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hợp đồng	Lựa chọn các thông tin làm mặt bằng chung
91	Chung cư	B2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	800.000.000	18/06/2024	14.375.562	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
92	Chung cư	A2.1	Chung cư Cường Thuận CT1	55,7	1.300.000.000	07/06/2025	23.339.318	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
93	Chung cư	A.10.12A	Chung cư Cường Thuận CT1	95,25	1.500.000.000	16/09/2024	15.748.031	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp
94	Chung cư	A.9.08	Chung cư Cường Thuận CT1	61,55	910.000.000	24/04/2024	14.784.728	Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Không lựa chọn do giá không phù hợp

9.7.2. Xác định giá bằng chung:

STT	Loại hình	Vị trí	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Gía đất chuyển nhượng (đồng)	Thời điểm chuyển nhượng	Đơn giá (đồng/m2)	Mức chênh lệch
29	Chung cư	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94,00	2.600.000.000	08/03/2025	27.659.574	(1.058.957)
52	Chung cư	A.9.03	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	52,74	1.400.000.000	19/01/2024	26.545.317	(2.173.214)
69	Chung cư	A.8.09	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,49	2.220.000.000	26/03/2025	32.413.491	3.694.960
75	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	2.520.000.000	10/04/2025	30.601.093	1.882.562
76	Chung cư	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	2.000.000.000	25/09/2024	29.036.005	317.474
88	Chung cư	B2.3	Chung cư Cường Thuận CT1	55,65	1.450.000.000	18/05/2024	26.055.705	(2.662.826)
	Theo thông tin thu thập các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Đơn vị tư vấn xác định giá mặt bằng chung 1m2 quyền sử dụng đất Chung cư là 28.718.531 đồng/m².							

Vilaadalat-237

9.7.3. Xác định tài sản so sánh

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

"a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

....

Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung".

"b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;

c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này;"

– Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Mức chênh lệch	Địa điểm	Diện tích (m2)	Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)	Giá chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Đơn giá chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)	Tài sản lựa chọn
1	Các Thửa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	317.474	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	68,88	25/9/2024	2.000.000.000	29.036.005	Tài sản so sánh 76
2	Các Thửa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	1.058.957	Chung cư Amber Court- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	94,00	8/3/2025	2.600.000.000	27.659.574	Tài sản so sánh 29
3	Các Thửa đất so sánh có mức giá gần nhất với mức giá mặt bằng chung	1.882.562	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	82,35	10/4/2025	2.520.000.000	30.601.093	Tài sản so sánh 75

9.7.4. Bảng điều chỉnh

Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Tài sản so sánh 76	Tài sản so sánh 29	Tài sản so sánh 75
Loại hình		Chung cư	Chung cư	Chung cư
Vị trí, địa điểm				
Vị trí	Các thửa đất thuộc Khu đô thị Waterfront	Căn hộ chung cư số A.12A.09, tầng 12	Căn hộ chung cư số 04-03, tầng 4	Căn hộ chung cư số A.9.18, tầng 9
Địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	Chung cư Amber Court- Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	Toà nhà The Pegasus Plaza- Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ)		25/9/2024	8/3/2025	10/4/2025
Diện tích (m2)		68,88	94,00	82,35
Điều kiện thoát nước, cấp điện	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2)		29.036.005,00	27.659.574	30.601.093

Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản định giá với tài sản so sánh

Phương thức điều chỉnh:

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm: áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh, cụ thể như sau:

Việc điều chỉnh theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá ước tính của thửa đất so sánh được thể hiện tại bảng điều chỉnh sau đây

Stt	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Tài sản so sánh 76	Tài sản so sánh 29	Tài sản so sánh 75
A	Giá mua bán căn hộ chung cư (Giá trước điều chỉnh) (đồng)		29.036.005,00	27.659.574	30.601.093
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Vị trí: Chênh lệch tại các tuyến đường	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	Chung cư Amber Court-Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai	Toà nhà The Pegasus Plaza-Khối nhà A, đường Võ Thị Sáu, Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
		Hương lộ 2	Đường Võ Thị Sáu	Đường nội bộ KDC, cách đường Võ Thị Sáu 400m	Đường Võ Thị Sáu
	Giá đất theo Bảng giá đất	5.000.000	33.000.000	14.000.000	33.000.000
			660,00%	280,00%	660,00%
	Tỷ lệ (%)	*100%*	*130%*	*130%*	*130%*
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-23,08%	-23,08%	-23,08%
	Mức điều chỉnh (đồng/m2)		*- 6.701.510,00*	*- 6.383.830,00*	*- 7.062.732,00*
B2	Vị trí, địa điểm:	Đối diện Sông Đồng Nai, các trung tâm thương mại,…	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	*100%*	*85%*	*85%*	*85%*
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%
	Mức điều chỉnh (đồng/m2)		*5.124.855,00*	*4.881.915,00*	*5.401.093,00*
B3	Các yếu tố quy hoạch xây dựng	Nằm trong Khu đại đô thị đầy đủ tiện ích, hạ tầng cao cấp, có mật độ xây dựng thấp, tỷ lệ cây xanh cao	Bình thường	Bình thường	Bình thường
	Tỷ lệ (%)	*100%*	*85%*	*85%*	*85%*
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		17,65%	17,65%	17,65%

	Mức điều chỉnh (đồng/m2)		*5.124.855,00*	*4.881.915,00*	*5.401.093,00*
C	Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)		*32.584.205,00*	*31.039.574,00*	*34.340.547,00*
D	Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m2)		**32.654.775**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn		-0,22%	-4,95%	5,16%

9.7.5.

9.8. Thông tin giá thuê TMDV

Đơn vị tư vấn thu thập được các hợp đồng cho thuê cụ thể như sau:

STT	TTTM	Vị trí	Diện tích cho thuê (m2)	Vị trí thuê	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Đơn giá thuê không bao gồm phí dịch vụ tại thời điểm định giá (không bao gồm VAT, không bao gồm phí quảng cáo, phí dịch vụ) (đồng/m2/tháng)
1	Lotte Mart Đồng Nai	QL 1A, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Bình, thành phố Đồng Nai)	257,00	Tầng 5, 5F-11	009-TEN/DNI-PZH/2023	Từ 15/01/2023 đến 31/03/2027	397.210,00
2	CO.OP MART Biên Hòa	121 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	131,00	Lầu 1, L1-12	08/2022/HĐTMB/BH	Từ 30/12/2022 đến 30/11/2027	419.475
3	TTTM Vincom Plaza Biên Hòa	1096 Phạm Văn Thuận, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa (nay là phường Tân Hiệp, Thành phố Đồng Nai)	-/-	-/-	Thông báo số 225/2025/CV-VCR		410.209

Điều chỉnh sự khác biệt giữa tài sản định giá với tài sản so sánh

Phương thức điều chỉnh:

Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm: áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh, cụ thể như sau:

Việc điều chỉnh theo các yếu tố so sánh và xác định mức giá ước tính của thửa đất so sánh được thể hiện tại bảng điều chỉnh sau đây

Stt	Yếu tố so sánh	Khu đất định giá	Thông tin thị trường		
			Thửa đất so sánh 1	Thửa đất so sánh 2	Thửa đất so sánh 3
A	Giá thuê (đồng/m2/tháng)		397.210,00	419.475	410.209
B	Điều chỉnh các yếu tố so sánh				
B1	Vị trí, địa điểm	xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa (nay là Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai)	Lotte Mart Đồng Nai	CO.OPMART Biên Hòa	TTTM Vincom Plaza Biên Hòa
		Hương lộ 2	Xa lộ Hà Nội (đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp)	Phạm Văn Thuận	Phạm Văn Thuận
	Giá đất theo Bảng giá đất	3.500.000	21.700.000	24.500.000	24.500.000
			620,00%	700,00%	700,00%

	Tỷ lệ (%)	*100%*	*130%*	*130%*	*130%*
	Tỷ lệ điều chỉnh (%)		-23,08%	-23,08%	-23,08%
	Mức điều chỉnh (đồng/m2/tháng)		*- 91.676,00*	*- 96.815,00*	*- 94.676,00*
C	Giá thuê đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²/tháng)		*305.534,00*	*322.660,00*	*315.533,00*
D	Giá thuê đất của khu đất cần định giá (đồng/m2/tháng)		**314.576**		
	Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn		-2,87%	2,57%	0,30%

9.9. Thông tin về mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV.

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau:

  "...

  d) Việc xác định mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ căn cứ vào số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản. Trường hợp không có số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản thì thực hiện như sau:

  Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá chuyển nhượng thì căn cứ theo chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

  Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá thuê đất, giá thuê mặt bằng thì căn cứ theo mức biến động thể hiện trong các hợp đồng cho thuê đất, cho thuê mặt bằng hoặc chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân

03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.

Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì căn cứ số liệu thực tế trên thị trường.

Việc lựa chọn mức biến động quy định tại điểm này do tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;

...”

– Đơn vị tư vấn thu thập được chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai 03 năm liền kề trước thời điểm định giá (năm 2025) căn cứ Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tỷ số giá tiêu dùng (Đồng Nai cũ)	Ghi chú
1	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2022	102,29	Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai
2	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2023	101,29	
3	Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2024	103,69	
	Mức độ biến động bình quân	**102,42**	
	Tỷ lệ tăng giá hàng năm (%/năm)	**2,42%**	

- Đơn vị tư vấn đề xuất mức biến động giá chuyển nhượng, giá thuê TMDV bình quân 1 năm là: **2,42%/năm**.

9.10. Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

- Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

" Điều 6. Phương pháp thặng dư

"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

+ *Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*
+ *Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*
+ *Chi phí quản lý dự án;*
+ *Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*
+ *Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...".*

- Chi phí xây dựng: Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau: việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên:

"...

b) Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên như sau:

Dự toán xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Dự toán xây dựng dựa trên định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và đã được cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập. Cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập chịu trách nhiệm trước

pháp luật về kết quả thẩm định hoặc thẩm tra đối với dự toán xây dựng mà mình đã thực hiện;

Suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

Dự toán xây dựng được thẩm định, thẩm tra quy định tại điểm này được phép xác định chậm nhất đến thời điểm tổ chức phiên họp đầu tiên của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

c) Trường hợp chưa có các căn cứ quy định tại điểm b khoản này thì tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin về chi phí thực tế phổ biến của 03 dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định cho từng dự án.

...".

– Đơn vị tư vấn đã tiến hành thu thập hồ sơ tài liệu tuy nhiên không có dự toán xây dựng đã được phê duyệt theo quy định do đó đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ xây dựng công bố, cụ thể căn cứ theo Quyết định số 409/QĐ - BXD ngày 11/04/2024 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024 là:

STT	Nội dung	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/ha)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/m2)	Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2)	Hệ số vùng	Đơn giá suất vốn đầu tư tại địa bàn tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2)	Ghi chú
1	Suất vốn đầu tư	8.549.000.000	854.900	777.182	1,0600	823.813	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	8.198.000.000	819.800	745.273	1,0600	789.989	Khu đô thị có quy mô

							từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	7.862.000.000	786.200	714.727	1,0600	757.611	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	7.539.000.000	753.900	685.364	1,0600	726.486	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	6.972.000.000	697.200	633.818	1,0590	671.213	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	6.680.000.000	668.000	607.273	1,0590	643.102	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	6.401.000.000	640.100	581.909	1,0590	616.242	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	6.133.000.000	613.300	557.545	1,0590	590.440	Khu đô thị có quy mô từ 100ha

							đến 200ha
V. SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG							
1	Suất vốn đầu tư		10.425.000	9.477.273	1,048	9.932.182	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư		10.919.000	9.926.364	1,0480	10.402.829	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư		14.220.000	12.927.273	1,0480	13.547.782	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng		8.311.000	7.555.455	1,0470	7.910.561	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)

5	Chi phí xây dựng		8.884.000	8.076.364	1,0470	8.455.953	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng		10.950.000	9.954.545	1,0470	10.422.409	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
VII.SUẤT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG- CÔNG TRÌNH ĐA NĂNG							
1	Suất vốn đầu tư		8.193.000	7.448.182	1,062	7.909.969	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư		10.551.000	9.591.818	1,062	10.186.511	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)

3	Suất vốn đầu tư		14.810.000	13.463.636	1,062	14.298.381	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng		7.097.000	6.451.818	1,066	6.877.638	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng		8.445.000	7.677.273	1,066	8.183.973	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng		11.641.000	10.582.727	1,066	11.281.187	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)

Chỉ số giá xây dựng từ Quý IV/2024 đến thời điểm định giá:

Loại công trình	*Căn cứ theo Quyết định số 324/QĐ-SXD, ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 451/PVKT-ĐM&GXD, ngày 25/12/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam*	*Căn cứ theo Quyết định số 105/QĐ-SXD, ngày 09/04/2025của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 145/PVKT-ĐM&GXD, ngày 08/04/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam*	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024
	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020 (%)	Chỉ số giá quý I/2025 so với năm gốc 2020 (%)	
Chỉ số giá phần xây dựng công trình (bảng số 1)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	**116,67**	**118,48**	**101,55**
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	*117,82*	*120,25*	*102,06*
Công trình mạng thoát nước	*118,27*	*120,39*	*101,79*
Công trình xử lý nước thải	*113,68*	*115,08*	*101,23*
Công trình đường bê tông xi măng	*117,71*	*119,64*	*101,64*
Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	*115,52*	*116,80*	*101,11*
Công trình cầu bê tông xi măng	*117,00*	*118,72*	*101,47*
Công trình nhà ở	**117,26**	**119,40**	**101,83**
Trụ sở cơ quan, văn phòng	**116,81**	**118,87**	**101,76**
Chỉ số giá phần xây dựng (bảng số 2)			
Công trình hạ tầng kỹ thuật	**117,52**	**119,47**	**101,67**
Công trình hệ thống đường ống cấp nước	*118,20*	*120,76*	*102,17*
Công trình mạng thoát nước	*118,27*	*120,39*	*101,79*
Công trình xử lý nước thải	*118,39*	*120,53*	*101,81*
Công trình đường bê tông xi măng	*117,71*	*119,64*	*101,64*
Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa	*115,52*	*116,80*	*101,11*
Công trình cầu bê tông xi măng	*117,00*	*118,72*	*101,47*
Công trình nhà ở	**117,60**	**119,80**	**101,87**
Trụ sở cơ quan, văn phòng	**117,42**	**119,58**	**101,84**

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
I	**Hạ tầng kỹ thuật**				
1	Suất vốn đầu tư	823.813,00	101,55	836.582	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
2	Suất vốn đầu tư	789.989,00	101,55	802.234	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
3	Suất vốn đầu tư	757.611,00	101,55	769.354	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
4	Suất vốn đầu tư	726.486,00	101,55	737.747	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
5	Chi phí xây dựng	671.213,00	101,67	682.422	Khu đô thị có quy mô dưới 20ha
6	Chi phí xây dựng	643.102,00	101,67	653.842	Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha
7	Chi phí xây dựng	616.242,00	101,67	626.533	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha
8	Chi phí xây dựng	590.440,00	101,67	600.300	Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha
II	**Công trình chung cư**				
1	Suất vốn đầu tư	9.932.182	101,83	10.113.941	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
2	Suất vốn đầu tư	10.402.829	101,83	10.593.201	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư	13.547.782	101,83	13.795.706	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng	7.910.561	101,87	8.058.488	Công trình chung cư (7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng	8.455.953	101,87	8.614.079	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng	10.422.409	101,87	10.617.308	Công trình chung cư (24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm)
III	**Công trình nhà đa năng**				
1	Suất vốn đầu tư	7.909.969	101,76	8.049.184	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
2	Suất vốn đầu tư	10.186.511	101,76	10.365.794	Công trình đa năng

STT	Nội dung	Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024	Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
					(5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
3	Suất vốn đầu tư	14.298.381	101,76	14.550.033	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)
4	Chi phí xây dựng	6.877.638	101,84	7.004.187	Công trình đa năng (Số tầng ≤5 không có tầng hầm)
5	Chi phí xây dựng	8.183.973	101,84	8.334.558	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)
6	Chi phí xây dựng	11.281.187	101,84	11.488.761	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)

9.11. Các thông tin khác

9.11.1. Thông tin về chi phí dự phòng yếu tố trượt giá chi phí xây dựng

– Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3, Điều 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

"...

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3 như sau:

"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:

– Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;

– Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

– Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);

– Chi phí quản lý dự án;

– Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

– Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án, do tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn đối với từng dự án cụ thể, đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

Trường hợp áp dụng suất vốn đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng về suất vốn đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp xác định giá đất đối với dự án lấn biển hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư thì ngoài chi phí lấn biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt còn bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng quy định tại điểm này mà chưa được xác định trong dự án lấn biển đã được phê duyệt hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Trường hợp thửa đất, khu đất cần định giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền thì không tính chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng;

..."

Đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí dự phòng của Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt:

Căn cứ thông tư 11/2021/TT - BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đó chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính toán:

Tại **mục 6 Phụ lục II** của thông tư này thì công thức xác định chi phí dự phòng yếu tố trượt giá được xác định như sau:

$$G_{DP} = \sum_{t=1}^{T} \left(G_{XDCTt}^{TDP}\right) x \left[\left(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT}\right)^{t} - 1\right] \quad (1)$$

Trong đó:

- **T**: Thời gian xây dựng công trình (xác định theo quý, năm);
- **t**: Khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến xây dựng công trình, t= 1÷T;
- G_{XDCTt}^{TDP}: Giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t;
- I_{XDCTbq}: Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I Thông tư này, trong đó T là số quý, năm.
- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi

phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Theo đó công thức (1.13) như sau:

I_{XDCTbq}: chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTpq} = \frac{\sum_{n=1}^{T} \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \qquad (2)$$

Trong đó:

- T: số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTpq}); T≥3;
- In: chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;
- In+1: chỉ số giá xây dựng năm thứ (n+1);

- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo năm xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

Đơn vị tư vấn giả định chi phí lãi vay của vốn đầu tư và ±ΔIXDCT = 0 để tính toán.

Theo công thức (2) nêu trên thì IXDCTbq được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I, trong đó T là số quý, năm.

Đối với trường T là số năm:

Theo công thức (2) thì IXDCTbq được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng). Tại thời điểm định giá đơn vị tư vấn thu thập được số liệu chỉ số giá 3 năm liền kề của tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
I	**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**			
1	**Năm 2021 so với năm 2020**			
1.1	**Công trình dân dụng**	**a1.1**		
1.1.1	*Công trình nhà ở*	*a1.1.1*	*(a1.1.1)/1*	*106,41*
1.1.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*a1.1.2*	*(a1.1.2)/1*	*105,66*
1.2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**a1.2**	**(a1.2.1 + a1.2.2 + a1.2.3 +a1.2.4 + a1.2.5 + a1.2.6)/6**	**106,12**
1.2.1	*Công trình hệ thống đường ống cấp nước*	*a1.2.1*		*104,78*

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
1.2.2	*Công trình mạng thoát nước*	*a1.2.2*		*106,45*
1.2.3	*Công trình xử lý nước thải*	*a1.2.3*		*108,91*
1.2.4	*Công trình đường bê tông xi măng*	*a1.2.4*		*103,42*
1.2.5	*Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa*	*a1.2.5*		*104,39*
1.2.6	*Công trình cầu bê tông xi măng*	*a1.2.6*		*108,74*
2	**Năm 2022 so với năm 2020**			
2.1	**Công trình dân dụng**	**a2.1**		
2.1.1	*Công trình nhà ở*	*a2.1.1*	*(a2.1.1)/1*	*110,98*
2.1.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*a2.1.2*	*(a2.1.2)/1*	*110,28*
2.2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**a2.2**	**(a2.2.1 + a2.2.2 + a2.2.3 +a2.2.4 + a2.2.5 + a2.2.6)/6**	**111,91**
2.2.1	*Công trình hệ thống đường ống cấp nước*	*a2.2.1*		*109,01*
2.2.2	*Công trình mạng thoát nước*	*a2.2.2*		*111,79*
2.2.3	*Công trình xử lý nước thải*	*a2.2.3*		*114,46*
2.2.4	*Công trình đường bê tông xi măng*	*a2.2.4*		*109,22*
2.2.5	*Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa*	*a2.2.5*		*112,10*
2.2.6	*Công trình cầu bê tông xi măng*	*a2.2.6*		*114,90*
3	**Năm 2023 so với năm 2020**			
3.1	**Công trình dân dụng**	**a3.1**		

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
3.1.1	*Công trình nhà ở*	*a3.1.1*	*(a3.1.1)/1*	*116,58*
3.1.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*a3.1.2*	*(a3.1.2)/1*	*116,33*
3.2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**a3.2**	**(a3.2.1 + a3.2.2 + a3.2.3 +a3.2.4 + a3.2.5 + a3.2.6)/6**	**116,95**
3.2.1	*Công trình hệ thống đường ống cấp nước*	*a3.2.1*		*116,96*
3.2.2	*Công trình mạng thoát nước*	*a3.2.2*		*117,52*
3.2.3	*Công trình xử lý nước thải*	*a3.2.3*		*118,33*
3.2.4	*Công trình đường bê tông xi măng*	*a3.2.4*		*116,56*
3.2.5	*Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa*	*a3.2.5*		*115,13*
3.2.6	*Công trình cầu bê tông xi măng*	*a3.2.6*		*117,21*
4	**Năm 2024 so với năm 2020**			
4.1	**Công trình dân dụng**	**a4.1**		
4.1.1	*Công trình nhà ở*	*a4.1.1*	*(a4.1.1)/1*	*117,69*
4.1.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*a4.1.2*	*(a4.1.2)/1*	*117,52*
4.2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**a4.2**	**(a4.2.1 + a4.2.2 + a4.2.3 +a4.2.4 + a4.2.5 + a4.2.6)/6**	**117,73**
4.2.1	*Công trình hệ thống đường ống cấp nước*	*a4.2.1*		*118,36*
4.2.2	*Công trình mạng thoát nước*	*a4.2.2*		*118,44*
4.2.3	*Công trình xử lý nước thải*	*a4.2.3*		*118,92*
4.2.4	*Công trình đường bê tông xi măng*	*a4.2.4*		*117,72*

Stt	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2)
4.2.5	*Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa*	*a4.2.5*		*115,51*
4.2.6	*Công trình cầu bê tông xi măng*	*a4.2.6*		*117,41*
II	**CHỈ SỐ TĂNG GIÁ**			
1	**Năm 2022 so với năm 2021**			
1.1	*Công trình nhà ở*	*b1.1*	*a2.1.1 / a1.1.1 - 1*	*4,29%*
1.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*b1.2*	*a2.1.2 / a1.1.2 - 1*	*4,37%*
1.3	*Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*b1.3*	*a2.2/a1.2 - 1*	*5,46%*
2	**Năm 2023 so với năm 2022**			
2.1	*Công trình nhà ở*	*b2.1*	*a3.1.1 / a2.1.1 - 1*	*5,05%*
2.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*b2.2*	*a3.1.2 / a2.1.2 - 1*	*5,49%*
2.3	*Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*b2.3*	*a3.2 / a2.2 - 1*	*4,50%*
3	**Năm 2024 so với năm 2023**			
3.1	*Công trình nhà ở*	*b3.1*	*a4.1.1 / a3.1.1 - 1*	*0,95%*
3.2	*Trụ sở cơ quan, văn phòng*	*b3.2*	*a4.1.2 / a3.1.2 - 1*	*1,02%*
3.3	*Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*b3.3*	*a4.2 / a3.2 - 1*	*0,67%*
III	**CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN (%/Năm)**			
1	**Công trình nhà ở**	**c1**	**(b1.1+b2.1+b3.1)/3**	**3,43%**
2	**Trụ sở cơ quan, văn phòng**	**c2**	**(b1.2+b2.2+b3.2)/3**	**3,63%**
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**c3**	**(b1.3+b2.3+b3.3)/3**	**3,54%**

⇨ Qua tính toán mức độ trượt giá bình quân tính trên cơ sở bình quân các chỉ số giá xây dựng công trình theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm định giá:

- Đối với công trình nhà ở là: 3,43%/năm.
- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật là: 3,54%/năm.

– Đối với công trình trụ sở cơ quan, văn phòng là: 3,63%/năm

9.11.2. Chi phí kinh doanh

– **Đối với đất ở cao tầng và đất ở thấp tầng:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là **3%/** tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và không có quy định đối với chi phí quản lý vận hành).

⇨ **Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng là 3%/doanh thu.**

– **Đối với đất TMDV:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là **13%/** tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và 10%với chi phí quản lý vận hành).

⇨ **Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí kinh doanh là 13%/doanh thu.**

9.11.3. Lợi nhuận nhà đầu tư

– Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định Lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu rủi ro trong kinh doanh là **15% trên tổng chi phí phát triển và quyền sử dụng đất.**

9.12. Bảng tổng hợp các thông tin:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
I	**Tổng diện tích dự án**	**850.862,0 m²**	**850.862,0 m²**	
1	Diện tích đất ở	401.797,1 m²	382.632,8 m²	
1.1	*Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất*	*401.797,1 m²*	*370.128,9 m²*	

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1.2	*Diện tích giao đất không có thu tiền sử dụng đất*	*0,0 m²*	*12.503,9 m²*	
2	Diện tích cho thuê đất trả tiền một lần	115.058,1 m²	113.799,9 m²	
2.1	*Thương mại dịch vụ*	*48.643,0 m²*	*48.643,0 m²*	
2.2	*Đất SKC phi nông nghiệp*	*66.415,1 m²*	*65.156,9 m²*	
3	Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	516.855,2 m²	483.928,8 m²	
II	**Diện tích đất ở, TMDV và đất SKC**	**516.855,2 m²**	**483.928,8 m²**	
1	Chung cư	44.043,7 m²	0,0 m²	
2	Biệt thự đơn lập	93.815,4 m²	20.194,7 m²	
3	Biệt thự song lập	59.326,0 m²	39.714,1 m²	
4	Nhà liên kế phố	204.612,0 m²	310.220,1 m²	
5	Nhà liên kế sân vườn	0,0 m²	0,0 m²	
6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	66.415,1 m²	65.156,9 m²	
6.1	*Thời hạn sử dụng đất*	*22/04/2058*	*22/04/2058*	
6.2	*Thời hạn sử dụng đất*	*16/06/2025*	*16/06/2025*	
6.3	*Thời sử dụng đất còn lại*	*32,85 năm*	*32,85 năm*	
7	Đất Thương mại dịch vụ	48.643,0 m²	48.643,0 m²	
7.1	*Thời hạn sử dụng đất*	*22/04/2058*	*22/04/2058*	
7.2	*Thời hạn sử dụng đất*	*16/06/2025*	*16/06/2025*	
7.3	*Thời sử dụng đất còn lại*	*32,85 năm*	*32,85 năm*	

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
III	**Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất**			
I	**Đất ở cao tầng**	-	-	-
1	**Chung cư**	-	-	-
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m²	0,0 m²	Theo Quy hoạch chi tiết
1.2	Diện tích sàn thương phẩm	198.208,5 m²	0,0 m²	-
1.2.1	*Diện tích sàn xây dựng*	*264.278,0 m²*	*0,0 m²*	*Theo hệ số sử dụng đất tối đa*
1.2.2	*Tỷ lệ thương phẩm*	*75% /TDTSXD*	*75% /TDTSXD*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
II	**Đất ở thấp tầng**	-	-	-
1	Diện tích đất	357.753,4 m²	370.128,9 m²	-
2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	-
a	*Biệt thự đơn lập*	-	-	-
a.1	*Diện tích đất*	93.815,4 m²	20.194,7 m²	*Theo Quy hoạch chi tiết*
a.2	*Số lượng căn*	189,0 căn	44,0 căn	*Theo thuyết minh QHCT*
b	*Biệt thự song lập*	-	-	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
b.1	*Diện tích đất*	59.326,0 m²	39.714,1 m²	*Theo Quy hoạch chi tiết*
b.2	*Số lượng căn*	234,0 căn	166,0 căn	*Theo thuyết minh QHCT*
c	*Nhà liên kế phố*	0,0 m²	0,0 m²	-
c.1	*Diện tích đất*	204.612,0 m²	310.220,1 m²	*Theo Quy hoạch chi tiết*
c.2	*Số lượng căn*	1.526,0 căn	2.376,0 căn	*Theo thuyết minh QHCT*
d	*Nhà liên kế sân vườn*	-	-	-
d.1	*Diện tích đất*	0,0 m²	0,0 m²	*Theo Quy hoạch chi tiết*
d.2	*Số lượng căn*	0,0 căn	0,0 căn	*Theo thuyết minh QHCT*
III	**Thương mại dịch vụ**	-	-	-
1	**Đất thương mại dịch vụ**			
1.1	*Diện tích đất*	48.643,0 m²	48.643,0 m²	*Theo Quy hoạch chi tiết*
1.2	*Diện tích sàn thương phẩm*	248.465,1 m²	248.465,1 m²	-
1.2.1	*Diện tích sàn xây dựng*	*354.950,2 m²*	*354.950,2 m²*	*Theo thuyết minh QHCT*

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
1.2.2	*Tỷ lệ thương phẩm*	*70% /TDTSXD*	*70% /TDTSXD*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
IV	**Tiến độ bán hàng**	-	-	-
1	**Đất ở cao tầng**			-
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m²	0,0 m²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	264.278,0 m²	0,0 m²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m² đến dưới 300.000 m²	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0	0	-
1.4.1	*Năm 2*	*10,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.2	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.3	*Năm 4*	*40,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.4	*Năm 5*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.5	*Năm 6*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
2	**Đất ở thấp tầng**			-
2.1	Diện tích	357.753,4 m²	370.128,9 m²	-
2.2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	-
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.4.1	*Năm 2*	*10,00% /năm*	*10,00% /năm*	-
2.4.2	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
2.4.3	*Năm 4*	*30,00% /năm*	*30,00% /năm*	-
2.4.4	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
2.4.5	*Năm 6*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3	**Thương mại dịch vụ**	-	-	-
3.1	Diện tích đất	48.643,0 m²	48.643,0 m²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	354.950,2 m²	354.950,2 m²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m² trở lên	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m² trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	*Năm 2*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
3.4.2	*Năm 3*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
3.4.3	*Năm 4*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
3.4.4	*Năm 5*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
3.4.5	*Năm 6*	*40,00% /năm*	*40,00% /năm*	-
3.4.6	*Năm 7*	*50,00% /năm*	*50,00% /năm*	-
3.4.7	*Năm 8*	*60,00% /năm*	*60,00% /năm*	-
3.4.8	*Năm 9*	*70,00% /năm*	*70,00% /năm*	-
3.4.9	*Năm 10*	*75,00% /năm*	*75,00% /năm*	-
3.4.10	*Năm 11*	*80,00% /năm*	*80,00% /năm*	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
3.4.11	*Năm cuối dự án*	*80,00% /năm*	*80,00% /năm*	-
II	**Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng**	-	-	-
1	**Đất ở cao tầng**	-	-	-
1.1	Diện tích đất	44.043,7 m²	0,0 m²	-
1.2	Diện tích sàn xây dựng	264.278,0 m²	0,0 m²	-
1.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m² đến dưới 300.000 m²	Không áp dụng	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
1.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
1.4.1	*Năm 1*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.2	*Năm 2*	*30,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
1.4.5	*Năm 5*	*0,00% /năm*	*0,00% /năm*	-
2	**Đất ở thấp tầng**	-	-	-
2.1	Diện tích	357.753,4 m²	370.128,9 m²	-
2.2	Số lượng căn	1.949,0 căn	2.586,0 căn	-
2.3	Quy mô áp dụng	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	0,00% /năm	0,00% /năm	-
2.4.1	*Năm 1*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2.4.2	*Năm 2*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
2.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
2.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
2.4.5	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3	**Thương mại dịch vụ**	-	-	-
3.1	Diện tích đất	48.643,0 m²	48.643,0 m²	-
3.2	Diện tích sàn xây dựng	354.950,2 m²	354.950,2 m²	-
3.3	Quy mô áp dụng	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m² trở lên	Quy mô diện tích sàn xây dựng từ 300.000 m² trở lên	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
3.4	Tiến độ áp dụng cụ thể	-	-	-
3.4.1	*Năm 1*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3.4.2	*Năm 2*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3.4.3	*Năm 3*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3.4.4	*Năm 4*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
3.4.5	*Năm 5*	*20,00% /năm*	*20,00% /năm*	-
VI	**Tỷ lệ biến động giá**	**2,42% /năm**	**2,42% /năm**	
VII	**Đơn giá xây dựng**			
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha	
1.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*769.354 đồng/m²*	*769.354 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
1.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*626.533 đồng/m²*	*626.533 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Công trình chung cư (10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm)	Không áp dụng	
2.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*10.593.201 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
2.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*8.614.079 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
3	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
3.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
3.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
4	Công trình hạ tầng chung cư cao tầng	Không áp dụng	Không áp dụng	
4.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
4.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
5	Công trình đa năng	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)	Công trình đa năng (24< Số tầng ≤30 không có tầng hầm)	
5.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*14.550.033 đồng/m²*	*14.550.033 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
5.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*11.488.761 đồng/m²*	*11.488.761 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
6	Công trình đa năng	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)	Công trình đa năng (5< Số tầng ≤7 không có tầng hầm)	
6.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*10.365.794 đồng/m²*	*10.365.794 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
6.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*8.334.558 đồng/m²*	*8.334.558 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
7	Công trình đa năng	Không áp dụng	Không áp dụng	
7.1	*Đơn giá suất vốn đầu tư*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
7.2	*Đơn giá phần xây dựng*	*0 đồng/m²*	*0 đồng/m²*	*Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng*
VIII	**Các thông tin khác**			
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			
1.1	*Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*3,54% /năm*	*3,54% /năm*	
1.2	*Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình dân dụng*	*3,43% /năm*	*3,43% /năm*	
1.1.2	*Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình đa năng*	*3,63% /năm*	*3,63% /năm*	
2	Chi phí kinh doanh đối với căn hộ, nhà liền kề, biệt thự			Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.1	*Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng*	*3,0% /DT*	*3,0% /DT*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
2.2	*Chi phí quản lý*	*0,0% /DT*	*0,0% /DT*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Nguồn
2	Chi phí kinh doanh đối với thương mại dịch vụ			Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
2.1	*Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng*	*3,0% /DT*	*3,0% /DT*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
2.2	*Chi phí quản lý*	*10,0% /DT*	*10,0% /DT*	*Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND*
3	Chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	15,0%	15,0%	Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND
IX	**Tỷ lệ chiết khấu**	**10,62% /năm**	**10,62% /năm**	

9.13. Ước tính giá đất theo các quyết định trước điều chỉnh quy hoạch:

9.13.1. Đất ở cao tầng:

9.13.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	198.208,5	32.654.775	6.472.453.970.588
	Tổng cộng	**198.208,5**	**0**	**6.472.453.970.588**

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
2	6.472.453.970.588	10,00%	647.245.397.059	2,42%	678.951.127.071	1,2237	554.834.622.106
3	6.472.453.970.588	20,00%	1.294.490.794.118	2,42%	1.390.763.488.692	1,3536	1.027.455.296.020
4	6.472.453.970.588	40,00%	2.588.981.588.235	2,42%	2.848.839.930.236	1,4974	1.902.524.328.994
5	6.472.453.970.588	30,00%	1.941.736.191.176	2,42%	2.188.336.392.411	1,6564	1.321.140.058.205
	Tổng cộng	**100,00%**			**7.106.890.938.410**		**4.805.954.305.325**

9.13.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	516.855,2 m²
Diện tích đất cần định giá	44.043,7 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	55.782.792.345 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	55.782.792.345	30,00%	16.734.837.704
2	55.782.792.345	30,00%	16.734.837.704
3	55.782.792.345	20,00%	11.156.558.469
4	55.782.792.345	20,00%	11.156.558.469
	Tổng cộng	**100,00%**	**55.782.792.346**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	45.427.410.836	30,00%	13.628.223.251
2	45.427.410.836	30,00%	13.628.223.251
3	45.427.410.836	20,00%	9.085.482.167
4	45.427.410.836	20,00%	9.085.482.167
Tổng cộng		**100,00%**	**45.427.410.836**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	13.628.223.251	103,54%	482.439.103
2	13.628.223.251	107,21%	982.594.896

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
3	9.085.482.167	111,01%	1.000.311.587
4	9.085.482.167	114,94%	1.357.371.036
Tổng cộng	**45.427.410.836**		**3.822.716.622**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	16.734.837.704	482.439.103	17.217.276.807	1,1062	15.564.343.525
2	16.734.837.704	982.594.896	17.717.432.600	1,2237	14.478.575.304
3	11.156.558.469	1.000.311.587	12.156.870.056	1,3536	8.981.139.226
4	11.156.558.469	1.357.371.036	12.513.929.505	1,4974	8.357.105.319
	Tổng cộng		**59.605.508.968**		**47.381.163.374**

Chi phí xây dựng hạ chung cư:

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
1	Chung cư	44.043,7	15,0	264.278,0	10.593.201	2.799.549.973.878
	Tổng cộng	**44.043,7**		**264.278,0**		**2.799.549.973.878,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**264.278,0 m^2**
Tổng chi phí xây dựng chung cư	**2.799.549.973.878 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng chung cư (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	2.799.549.973.878	30,00%	839.864.992.163
2	2.799.549.973.878	30,00%	839.864.992.163
3	2.799.549.973.878	20,00%	559.909.994.776
4	2.799.549.973.878	20,00%	559.909.994.776
	Tổng cộng	**100,00%**	**2.799.549.973.878**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
11	Chung cư	44.043,7	15,0	264.278,0	8.614.079	2.276.511.569.962
	Tổng cộng	**44.043,7**		**264.278,0**		**2.276.511.569.962,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**264.278,0 m^2**
Tổng chi phí xây dựng chung cư phần xây dựng	**2.276.511.569.962 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng chung cư phần xây dựng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	2.276.511.569.962	30,00%	682.953.470.989
2	2.276.511.569.962	30,00%	682.953.470.989
3	2.276.511.569.962	20,00%	455.302.313.992
4	2.276.511.569.962	20,00%	455.302.313.992
Tổng cộng		**100,00%**	**2.276.511.569.962**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	682.953.470.989	103,43%	23.425.304.055
2	682.953.470.989	106,98%	47.670.152.275
3	455.302.313.992	110,65%	48.489.696.440
4	455.302.313.992	114,45%	65.791.184.372
Tổng cộng	**2.276.511.569.962**		**185.376.337.142**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	839.864.992.163	23.425.304.055	863.290.296.218	1,1062	780.410.681.810
2	839.864.992.163	47.670.152.275	887.535.144.438	1,2237	725.288.178.833
3	559.909.994.776	48.489.696.440	608.399.691.216	1,3536	449.467.856.986
4	559.909.994.776	65.791.184.372	625.701.179.148	1,4974	417.858.407.338
	Tổng cộng				**2.373.025.124.967**

9.13.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	4.805.954.305.325 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	**144.178.629.160 đồng**

9.13.1.4Xác định giá đất

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	47.381.163.374 đồng
Chi phí xây dựng chung cư bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	2.373.025.124.967 đồng
Chi phí kinh doanh	144.178.629.160 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	**2.564.584.917.501 đồng**
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15% /(CP+QSD)

Giá trị quyền sử dụng đất = Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 4.805.954.305.325 - (2.564.584.917.501 + 15,00% x(2.564.584.917.501 + Giá trị quyền sử dụng đất))

= 1.856.681.650.199 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất

= 1.856.681.650.199 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất = 1.614.505.782.782 đồng

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= 1.614.505.782.782 \text{ đồng}$$

44.043,7 m²

= **36.656.906 đồng/m²**

9.13.2. Nhà ở thấp tầng

9.13.2.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
I.	Biệt thự đơn lập	**189,0**	**93.815,4**	-	**4.035.410.970.800**
1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	40,0	18.105,0	35.772.000	647.652.060.000
2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	106,0	55.577,0	41.509.600	2.306.979.039.200
3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	9,0	4.413,4	46.772.000	206.423.544.800
4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	8,0	3.382,0	52.509.600	177.587.467.200
6	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	7,0	3.601,0	51.097.200	184.001.017.200

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
7	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	6,0	2.828,0	56.834.800	160.728.814.400
8	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	5,0	2.189,0	55.264.000	120.972.896.000
9	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	442,0	61.001.600	26.962.707.200
10	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	470,0	58.929.200	27.696.724.000
11	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	570,0	64.666.800	36.860.076.000
12	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	3,0	1.218,0	60.262.400	73.399.603.200
13	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	454,0	66.000.000	29.964.000.000
14	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	566,0	63.927.600	36.183.021.600
II.	Biệt thự song lập	**234,0**	**59.326,0**	-	**2.397.198.091.200**
1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	129,0	30.343,0	35.772.000	1.085.429.796.000

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	69,0	19.747,0	41.509.600	819.690.071.200
3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	8,0	2.066,0	46.772.000	96.630.952.000
4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	3,0	833,0	52.509.600	43.740.496.800
7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	12,0	2.889,0	51.097.200	147.619.810.800
8	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	8,0	2.269,0	56.834.800	128.958.161.200
9	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	243,0	66.000.000	16.038.000.000
10	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	2,0	468,0	60.262.400	28.202.803.200
11	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	468,0	66.000.000	30.888.000.000
III.	Nhà liên kế phố	**1.526,0**	**204.612,0**	-	**8.825.307.793.285,0**
1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	931,0	126.657,0	38.010.903	4.814.346.941.271

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	263,0	36.069,0	45.113.644	1.627.204.025.436
3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	50,0	6.711,0	46.956.484	315.124.964.124
4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	15,0	2.083,0	54.059.225	112.605.365.675
12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	4,0	589,0	49.584.547	29.205.298.183
13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	48,0	6.737,0	51.427.388	346.466.312.956
14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	41,0	5.546,0	58.530.129	324.608.095.434
15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	158,0	54.368.645	8.590.245.910
18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	28,0	3.021,0	55.789.638	168.540.496.398
19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	11,0	1.363,0	62.892.379	85.722.312.577

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	3,0	325,0	58.730.895	19.087.540.875
22	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	19,0	2.164,0	57.017.024	123.384.839.936
23	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 33m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	241,0	64.119.764	15.452.863.124
25	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	24,0	2.808,0	60.316.762	169.369.467.696
26	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	10,0	1.170,0	68.267.940	79.873.489.800
28	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	116,0	73.347.181	8.508.272.996
29	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	13,0	1.540,0	53.024.116	81.657.138.640
30	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	642,0	60.975.294	39.146.138.748
31	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	56,0	6.555,0	68.267.940	447.496.346.700

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
32	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	117,0	76.219.118	8.917.636.806
	Tổng cộng	**1.949,00**	**357.753,40**		**15.257.916.855.285,00**

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
2	15.257.916.855.285	10,00%	1.525.791.685.529	2,42%	1.600.533.567.751	1,2237	1.307.946.038.858
3	15.257.916.855.285	20,00%	3.051.583.371.057	2,42%	3.278.532.960.181	1,3536	2.422.084.042.687
4	15.257.916.855.285	30,00%	4.577.375.056.586	2,42%	5.036.810.186.726	1,4974	3.363.703.877.872
5	15.257.916.855.285	20,00%	3.051.583.371.057	2,42%	3.439.133.995.496	1,6564	2.076.270.221.864
6	15.257.916.855.285	20,00%	3.051.583.371.057	2,42%	3.522.361.038.187	1,8323	1.922.371.357.413
	Tổng cộng	**100,00%**			**16.877.371.748.341**		**11.092.375.538.694**

9.13.2.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	516.855,2 m²
Diện tích đất cần định giá	357.753,4 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	453.106.428.907 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	453.106.428.907	20,00%	90.621.285.781
2	453.106.428.907	20,00%	90.621.285.781
3	453.106.428.907	20,00%	90.621.285.781
4	453.106.428.907	20,00%	90.621.285.781
5	453.106.428.907	20,00%	90.621.285.781
	Tổng cộng	**100,00%**	**453.106.428.905**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	516.855,2 m²
Diện tích đất cần định giá	357.753,4 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)	**368.992.856.634 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	368.992.856.634	20,00%	73.798.571.327

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
2	368.992.856.634	20,00%	73.798.571.327
3	368.992.856.634	20,00%	73.798.571.327
4	368.992.856.634	20,00%	73.798.571.327
5	368.992.856.634	20,00%	73.798.571.327
Tổng cộng		**100,00%**	**368.992.856.635**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	73.798.571.327	103,54%	2.612.469.425
2	73.798.571.327	107,21%	5.320.876.993
3	73.798.571.327	111,01%	8.125.222.703
4	73.798.571.327	114,94%	11.025.506.556
5	73.798.571.327	119,01%	14.029.108.409
Tổng cộng	**368.992.856.635**		**41.113.184.086**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	90.621.285.781	2.612.469.425	93.233.755.206	1,1062	84.282.910.148
2	90.621.285.781	5.320.876.993	95.942.162.774	1,2237	78.403.336.417
3	90.621.285.781	8.125.222.703	98.746.508.484	1,3536	72.951.025.771
4	90.621.285.781	11.025.506.556	101.646.792.337	1,4974	67.882.190.689
5	90.621.285.781	14.029.108.409	104.650.394.190	1,6564	63.179.421.752

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
	Tổng cộng		**494.219.612.991**		**366.698.884.777**

9.13.2.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	11.092.375.538.694 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	**332.771.266.161 đồng**

9.13.2.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	11.092.375.538.694
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	366.698.884.777 đồng
Chi phí kinh doanh	332.771.266.161 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	**699.470.150.938**
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15%
Giá trị quyền sử dụng đất	= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay = 11.092.375.538.694 - (699.470.150.938 + 15,00% x(699.470.150.938 + Giá trị quyền sử dụng đất)) = 10.287.984.865.115 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất = 10.287.984.865.115 / (1 + 15,00%)
Giá trị khu đất =	**8.946.073.795.752**

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{8.946.073.795.752 \text{ đồng}}{357.753{,}4 \text{ m}^2}$$

$$= \mathbf{25.006.258 \text{ đồng/m}^2}$$

9.13.3. Đất thương mại dịch vụ

9.13.3.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
6	248.465	40,00%	4.357.280	2,42%	433.052.630.080	1,8323	236.343.737.423
7	248.465	50,00%	4.462.726	2,42%	554.415.607.795	2,0269	273.528.840.986
8	248.465	60,00%	4.570.724	2,42%	681.398.963.196	2,2422	303.897.494.959
9	248.465	70,00%	4.681.336	2,42%	814.203.704.468	2,4803	328.268.235.483
10	248.465	75,00%	4.794.624	2,42%	893.472.189.120	2,7437	325.645.000.955
11	248.465	80,00%	4.910.654	2,42%	976.100.516.888	3,0351	321.604.071.328
12	248.465	80,00%	5.029.492	2,42%	999.722.183.824	3,3574	297.766.779.003
13	248.465	80,00%	5.151.205	2,42%	1.023.915.320.260	3,7140	275.690.716.279
14	248.465	80,00%	5.275.864	2,42%	1.048.694.039.008	4,1084	255.256.070.248

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
15	248.465	80,00%	5.403.540	2,42%	1.074.072.452.880	4,5447	236.335.171.272
16	248.465	80,00%	5.534.306	2,42%	1.100.065.072.232	5,0273	218.818.266.710
17	248.465	80,00%	5.668.236	2,42%	1.126.686.606.192	5,5612	202.597.749.801
18	248.465	80,00%	5.805.408	2,42%	1.153.952.558.976	6,1519	187.576.611.937
19	248.465	80,00%	5.945.898	2,42%	1.181.878.037.256	6,8052	173.672.785.114
20	248.465	80,00%	6.089.789	2,42%	1.210.479.539.108	7,5279	160.799.099.232
21	248.465	80,00%	6.237.162	2,42%	1.239.773.165.064	8,3273	148.880.569.340
22	248.465	80,00%	6.388.101	2,42%	1.269.775.611.972	9,2117	137.843.786.920
23	248.465	80,00%	6.542.694	2,42%	1.300.504.371.768	10,1900	127.625.551.695
24	248.465	80,00%	6.701.027	2,42%	1.331.976.538.844	11,2722	118.164.736.151
25	248.465	80,00%	6.863.192	2,42%	1.364.210.400.224	12,4693	109.405.532.005
26	248.465	80,00%	7.029.281	2,42%	1.397.224.242.932	13,7935	101.295.845.357
27	248.465	80,00%	7.199.389	2,42%	1.431.036.950.308	15,2584	93.786.828.914
28	248.465	80,00%	7.373.615	2,42%	1.465.668.200.780	16,8788	86.834.857.975
29	248.465	80,00%	7.552.056	2,42%	1.501.137.275.232	18,6714	80.397.681.761
30	248.465	80,00%	7.734.816	2,42%	1.537.464.845.952	20,6543	74.438.003.029
31	248.465	80,00%	7.921.998	2,42%	1.574.671.386.456	22,8477	68.920.345.875
32	248.465	80,00%	8.113.711	2,42%	1.612.778.562.892	25,2742	63.811.260.609
33	248.465	80,00%	8.310.063	2,42%	1.651.807.842.636	27,9583	59.081.125.914
	Tổng cộng						**5.068.286.756.275**

9.13.3.2 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự phòng xây dựng:

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	516.855,2 m²
Diện tích đất cần định giá	48.643,0 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	61.607.956.825 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	61.607.956.825	20,00%	12.321.591.365
2	61.607.956.825	20,00%	12.321.591.365
3	61.607.956.825	20,00%	12.321.591.365
4	61.607.956.825	20,00%	12.321.591.365
5	61.607.956.825	20,00%	12.321.591.365
	Tổng cộng	**100,00%**	**61.607.956.825**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	516.855,2 m²
Diện tích đất cần định giá	48.643,0 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)	**50.171.205.991 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	50.171.205.991	20,00%	10.034.241.198
2	50.171.205.991	20,00%	10.034.241.198
3	50.171.205.991	20,00%	10.034.241.198
4	50.171.205.991	20,00%	10.034.241.198
5	50.171.205.991	20,00%	10.034.241.198
Tổng cộng		**100,00%**	**50.171.205.990**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	10.034.241.198	103,54%	355.212.138
2	10.034.241.198	107,21%	723.468.790
3	10.034.241.198	111,01%	1.104.769.956
4	10.034.241.198	114,94%	1.499.115.635
5	10.034.241.198	119,01%	1.907.509.252
Tổng cộng	**50.171.205.990**		**5.590.075.771**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	12.321.591.365	355.212.138	12.676.803.503	1,1062	11.459.775.360
2	12.321.591.365	723.468.790	13.045.060.155	1,2237	10.660.341.714
3	12.321.591.365	1.104.769.956	13.426.361.321	1,3536	9.919.002.158
4	12.321.591.365	1.499.115.635	13.820.707.000	1,4974	9.229.802.992
5	12.321.591.365	1.907.509.252	14.229.100.617	1,6564	8.590.377.093

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
	Tổng cộng		**67.198.032.596**		**49.859.299.317**

9.13.3.1 Chi phí xây dựng công trình đa năng và dự phòng xây dựng:

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	14.550.033	5.083.766.980.167
2	Thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	10.365.794	57.542.595.653
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**5.141.309.575.820,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m²**
Tổng chi phí nhà đa năng	**5.141.309.575.820 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
2	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
3	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
4	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
5	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
	Tổng cộng	**100,00%**	**5.141.309.575.820**

Chi phí xây dựng công trình đa năng

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	14.550.033	5.083.766.980.167
2	Thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	10.365.794	57.542.595.653
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**5.141.309.575.820,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m²**
Tổng chi phí nhà đa năng	**5.141.309.575.820 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
2	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
3	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
4	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
5	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
	Tổng cộng	**100,00%**	**5.141.309.575.820**

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	11.488.761	4.014.161.604.639
2	Thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	8.334.558	46.266.798.370
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**4.060.428.403.009**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m²**
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)	**4.060.428.403.009 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
2	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
3	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
4	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
5	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
Tổng cộng		**100,00%**	**4.060.428.403.010**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	812.085.680.602	103,63%	29.478.710.206
2	812.085.680.602	107,39%	60.013.131.796
3	812.085.680.602	111,29%	91.684.473.340
4	812.085.680.602	115,33%	124.492.734.836
5	812.085.680.602	119,52%	158.519.124.854
Tổng cộng	**4.060.428.403.010**		**464.188.175.032**

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
1	Thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	11.488.761	4.014.161.604.639
2	Thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	8.334.558	46.266.798.370
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**4.060.428.403.009**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m^2**
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)	**4.060.428.403.009 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
2	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
3	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
4	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
5	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
Tổng cộng		**100,00%**	**4.060.428.403.010**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	812.085.680.602	103,63%	29.478.710.206
2	812.085.680.602	107,39%	60.013.131.796
3	812.085.680.602	111,29%	91.684.473.340
4	812.085.680.602	115,33%	124.492.734.836
5	812.085.680.602	119,52%	158.519.124.854
Tổng cộng	**4.060.428.403.010**		**464.188.175.032**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	1.028.261.915.164	29.478.710.206	1.057.740.625.370	1,1062	956.192.935.608
2	1.028.261.915.164	60.013.131.796	1.088.275.046.960	1,2237	889.331.573.882
3	1.028.261.915.164	91.684.473.340	1.119.946.388.504	1,3536	827.383.561.247
4	1.028.261.915.164	124.492.734.836	1.152.754.650.000	1,4974	769.837.484.974

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
5	1.028.261.915.164	158.519.124.854	1.186.781.040.018	1,6564	716.482.154.080
	Tổng cộng				**4.159.227.709.791**

9.13.3.2 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	5.068.286.756.275 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Tỷ lệ % Chi phí quản lý	10% /DT
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	152.048.602.688 đồng
Chi phí quản lý	506.828.675.628 đồng
Chi phí kinh doanh	**658.877.278.316 đồng**

9.13.3.3 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	5.068.286.756.275 đồng
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	49.859.299.317 đồng
Chi phí xây dựng công trình đa năng bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	4.159.227.709.791 đồng
Chi phí kinh doanh	658.877.278.316 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	**4.867.964.287.424 đồng**
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15% /(CP+QSD)

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 5.068.286.756.275 - (4.867.964.287.424 + 15,00% x(4.867.964.287.424 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= -529.872.174.263 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= -529.872.174.263 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất = **-460.758.412.402 đồng**

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{\text{-460.758.412.402 đồng}}{\text{48.643,0 m}^2}$$

$$= \textbf{-9.472.245 đồng/m}^2$$

9.13.4. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.""

Loại đất	Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)
Đất ở	100,00% /đất ở
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60,00% /đất ở
Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48,00% /đất ở
Đất Thương mại dịch vụ	70,00% /đất ở

9.13.4.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	44.043,70	36.656.906	1.614.505.770.792
2	Đất ở thấp tầng	357.753,40	25.006.258	8.946.073.820.777
	Tổng cộng	**401.797,10**		**10.560.579.591.569**

9.13.4.2Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²)
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60% /đất ở	26.283.364	15.770.018	32,85	7.400.644
2	Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48% /đất ở	26.283.364	12.616.015	32,85	5.920.516
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	26.283.364	18.398.355	32,85	8.634.085

9.13.5. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m²)
1	Đất ở cao tầng	36.656.906
2	Đất ở thấp tầng	25.006.258
3	Thương mại dịch vụ	8.634.085
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	7.400.644
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	5.920.516

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m²)
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	8.634.085

9.14. Ước tính giá đất theo các quyết định sau điều chỉnh quy hoạch:

9.14.1. Nhà ở thấp tầng

9.14.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Doanh thu tiềm năng:

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Biệt thự đơn lập	**44,0**	**20.194,7**	-	**922.658.087.120**
1.1	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	26,0	11.426,7	41.509.600	474.317.746.320
1.2	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	11,0	5.428,0	52.509.600	285.022.108.800
1.3	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	2.410,0	45.834.800	110.461.868.000
1.4	Biệt thự đơn lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	2,0	930,0	56.834.800	52.856.364.000
2	**Biệt thự song lập**	**166,0**	**39.714,1**		**1.794.339.242.960**
2.1	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	46,0	10.710,0	35.772.000	383.118.120.000

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
2.2	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	16,0	3.092,0	41.509.600	128.347.683.200
2.3	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	30,0	6.327,0	46.772.000	295.926.444.000
2.4	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	51,0	14.297,1	52.509.600	750.735.002.160
2.5	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	4,0	800,0	50.437.200	40.349.760.000
2.6	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	13,0	3.042,0	40.097.200	121.975.682.400
2.7	Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	6,0	1.446,0	51.097.200	73.886.551.200
3	Nhà liên kế phố	**2.376,0**	**310.220,1**		**13.682.114.726.652,0**
3.1	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	1.258,0	154.669,0	38.010.903	5.879.108.356.107
3.2	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	164,0	22.058,0	45.113.644	995.116.759.352
3.3	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	444,0	66.403,1	46.956.484	3.118.056.102.700

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
3.4	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	94,0	13.609,0	54.059.225	735.691.993.025
3.5	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	12,0	2.844,0	49.897.741	141.909.175.404
3.6	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 11m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	179,0	57.000.482	10.203.086.278
3.7	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	53,0	6.996,0	41.511.971	290.417.749.116
3.8	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	4,0	528,0	48.614.711	25.668.567.408
3.9	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	7,0	1.281,0	50.457.552	64.636.124.112
3.10	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	1,0	163,0	57.560.293	9.382.327.759
3.11	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	35,0	4.344,0	42.481.807	184.540.969.608
3.12	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 16m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	12,0	1.835,0	51.427.388	94.369.256.980

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
3.13	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	4,0	468,0	46.844.057	21.923.018.676
3.14	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	5,0	650,0	53.946.797	35.065.418.050
3.15	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	90,0	10.780,0	55.789.638	601.412.297.640
3.16	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	75,0	8.857,0	62.892.379	557.037.800.803
3.17	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	8,0	1.121,0	58.730.895	65.837.333.295
3.18	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 20m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	4,0	752,0	65.833.635	49.506.893.520
3.19	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường	15,0	1.980,0	45.072.938	89.244.417.240
3.20	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	36,0	4.266,0	60.316.762	257.311.306.692
3.21	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 45m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	116,0	65.396.003	7.585.936.348

STT	Loại đất	Số lô	Diện tích sản phẩm (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
3.22	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường	35,0	4.195,0	68.267.940	286.384.008.300
3.23	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...	17,0	2.009,0	76.219.118	153.124.208.062
3.24	Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 60m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường	1,0	117,0	73.347.181	8.581.620.177
	Tổng cộng	**2.586,00**	**370.128,90**	**1.830.633.144,00**	**16.399.112.056.732,00**

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

Năm	Doanh thu (đồng)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Doanh thu hàng năm (đồng)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
2	16.399.112.056.732	10,00%	1.639.911.205.673	2,42%	1.720.243.305.626	1,2237	1.405.772.089.259
3	16.399.112.056.732	20,00%	3.279.822.411.346	2,42%	3.523.746.387.244	1,3536	2.603.240.534.311
4	16.399.112.056.732	30,00%	4.919.733.617.020	2,42%	5.413.531.574.725	1,4974	3.615.287.548.234
5	16.399.112.056.732	20,00%	3.279.822.411.346	2,42%	3.696.359.359.221	1,6564	2.231.562.037.685
6	16.399.112.056.732	20,00%	3.279.822.411.346	2,42%	3.785.811.255.714	1,8323	2.066.152.516.353
	Tổng cộng	**100,00%**			**18.139.691.882.530**		**11.922.014.725.842**

9.14.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	483.928,8 m²
Diện tích đất cần định giá	370.128,9 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	500.676.112.932 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	500.676.112.932	20,00%	100.135.222.586
2	500.676.112.932	20,00%	100.135.222.586
3	500.676.112.932	20,00%	100.135.222.586
4	500.676.112.932	20,00%	100.135.222.586
5	500.676.112.932	20,00%	100.135.222.586
	Tổng cộng	**100,00%**	**500.676.112.930**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	483.928,8 m²
Diện tích đất cần định giá	370.128,9 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m²

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng) **407.731.820.545 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	407.731.820.545	20,00%	81.546.364.109
2	407.731.820.545	20,00%	81.546.364.109
3	407.731.820.545	20,00%	81.546.364.109
4	407.731.820.545	20,00%	81.546.364.109
5	407.731.820.545	20,00%	81.546.364.109
Tổng cộng		**100,00%**	**407.731.820.545**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	81.546.364.109	103,54%	2.886.741.289
2	81.546.364.109	107,21%	5.879.492.852
3	81.546.364.109	111,01%	8.978.254.688
4	81.546.364.109	114,94%	12.183.026.798
5	81.546.364.109	119,01%	15.501.963.817
Tổng cộng	**407.731.820.545**		**45.429.479.444**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	100.135.222.586	2.886.741.289	103.021.963.875	1,1062	93.131.408.312
2	100.135.222.586	5.879.492.852	106.014.715.438	1,2237	86.634.563.568
3	100.135.222.586	8.978.254.688	109.113.477.274	1,3536	80.609.838.412
4	100.135.222.586	12.183.026.798	112.318.249.384	1,4974	75.008.848.260
5	100.135.222.586	15.501.963.817	115.637.186.403	1,6564	69.812.355.954
	Tổng cộng		**546.105.592.374**		**405.197.014.506**

9.14.1.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	11.922.014.725.842 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Chi phí kinh doanh	**357.660.441.775 đồng**

9.14.1.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	11.922.014.725.842
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	405.197.014.506 đồng
Chi phí kinh doanh	357.660.441.775 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	**762.857.456.281**
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15%

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 11.922.014.725.842 - (762.857.456.281 + 15,00% x(762.857.456.281 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= 11.044.728.651.119 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= 11.044.728.651.119 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất = **9.604.111.870.538**

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{9.604.111.870.538 \text{ đồng}}{370.128{,}9 \text{ m}^2}$$

= **25.948.019 đồng/m²**

9.14.2. Đất thương mại dịch vụ

9.14.2.1 Xác định tổng doanh thu phát triển

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
6	248.465	40,00%	4.357.280	2,42%	433.052.630.080	1,8323	236.343.737.423
7	248.465	50,00%	4.462.726	2,42%	554.415.607.795	2,0269	273.528.840.986

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
8	248.465	60,00%	4.570.724	2,42%	681.398.963.196	2,2422	303.897.494.959
9	248.465	70,00%	4.681.336	2,42%	814.203.704.468	2,4803	328.268.235.483
10	248.465	75,00%	4.794.624	2,42%	893.472.189.120	2,7437	325.645.000.955
11	248.465	80,00%	4.910.654	2,42%	976.100.516.888	3,0351	321.604.071.328
12	248.465	80,00%	5.029.492	2,42%	999.722.183.824	3,3574	297.766.779.003
13	248.465	80,00%	5.151.205	2,42%	1.023.915.320.260	3,7140	275.690.716.279
14	248.465	80,00%	5.275.864	2,42%	1.048.694.039.008	4,1084	255.256.070.248
15	248.465	80,00%	5.403.540	2,42%	1.074.072.452.880	4,5447	236.335.171.272
16	248.465	80,00%	5.534.306	2,42%	1.100.065.072.232	5,0273	218.818.266.710
17	248.465	80,00%	5.668.236	2,42%	1.126.686.606.192	5,5612	202.597.749.801
18	248.465	80,00%	5.805.408	2,42%	1.153.952.558.976	6,1519	187.576.611.937
19	248.465	80,00%	5.945.898	2,42%	1.181.878.037.256	6,8052	173.672.785.114
20	248.465	80,00%	6.089.789	2,42%	1.210.479.539.108	7,5279	160.799.099.232
21	248.465	80,00%	6.237.162	2,42%	1.239.773.165.064	8,3273	148.880.569.340
22	248.465	80,00%	6.388.101	2,42%	1.269.775.611.972	9,2117	137.843.786.920
23	248.465	80,00%	6.542.694	2,42%	1.300.504.371.768	10,1900	127.625.551.695
24	248.465	80,00%	6.701.027	2,42%	1.331.976.538.844	11,2722	118.164.736.151
25	248.465	80,00%	6.863.192	2,42%	1.364.210.400.224	12,4693	109.405.532.005
26	248.465	80,00%	7.029.281	2,42%	1.397.224.242.932	13,7935	101.295.845.357
27	248.465	80,00%	7.199.389	2,42%	1.431.036.950.308	15,2584	93.786.828.914
28	248.465	80,00%	7.373.615	2,42%	1.465.668.200.780	16,8788	86.834.857.975
29	248.465	80,00%	7.552.056	2,42%	1.501.137.275.232	18,6714	80.397.681.761
30	248.465	80,00%	7.734.816	2,42%	1.537.464.845.952	20,6543	74.438.003.029
31	248.465	80,00%	7.921.998	2,42%	1.574.671.386.456	22,8477	68.920.345.875
32	248.465	80,00%	8.113.711	2,42%	1.612.778.562.892	25,2742	63.811.260.609

Năm	Diện tích cho thuê thương phẩm (m²)	Tỷ lệ bán hàng (%/năm)	Đơn giá (đồng/m²/năm)	Tỷ lệ tăng giá (%/năm)	Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng)
33	248.465	80,00%	8.310.063	2,42%	1.651.807.842.636	27,9583	59.081.125.914
	Tổng cộng						**5.068.286.756.275**

9.14.2.2 Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự phòng xây dựng:

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	483.928,8 m²
Diện tích đất cần định giá	48.643,0 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật	769.354 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá	65.799.747.497 đồng

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	65.799.747.497	20,00%	13.159.949.499
2	65.799.747.497	20,00%	13.159.949.499
3	65.799.747.497	20,00%	13.159.949.499
4	65.799.747.497	20,00%	13.159.949.499
5	65.799.747.497	20,00%	13.159.949.499
	Tổng cộng	**100,00%**	**65.799.747.495**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Tổng diện tích dự án	**850.862,0 m²**
Diện tích tính tiền sử dụng đất	483.928,8 m²
Diện tích đất cần định giá	48.643,0 m²
Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng	626.533 đồng/m²
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)	**53.584.842.866 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	53.584.842.866	20,00%	10.716.968.573
2	53.584.842.866	20,00%	10.716.968.573
3	53.584.842.866	20,00%	10.716.968.573
4	53.584.842.866	20,00%	10.716.968.573
5	53.584.842.866	20,00%	10.716.968.573
Tổng cộng		**100,00%**	**53.584.842.865**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	10.716.968.573	103,54%	379.380.687
2	10.716.968.573	107,21%	772.693.434
3	10.716.968.573	111,01%	1.179.938.240
4	10.716.968.573	114,94%	1.601.115.105
5	10.716.968.573	119,01%	2.037.295.726
Tổng cộng	**53.584.842.865**		**5.970.423.192**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	13.159.949.499	379.380.687	13.539.330.186	1,1062	12.239.495.739
2	13.159.949.499	772.693.434	13.932.642.933	1,2237	11.385.668.818
3	13.159.949.499	1.179.938.240	14.339.887.739	1,3536	10.593.888.696
4	13.159.949.499	1.601.115.105	14.761.064.604	1,4974	9.857.796.583
5	13.159.949.499	2.037.295.726	15.197.245.225	1,6564	9.174.864.299
	Tổng cộng		**71.770.170.687**		**53.251.714.135**

Chi phí xây dựng công trình đa năng và dự phòng xây dựng:

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	14.550.033	5.083.766.980.167
2	Công trình thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	10.365.794	57.542.595.653
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**5.141.309.575.820,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m^2**
Tổng chi phí nhà đa năng	**5.141.309.575.820 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
2	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
3	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
4	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
5	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
	Tổng cộng	**100,00%**	**5.141.309.575.820**

Chi phí xây dựng công trình đa năng

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	14.550.033	5.083.766.980.167
2	Công trình thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	10.365.794	57.542.595.653
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**5.141.309.575.820,0**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m^2**
Tổng chi phí nhà đa năng	**5.141.309.575.820 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng công trình đa năng (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
2	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
3	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
4	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
5	5.141.309.575.820	20,00%	1.028.261.915.164
	Tổng cộng	**100,00%**	**5.141.309.575.820**

STT	Loại hình	Diện tích (m²)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m²)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	11.488.761	4.014.161.604.639
2	Công trình thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	8.334.558	46.266.798.370
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**4.060.428.403.009**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m²**
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)	**4.060.428.403.009 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
2	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
3	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
4	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
5	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
Tổng cộng		**100,00%**	**4.060.428.403.010**

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	812.085.680.602	103,63%	29.478.710.206
2	812.085.680.602	107,39%	60.013.131.796
3	812.085.680.602	111,29%	91.684.473.340
4	812.085.680.602	115,33%	124.492.734.836

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
5	812.085.680.602	119,52%	158.519.124.854
Tổng cộng	**4.060.428.403.010**		**464.188.175.032**

STT	Loại hình	Diện tích (m^2)	Tầng cao	Diện tích sàn xây dựng tối đa (m^2)	Đơn giá phần xây dựng (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)
1	Công trình thương mại dịch vụ	46.587,0	25,0	349.399,0	11.488.761	4.014.161.604.639
2	Công trình thương mại dịch vụ	2.056,0	6,0	5.551,2	8.334.558	46.266.798.370
	Tổng cộng	**48.643,0**		**354.950,2**		**4.060.428.403.009**

Tổng diện tích sàn xây dựng	**354.950,2 m^2**
Tổng chi phí nhà đa năng (phần xây dựng)	**4.060.428.403.009 đồng**

Năm	Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Tiến độ xây dựng (%/năm)	Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm)
1	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
2	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
3	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
4	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
5	4.060.428.403.009	20,00%	812.085.680.602
Tổng cộng		**100,00%**	**4.060.428.403.010**

Chi phí dự phòng:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng)	Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng)
1	812.085.680.602	103,63%	29.478.710.206
2	812.085.680.602	107,39%	60.013.131.796
3	812.085.680.602	111,29%	91.684.473.340
4	812.085.680.602	115,33%	124.492.734.836
5	812.085.680.602	119,52%	158.519.124.854
Tổng cộng	**4.060.428.403.010**		**464.188.175.032**

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

Năm	Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng)	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng)	Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng)	Hệ số chiết khấu (1+r)n	Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng)
1	1.028.261.915.164	29.478.710.206	1.057.740.625.370	1,1062	956.192.935.608
2	1.028.261.915.164	60.013.131.796	1.088.275.046.960	1,2237	889.331.573.882
3	1.028.261.915.164	91.684.473.340	1.119.946.388.504	1,3536	827.383.561.247
4	1.028.261.915.164	124.492.734.836	1.152.754.650.000	1,4974	769.837.484.974
5	1.028.261.915.164	158.519.124.854	1.186.781.040.018	1,6564	716.482.154.080
	Tổng cộng				**4.159.227.709.791**

9.14.2.3 Chi phí kinh doanh

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	5.068.286.756.275 đồng
Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	3% /DT
Tỷ lệ % Chi phí quản lý	10% /DT

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng	152.048.602.688 đồng
Chi phí quản lý	506.828.675.628 đồng
Chi phí kinh doanh	**658.877.278.316 đồng**

9.14.2.4 Xác định giá đất

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại	5.068.286.756.275 đồng
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	53.251.714.135 đồng
Chi phí xây dựng công trình đa năng bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại	4.159.227.709.791 đồng
Chi phí kinh doanh	658.877.278.316 đồng
Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư	**4.871.356.702.242 đồng**
Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay	15% /(CP+QSD)

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 5.068.286.756.275 - (4.871.356.702.242 + 15,00% x(4.871.356.702.242 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= -533.773.451.303 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= -533.773.451.303 / (1 + 15,00%)

Giá trị khu đất = -464.150.827.220 đồng

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{\text{-464.150.827.220 đồng}}{\text{48.643,0 m}^2}$$

= **-9.541.986 đồng/m²**

9.14.3. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.""

Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.

Loại đất	Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở)
Đất ở	100,00% /đất ở
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC)	60,00% /đất ở
Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...)	48,00% /đất ở
Đất Thương mại dịch vụ	70,00% /đất ở

9.14.3.1 Xác định giá đất ở bình quân:

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
1	Đất ở cao tầng	-	-	-
2	Đất ở thấp tầng	370.128,90	25.948.019	9.604.111.729.649
	Tổng cộng	**370.128,90**		**9.604.111.729.649**

9.14.3.2Xác định giá đất thương mại dịch vụ

STT	Loại đất	Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất	Đơn giá đất ở (đồng/m²)	Đơn giá (đồng/m²)	Thời hạn thuê đất còn lại (năm)	Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²)
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	60% /đất ở	25.948.019	15.568.811	32,85	7.306.221
2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	48% /đất ở	25.948.019	12.455.049	32,85	5.844.977
3	Đất Thương mại dịch vụ khác	70% /đất ở	25.948.019	18.163.613	32,85	8.523.924

9.14.4. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất

STT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m²)
1	Đất ở thấp tầng	25.948.019
2	Thương mại dịch vụ	8.523.924
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng	7.306.221
5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...)	5.844.977
6	Đất Thương mại dịch vụ khác	8.523.924

9.15. Kết quả giá đất của khu đất cần định giá:

STT	Nội dung	Trước điều chỉnh (1)			Sau điều chỉnh (2)			Chênh lệch (3) = (2) - (1)	
		Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m^2)	Thành tiền (đồng)
1	**Đất ở**	**401.797,1**		**10.560.579.591.569**	**382.632,8**		**9.604.111.729.649**	**-19.164,3**	**-956.467.861.920**
1.1	**Đất ở cao tầng**	**44.043,7**	**36.656.906**	**1.614.505.770.792**	**12.503,9**	**-**	**-**	**-31.539,8**	**-1.614.505.770.792**
a	*Chung cư*	*44.043,7*	*36.656.906*	*1.614.505.770.792*	*-*	*-*	*-*	*-44.043,7*	*-1.614.505.770.792*
b	*Nhà ở xã hội*	*-*		*-*	*12.503,9*		*-*	*12.503,9*	*-*
1.2	**Đất ở thấp tầng**	**357.753,4**	**25.006.258**	**8.946.073.820.777**	**370.128,9**	**25.948.019**	**9.604.111.729.649**	**12.375,5**	**658.037.908.872**
a	*Biệt thự đơn lập*	*93.815,4*	*25.006.258*	*2.345.972.096.773*	*20.194,7*	*25.948.019*	*524.012.459.299*	*-73.620,7*	*-1.821.959.637.474*
b	*Biệt thự song lập*	*59.326,0*	*25.006.258*	*1.483.521.262.108*	*39.714,1*	*25.948.019*	*1.030.502.221.368*	*-19.611,9*	*-453.019.040.740*
c	*Nhà liên kế phố*	*204.612,0*	*25.006.258*	*5.116.580.461.896*	*310.220,1*	*25.948.019*	*8.049.597.048.982*	*105.608,1*	*2.933.016.587.086*
2	**Đất thương mại dịch vụ**	**48.643,0**		**419.987.796.655**	**48.643,0**		**414.629.235.132**	**-**	**- 5.358.561.523**
2.1	Đất thương mại dịch xác định được chỉ tiêu xây dựng	48.643,0	8.634.085	419.987.796.655	48.643,0	8.523.924	414.629.235.132	0,0	-5.358.561.523
3	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng**	**530,0**		**3.922.341.320**	**1.054,7**		**7.705.871.289**	**524,7**	**3.783.529.969**
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	530,0	7.400.644	3.922.341.320	1.054,7	7.306.221	7.705.871.289	524,7	3.783.529.969
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**65.885,1**	**7.400.644**	**390.073.788.712**	**64.102,2**		**374.675.884.650**	**- 1.782,9**	**- 15.397.904.062**
4.1	Đất y tế	1.794,0	5.920.516	10.621.405.704	1.757,4	5.844.977	10.271.962.580	-36,6	-349.443.124
4.2	Đất giáo dục	64.091,1	5.920.516	379.452.383.008	62.344,8	5.844.977	364.403.922.070	-1.746,3	-15.048.460.938
	Tổng cộng	**516.855,2**		**11.374.563.518.256**	**496.432,7**		**10.401.122.720.720**	**- 20.422,5**	**- 973.440.797.536**

Căn cứ Khoản 1 điều 14 của Nghị định 103/2024/NĐ-CP ban hành 30/07/2024 của Chính Phủ *quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất*

"1. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất hoặc vị trí từng loại đất hoặc hệ số sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính như sau:

1.1. Trường hợp dự án trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Trường hợp trước khi có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án, người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất theo quy định:

a1) Khi có quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

a2) Khi có quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết dự án (một phần diện tích dự án) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).

Trường hợp không tính hoặc phân bổ được tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất điều chỉnh thì thực hiện tính tiền sử dụng đất đối với toàn bộ dự án như quy định tại tiết a1 điểm này.

"

- Khu đất cần định giá khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết thì bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án là số âm. **Do đó không phát sinh phần chênh lệch này**.

10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế

- Kết quả định giá chỉ được sử dụng cho mục đích giới hạn mà khách hàng đã yêu cầu và đã được ghi tại Chứng thư này. Thẩm định viên hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về kết quả định giá nếu Chứng thư này được sử dụng ngoài mục đích đã được yêu cầu.
- Công việc định giá đã được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng và được thẩm định viên thực hiện một cách cẩn trọng với kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên nghiệp.
- Chỉ có bản chính của Chứng thư mới có giá trị pháp lý. Số lượng bản chính đã được phát hành dựa trên yêu cầu của Khách hàng và số lượng này được ghi rõ trong Chứng thư. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào nếu bản sao của Chứng thư được thực hiện bởi Khách hàng hoặc các cá nhân/hay tổ chức khác để sử dụng chứng minh giá trị của các tài sản định giá khác.
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của thửa đất, khu đất cần định giá là do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm tìm hiểu tính trung thực, pháp lý và nguồn gốc của các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/ hay quyền sử dụng tài sản. Chứng thư định giá này không có giá trị chứng minh hoặc thay thế cho bất kỳ loại giấy chứng nhận quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của tài sản nào của Khách hàng.
- Kết quả định giá này được thực hiện dựa trên các quy định và chính sách hiện nay của Cơ quan Nhà nước Việt Nam có hiệu lực. Trong trường hợp nếu có bất kỳ sự thay đổi của các quy định và/hoặc thay đổi của các chính sách quản lý của Cơ quan Nhà nước, thì các sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản được nêu trong Chứng thư này.
- Chứng thư này chỉ được sử dụng cho mục đích tư vấn cho Khách hàng về giá trị của tài sản định giá ... và được dựa trên sự suy xét và quyết định của Khách hàng theo mục tiêu mà Khách hàng đã yêu cầu. Tất cả các mô tả và nhận xét được thể hiện trong Chứng thư này đều dựa vào hiện trạng và tình trạng thực tế của tài sản định giá.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội thực hiện việc định giá này dựa trên tình trạng và điều kiện có sẵn của tài sản tại thời điểm định giá. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả và thiệt hại nào mà có thể phát sinh trong suốt quá trình và sau khi kết thúc việc định giá; bao gồm các mất mát, thiệt hại, thay đổi sở hữu hoặc thay đổi kết cấu của các tài sản này.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội chỉ nhận bản sao (bằng điện tử hoặc bằng giấy) các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản được định giá. Các thẩm định viên không chịu trách nhiệm xác thực của những tài liệu này với các Cơ quan Nhà nước hay nguồn dữ liệu gốc, bản chính của các hồ sơ tài liệu này.

- Khách hàng và người được Khách hàng ủy quyền cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho mục đích định giá sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác và xác thực pháp lý của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội bao gồm: Quyền sở hữu, quyền sử dụng, đặc tính kinh tế, kỹ thuật và các tính năng khác có liên quan đến tài sản yêu cầu định giá.

11. Các phụ lục kèm theo (nếu có)

- Phụ lục hình ảnh và bản đồ vị trí tài sản định giá
- Báo cáo này được lập làm 04 bản đóng kèm theo Chứng thư định giá.

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN	**ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên)*
Hoàng Phạm Quốc Việt	**Bùi Thế Trung**
Thẩm định viên	**Tổng Giám đốc**
Thẻ thẩm định viên số: XIII18.2103	Thẻ thẩm định viên số: XI16.1638

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	LB3-SD01.1	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	305,00
2	LB3-SD01.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
3	LB3-SD01.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
4	LB3-SD01.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
5	LB3-SD01.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
6	LB3-SD01.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	222,00
7	LB3-SD02.1	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	317,00
8	LB3-SD02.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
9	LB3-SD02.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
10	LB3-SD02.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
11	LB3-SD02.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
12	LB3-SD02.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	291,00
13	LB4-SD01.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	241,00
14	LB4-SD01.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
15	LB4-SD01.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
16	LB4-SD01.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
17	LB4-SD01.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
18	LB4-SD01.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
19	LB4-SD01.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
20	LB4-SD01.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
21	LB4-SD01.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
22	LB4-SD01.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
23	LB4-SD01.11	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	284,00
24	LB4-SD01.12	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	299,00
25	LB4-SD01.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
26	LB4-SD01.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
27	LB4-SD01.15	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
28	LB4-SD01.16	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
29	LB4-SD01.17	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
30	LB4-SD01.18	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
31	LB4-SD01.19	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
32	LB4-SD01.20	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
33	LB4-SD01.21	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
34	LB4-SD01.22	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	241,00
35	LB4-SD02.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	241,00
36	LB4-SD02.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
37	LB4-SD02.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
38	LB4-SD02.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
39	LB4-SD02.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
40	LB4-SD02.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
41	LB4-SD02.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
42	LB4-SD02.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
43	LB4-SD02.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
44	LB4-SD02.10	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,00
45	LB4-SD02.11	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,00
46	LB4-SD02.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
47	LB4-SD02.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
48	LB4-SD02.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
49	LB4-SD02.15	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
50	LB4-SD02.16	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
51	LB4-SD02.17	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
52	LB4-SD02.18	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
53	LB4-SD02.19	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
54	LB4-SD02.20	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	241,00
55	LB4-SD03.1	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
56	LB4-SD03.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
57	LB4-SD03.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
58	LB4-SD03.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
59	LB4-SD03.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
60	LB4-SD03.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
61	LB4-SD03.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
62	LB4-SD03.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
63	LB4-SD03.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	231,00
64	LB4-SD03.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	230,00
65	LB4-SD03.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
66	LB4-SD03.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
67	LB4-SD03.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
68	LB4-SD03.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
69	LB4-SD03.15	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
70	LB4-SD03.16	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
71	LB4-SD03.17	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
72	LB4-SD03.18	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,00
73	LB4-SD04.1	Biệt thự song lập	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
74	LB4-SD04.2	Biệt thự song lập	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
75	LB4-SD04.3	Biệt thự song lập	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
76	LB4-SD04.4	Biệt thự song lập	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
77	LA12-SD01.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
78	LA12-SD01.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
79	LA12-SD01.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
80	LA12-SD01.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
81	LA12-SD01.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
82	LA12-SD01.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
83	LA12-SD01.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
84	LA12-SD01.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
85	LA12-SD01.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
86	LA12-SD01.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
87	LA12-SD01.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
88	LA12-SD01.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
89	LA12-SD01.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	241,00
90	LA12-SD01.14	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,00
91	LA12-SD02.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	227,00
92	LA12-SD02.2	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
93	LA12-SD02.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
94	LA12-SD02.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
95	LA12-SD02.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
96	LA12-SD02.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
97	LA12-SD02.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
98	LA12-SD02.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
99	LA12-SD02.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
100	LA12-SD02.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
101	LA12-SD02.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
102	LA12-SD02.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
103	LA12-SD02.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
104	LA12-SD02.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
105	LA12-SD02.15	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,00
106	LA12-SD02.16	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,00
107	LA12-SD03.1	Biệt thự song lập	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	243,00
108	LA12-SD03.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	256,00
109	LA12-SD03.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
110	LA12-SD03.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
111	LA12-SD03.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
112	LA12-SD03.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
113	LA12-SD03.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	255,00
114	LA12-SD03.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	255,00
115	LA12-SD04.1	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	247,00
116	LA12-SD04.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
117	LA12-SD04.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
118	LA12-SD04.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
119	LA12-SD04.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
120	LA12-SD04.6	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
121	LA12-SD05.1	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	394,00
122	LA12-SD05.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	297,00
123	LA12-SD05.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	284,00
124	LA12-SD05.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	290,00
125	LA12-SD05.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	314,00
126	LA12-SD05.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	267,00
127	LA12-SD05.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	239,00
128	LA12-SD05.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	241,00
129	LA12-SD05.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	269,00
130	LA12-SD05.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	304,00
131	LA12-SD05.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	324,00
132	LA12-SD06.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	280,00
133	LA12-SD06.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	288,00
134	LA12-SD06.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
135	LA12-SD06.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
136	LA12-SD06.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
137	LA12-SD06.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
138	LA12-SD06.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
139	LA12-SD06.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
140	LA12-SD06.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
141	LA12-SD06.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
142	LA12-SD06.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
143	LA12-SD06.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
144	LA12-SD06.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
145	LA12-SD06.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
146	LA12-SD06.15	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
147	LA12-SD06.16	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
148	LA12-SD06.17	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
149	LA12-SD06.18	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	240,00
150	LA12-SD07.1	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	455,00
151	LA12-SD07.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	312,00
152	LA12-SD07.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	308,00
153	LA12-SD07.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	303,00
154	LA12-SD07.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	299,00
155	LA12-SD07.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	295,00
156	LA12-SD07.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	290,00
157	LA12-SD08.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
158	LA12-SD08.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
159	LA12-SD08.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
160	LA12-SD08.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
161	LA12-SD08.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
162	LA12-SD08.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
163	LA12-SD08.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
164	LA12-SD08.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
165	LA12-SD08.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
166	LA12-SD08.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
167	LA12-SD08.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
168	LA12-SD08.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
169	LA12-SD08.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
170	LA12-SD08.14	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
171	LA12-SD08.15	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
172	LA12-SD08.16	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	240,00
173	LA12-SD08.17	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	280,00
174	LA12-SD08.18	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	288,00
175	LA12-SD09.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
176	LA12-SD09.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
177	LA12-SD09.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
178	LA12-SD09.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
179	LA12-SD09.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
180	LA12-SD09.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
181	LA12-SD09.7	Biệt thự song lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
182	LA12-SD10.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	591,00
183	LA12-SD10.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	325,00
184	LA12-SD10.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	348,00
185	LA12-SD10.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	353,00
186	LA12-SD10.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	343,00
187	LA12-SD10.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	315,00
188	LA12-SD10.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	283,00
189	LA12-SD10.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	262,00
190	LA12-SD10.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	258,00
191	LA12-SD10.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	267,00
192	LA12-SD10.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	279,00
193	LA12-SD10.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	291,00
194	LA12-SD11.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,00
195	LA12-SD11.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,00
196	LA12-SD11.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
197	LA12-SD11.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
198	LA12-SD11.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
199	LA12-SD11.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
200	LA12-SD11.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
201	LA12-SD11.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
202	LA12-SD11.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
203	LA12-SD11.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
204	LA12-SD11.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
205	LA12-SD11.12	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
206	LA12-SD11.13	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
207	LA12-SD11.14	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	226,00
208	LA12-SD12.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	222,00
209	LA12-SD12.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,00
210	LA12-SD12.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
211	LA12-SD12.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
212	LA12-SD12.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
213	LA12-SD12.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	234,00
214	LA12-SD12.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	234,00
215	LA12-SD12.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
216	LA12-SD12.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
217	LA12-SD12.10	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
218	LA12-SD12.11	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
219	LA12-SD12.12	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	234,00
220	LA12-SD13.1	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,00
221	LA12-SD13.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	222,00
222	LA12-SD13.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
223	LA12-SD13.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
224	LA12-SD13.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
225	LA12-SD13.6	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
226	LA12-SD13.7	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
227	LA12-SD13.8	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
228	LA12-SD13.9	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,00
229	LA12-SD13.10	Biệt thự song lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,00
230	LA12-SD14.1	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	521,00
231	LA12-SD14.2	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	440,00
232	LA12-SD14.3	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	439,00
233	LA12-SD14.4	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	412,00
234	LA12-SD14.5	Biệt thự song lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
235	LB2-V101.1	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2, LB4-1	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	470,00
236	LB2-V101.2	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
237	LB2-V101.3	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
238	LB2-V101.4	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
239	LB2-V101.5	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
240	LB2-V101.6	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
241	LB2-V101.7	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	421,00
242	LB2-V102.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	332,00
243	LB2-V102.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
244	LB2-V102.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
245	LB2-V103.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	430,00
246	LB2-V103.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
247	LB2-V103.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
248	LB2-V103.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
249	LB2-V103.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	430,00
250	LB2-V103.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	430,00
251	LB2-V103.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
252	LB2-V103.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
253	LB2-V103.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
254	LB2-V103.10	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	430,00
255	LB2-V104.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
256	LB2-V104.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
257	LB2-V104.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
258	LB2-V105.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	430,00
259	LB2-V105.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
260	LB2-V105.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
261	LB2-V105.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
262	LB2-V105.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	430,00
263	LB2-V105.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	430,00
264	LB2-V105.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
265	LB2-V105.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
266	LB2-V105.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
267	LB2-V105.10	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	430,00
268	LB2-V106.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
269	LB2-V106.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
270	LB2-V106.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	434,00
271	LB2-V106.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	400,00
272	LB2-V107.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	523,00
273	LB2-V107.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
274	LB2-V107.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
275	LB2-V107.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
276	LB2-V107.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	523,00
277	LB2-V108.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	523,00
278	LB2-V108.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	536,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
279	LB2-V108.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	536,00
280	LB2-V108.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	536,00
281	LB2-V108.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	523,00
282	LB2-V109.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	523,00
283	LB2-V109.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
284	LB2-V109.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
285	LB2-V109.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
286	LB2-V109.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
287	LB2-V109.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	520,00
288	LB2-V110.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	523,00
289	LB2-V110.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
290	LB2-V110.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
291	LB2-V110.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
292	LB2-V110.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
293	LB2-V110.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
294	LB2-V110.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
295	LB2-V110.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	536,00
296	LB2-V111.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	552,00
297	LB2-V111.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
298	LB2-V111.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
299	LB2-V111.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
300	LB2-V111.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
301	LB2-V111.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
302	LB2-V111.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
303	LB2-V111.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
304	LB2-V111.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	547,70
305	LB2-V111.10	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	547,70
306	LB2-V111.11	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
307	LB2-V111.12	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
308	LB2-V111.13	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
309	LB2-V111.14	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
310	LB2-V111.15	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
311	LB2-V111.16	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
312	LB2-V111.17	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
313	LB2-V111.18	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	538,00
314	LB2-V112.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	564,00
315	LB2-V112.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
316	LB2-V112.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
317	LB2-V112.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
318	LB2-V112.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
319	LB2-V112.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
320	LB2-V112.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
321	LB2-V112.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
322	LB2-V112.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	564,00
323	LB2-V112.10	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	564,00
324	LB2-V112.11	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
325	LB2-V112.12	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
326	LB2-V112.13	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
327	LB2-V112.14	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
328	LB2-V112.15	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
329	LB2-V112.16	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
330	LB2-V112.17	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
331	LB2-V112.18	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	564,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
332	LB2-V113.1	Biệt thự đơn lập	LB4-S2-1, LB4-2, LB4-1	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện công viên	570,00
333	LB2-V113.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
334	LB2-V113.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
335	LB2-V113.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
336	LB2-V113.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	547,00
337	LB2-V113.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
338	LB2-V113.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
339	LB2-V113.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
340	LB2-V113.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
341	LB2-V114.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	475,00
342	LB2-V114.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
343	LB2-V114.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	442,00
344	LB2-V114.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	488,00
345	LB2-V114.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	475,00
346	LB2-V114.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	442,00
347	LB2-V114.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	442,00
348	LB2-V115.1	Biệt thự đơn lập	Đường Long Hưng Phước Tân, S2-1, LB4-2	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	566,00
349	LB2-V115.2	Biệt thự đơn lập	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	405,00
350	LB2-V115.3	Biệt thự đơn lập	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	406,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
351	LB2-V115.4	Biệt thự đơn lập	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	407,00
352	LB2-V115.5	Biệt thự đơn lập	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	454,00
353	LB3-V101.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	490,00
354	LB3-V101.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
355	LB3-V101.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
356	LB3-V101.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
357	LB3-V101.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
358	LB3-V101.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	354,00
359	LB3-V101.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	366,00
360	LB3-V101.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	329,00
361	LB4-V101.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
362	LB4-V101.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	482,00
363	LB4-V101.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	482,00
364	LB4-V101.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	482,00
365	LB4-V101.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	482,00
366	LB4-V101.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	482,00
367	LB4-V101.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	455,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
368	LB4-V102.1	Biệt thự đơn lập	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	399,00
369	LB4-V102.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	411,00
370	LB4-V102.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	411,00
371	LB4-V102.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	471,00
372	LB4-V102.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	461,00
373	LB4-V102.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	441,00
374	LB4-V102.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	402,00
375	LB4-V103.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	341,00
376	LB4-V103.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	354,00
377	LB4-V103.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	347,00
378	LB4-V103.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	405,00
379	LB4-V103.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	475,00
380	LB4-V103.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	490,00
381	LB4-V103.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	478,00
382	LB4-V103.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	429,00
383	LB4-V103.9	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	398,00
384	LB4-V104.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	481,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
385	LB4-V104.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	390,00
386	LB4-V104.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	393,00
387	LB4-V104.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	368,00
388	LB4-V104.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	465,00
389	LB4-V104.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	396,00
390	LB4-V104.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	382,00
391	LB4-V104.8	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	379,00
392	LB2-V201.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	691,00
393	LB2-V201.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	639,00
394	LB2-V201.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	622,00
395	LB2-V201.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	645,00
396	LB2-V201.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	652,00
397	LB2-V201.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	624,00
398	LB2-V201.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	526,00
399	LB2-V202.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	595,00
400	LB2-V202.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	761,00
401	LB2-V202.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	618,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
402	LB2-V202.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	627,00
403	LB2-V202.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	846,00
404	LB2-V202.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	674,00
405	LB2-V203.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	834,00
406	LB2-V203.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	983,00
407	LB2-V203.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.022,00
408	LB2-V203.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	994,00
409	LB2-V203.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	1.054,00
410	LB2-V203.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	806,00
411	LB2-V203.7	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	594,00
412	LB2-V204.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	674,00
413	LB2-V204.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	651,00
414	LB2-V204.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	612,00
415	LB2-V204.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	626,00
416	LB2-V204.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	659,00
417	LB2-V204.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	690,00
418	LB3-V201.1	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	461,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
419	LB3-V201.2	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	594,00
420	LB3-V201.3	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	584,00
421	LB3-V201.4	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	563,00
422	LB3-V201.5	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	440,00
423	LB3-V201.6	Biệt thự đơn lập	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	417,00
424	LB1-T101.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	110,00
425	LB1-T101.2	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
426	LB1-T101.3	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
427	LB1-T101.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
428	LB1-T101.5	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
429	LB1-T101.6	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
430	LB1-T101.7	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
431	LB1-T101.8	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
432	LB1-T101.9	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
433	LB1-T101.10	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
434	LB1-T101.11	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
435	LB1-T101.12	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2, LB4-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	110,00
436	LB1-T102.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	105,00
437	LB1-T102.2	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
438	LB1-T102.3	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
439	LB1-T102.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
440	LB1-T102.5	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
441	LB1-T102.6	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
442	LB1-T102.7	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
443	LB1-T102.8	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
444	LB1-T102.9	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	155,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
445	LB1-T102.10	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	105,00
446	LB1-T102.11	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	122,00
447	LB1-T102.12	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	123,00
448	LB1-T102.13	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	123,00
449	LB1-T102.14	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	109,00
450	LB1-T103.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TT văn hóa	121,00
451	LB1-T103.2	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,00
452	LB1-T103.3	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
453	LB1-T103.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
454	LB1-T103.5	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
455	LB1-T103.6	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
456	LB1-T103.7	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
457	LB1-T103.8	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
458	LB1-T103.9	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
459	LB1-T103.10	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
460	LB1-T103.11	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	105,00
461	LB1-T104.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	101,00
462	LB1-T104.2	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
463	LB1-T104.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
464	LB1-T104.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
465	LB1-T104.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
466	LB1-T104.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
467	LB1-T104.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
468	LB1-T104.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
469	LB1-T104.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
470	LB1-T104.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
471	LB1-T104.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
472	LB1-T104.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	101,00
473	LB1-T104.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	101,00
474	LB1-T104.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
475	LB1-T104.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
476	LB1-T104.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
477	LB1-T104.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
478	LB1-T104.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
479	LB1-T104.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
480	LB1-T104.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
481	LB1-T104.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
482	LB1-T104.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
483	LB1-T104.23	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
484	LB1-T104.24	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	101,00
485	LB1-T105.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	101,00
486	LB1-T105.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
487	LB1-T105.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
488	LB1-T105.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
489	LB1-T105.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
490	LB1-T105.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
491	LB1-T105.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
492	LB1-T105.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
493	LB1-T105.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	104,00
494	LB1-T105.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	101,00
495	LB1-T105.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
496	LB1-T105.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
497	LB1-T105.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
498	LB1-T105.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
499	LB1-T105.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
500	LB1-T105.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
501	LB1-T105.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,00
502	LB1-T105.18	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
503	LB1-T106.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	118,00
504	LB1-T106.2	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
505	LB1-T106.3	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
506	LB1-T106.4	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
507	LB1-T106.5	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
508	LB1-T106.6	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
509	LB1-T106.7	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
510	LB1-T106.8	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
511	LB1-T106.9	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
512	LB1-T106.10	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
513	LB1-T106.11	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
514	LB1-T106.12	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
515	LB1-T106.13	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
516	LB1-T106.14	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
517	LB1-T106.15	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
518	LB1-T106.16	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
519	LB1-T106.17	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	116,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
520	LB1-T107.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
521	LB1-T107.2	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
522	LB1-T107.3	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
523	LB1-T107.4	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
524	LB1-T107.5	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
525	LB1-T107.6	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
526	LB1-T107.7	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
527	LB1-T107.8	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
528	LB1-T107.9	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
529	LB1-T107.10	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
530	LB1-T107.11	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
531	LB1-T107.12	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
532	LB1-T107.13	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
533	LB1-T107.14	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
534	LB1-T107.15	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
535	LB1-T107.16	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
536	LB1-T107.17	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
537	LB1-T107.18	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
538	LB1-T107.19	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
539	LB1-T107.20	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
540	LB1-T107.21	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
541	LB1-T108.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
542	LB1-T108.2	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
543	LB1-T108.3	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
544	LB1-T108.4	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
545	LB1-T108.5	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
546	LB1-T108.6	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
547	LB1-T108.7	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
548	LB1-T108.8	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
549	LB1-T108.9	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
550	LB1-T108.10	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
551	LB1-T108.11	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
552	LB1-T108.12	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
553	LB1-T108.13	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
554	LB1-T108.14	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
555	LB1-T108.15	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
556	LB1-T108.16	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
557	LB1-T108.17	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
558	LB1-T108.18	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB4-2	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
559	LB3-T101.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	209,00
560	LB3-T101.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
561	LB3-T101.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
562	LB3-T101.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
563	LB3-T101.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
564	LB3-T101.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
565	LB3-T101.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
566	LB3-T101.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	116,00
567	LB3-T101.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	109,00
568	LB3-T101.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	126,00
569	LB3-T102.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
570	LB3-T102.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
571	LB3-T102.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
572	LB3-T102.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
573	LB3-T102.5	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
574	LB3-T102.6	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
575	LB3-T102.7	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
576	LB3-T102.8	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
577	LB3-T102.9	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
578	LB3-T102.10	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
579	LB3-T102.11	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	229,00
580	LB3-T103.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
581	LB3-T103.2	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	117,00
582	LB3-T103.3	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
583	LB3-T103.4	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
584	LB3-T103.5	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
585	LB3-T103.6	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
586	LB3-T103.7	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
587	LB3-T103.8	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
588	LB3-T103.9	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	117,00
589	LB3-T103.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
590	LB3-T103.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
591	LB3-T103.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
592	LB3-T103.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
593	LB3-T104.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
594	LB3-T104.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
595	LB3-T104.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
596	LB3-T104.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
597	LB3-T104.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
598	LB3-T104.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
599	LB3-T104.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
600	LB3-T104.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
601	LB3-T104.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
602	LB3-T104.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
603	LB3-T104.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
604	LB3-T104.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
605	LB3-T104.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	151,00
606	LB3-T104.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
607	LB3-T104.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
608	LB3-T104.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
609	LB3-T104.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
610	LB3-T104.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
611	LB3-T104.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
612	LB3-T104.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
613	LB3-T104.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
614	LB3-T104.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
615	LB3-T104.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
616	LB3-T104.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
617	LB3-T105.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,00
618	LB3-T105.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
619	LB3-T105.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
620	LB3-T105.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
621	LB3-T105.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
622	LB3-T105.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
623	LB3-T105.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
624	LB3-T105.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
625	LB3-T105.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
626	LB3-T105.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
627	LB3-T105.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
628	LB3-T105.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
629	LB3-T105.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
630	LB3-T105.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
631	LB3-T105.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
632	LB3-T105.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
633	LB3-T105.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
634	LB3-T105.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
635	LB3-T105.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
636	LB3-T105.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
637	LB3-T105.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
638	LB3-T105.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
639	LB3-T105.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
640	LB3-T105.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
641	LB4-T101.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	159,00
642	LB4-T101.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
643	LB4-T101.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
644	LB4-T101.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
645	LB4-T101.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
646	LB4-T101.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
647	LB4-T101.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
648	LB4-T101.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
649	LB4-T101.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
650	LB4-T101.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
651	LB4-T101.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
652	LB4-T102.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
653	LB4-T102.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
654	LB4-T102.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
655	LB4-T102.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
656	LB4-T102.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
657	LB4-T102.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
658	LB4-T102.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
659	LB4-T102.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
660	LB4-T102.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
661	LB4-T102.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
662	LB4-T102.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
663	LB4-T102.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
664	LB4-T103.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
665	LB4-T103.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	115,00
666	LB4-T103.3	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	108,00
667	LB4-T103.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	108,00
668	LB4-T104.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
669	LB4-T104.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
670	LB4-T104.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
671	LB4-T104.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
672	LB4-T104.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
673	LB4-T104.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
674	LB4-T104.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
675	LB4-T104.8	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
676	LB4-T104.9	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
677	LB4-T104.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
678	LB4-T104.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
679	LB4-T104.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
680	LB4-T104.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
681	LB4-T104.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
682	LB4-T104.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
683	LB4-T104.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
684	LB4-T104.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
685	LB4-T104.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
686	LB4-T104.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
687	LB4-T104.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
688	LB4-T104.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
689	LB4-T104.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
690	LB4-T105.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
691	LB4-T105.2	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
692	LB4-T105.3	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
693	LB4-T105.4	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
694	LB4-T105.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
695	LB4-T105.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
696	LB4-T105.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
697	LB4-T105.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
698	LB4-T105.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
699	LB4-T105.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
700	LB4-T105.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
701	LB4-T105.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	124,00
702	LB4-T105.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
703	LB4-T105.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
704	LB4-T105.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
705	LB4-T105.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
706	LB4-T105.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
707	LB4-T105.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
708	LB4-T105.19	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
709	LB4-T105.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
710	LB4-T105.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
711	LB4-T105.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
712	LB4-T105.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
713	LB4-T105.24	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,00
714	LB4-T106.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,00
715	LB4-T106.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
716	LB4-T106.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
717	LB4-T106.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
718	LB4-T106.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
719	LB4-T106.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
720	LB4-T106.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
721	LB4-T107.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
722	LB4-T107.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
723	LB4-T107.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
724	LB4-T107.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
725	LB4-T107.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
726	LB4-T107.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
727	LB4-T107.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
728	LB4-T108.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
729	LB4-T108.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
730	LB4-T108.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
731	LB4-T108.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
732	LB4-T108.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
733	LB4-T108.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
734	LB4-T108.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
735	LB4-T108.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
736	LB4-T108.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
737	LB4-T108.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
738	LB4-T108.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
739	LB4-T108.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
740	LB4-T108.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
741	LB4-T108.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
742	LB4-T108.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
743	LB4-T108.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
744	LB4-T108.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
745	LB4-T108.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
746	LB4-T109.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
747	LB4-T109.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
748	LB4-T109.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
749	LB4-T109.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
750	LB4-T109.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
751	LB4-T109.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
752	LB4-T109.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
753	LB4-T109.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
754	LB4-T109.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
755	LB4-T109.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
756	LB4-T109.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
757	LB4-T109.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
758	LB4-T109.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
759	LB4-T109.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	117,00
760	LB4-T109.15	Nhà liên kế phố	LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	229,00
761	LB4-T109.16	Nhà liên kế phố	LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	120,00
762	LB4-T109.17	Nhà liên kế phố	LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	120,00
763	LB4-T109.18	Nhà liên kế phố	LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	120,00
764	LB4-T109.19	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trung tâm y tế	155,00
765	LB4-T110.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
766	LB4-T110.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
767	LB4-T110.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
768	LB4-T110.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
769	LB4-T110.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
770	LB4-T110.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
771	LB4-T110.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
772	LB4-T110.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
773	LB4-T110.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
774	LB4-T110.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
775	LB4-T110.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTDV	114,00
776	LB4-T111.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
777	LB4-T111.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
778	LB4-T111.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
779	LB4-T111.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
780	LB4-T111.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
781	LB4-T111.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
782	LB4-T111.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
783	LB4-T111.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
784	LB4-T111.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
785	LB4-T111.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
786	LB4-T111.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
787	LB4-T111.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
788	LB4-T111.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
789	LB4-T111.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
790	LB4-T111.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	107,00
791	LB4-T111.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
792	LB4-T111.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
793	LB4-T111.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
794	LB4-T111.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
795	LB4-T111.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
796	LB4-T111.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
797	LB4-T111.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
798	LB4-T111.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
799	LB4-T111.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
800	LB4-T111.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
801	LB4-T111.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
802	LB4-T111.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
803	LB4-T111.28	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
804	LB4-T112.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
805	LB4-T112.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
806	LB4-T112.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
807	LB4-T112.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
808	LB4-T112.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
809	LB4-T112.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
810	LB4-T112.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
811	LB4-T112.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
812	LB4-T112.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
813	LB4-T112.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
814	LB4-T112.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	114,00
815	LB4-T112.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
816	LB4-T112.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
817	LB4-T112.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
818	LB4-T112.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
819	LB4-T112.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
820	LB4-T112.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
821	LB4-T112.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
822	LB4-T112.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
823	LB4-T112.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
824	LB4-T112.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
825	LB4-T112.22	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,00
826	LB4-T113.1	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-S2-1, LB4-2	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Đối diện TTDV	116,00
827	LB4-T113.2	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
828	LB4-T113.3	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTDV	117,00
829	LB4-T113.4	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
830	LB4-T113.5	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
831	LB4-T113.6	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
832	LB4-T113.7	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
833	LB4-T114.1	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
834	LB4-T114.2	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
835	LB4-T114.3	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
836	LB4-T114.4	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
837	LB4-T114.5	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
838	LB4-T114.6	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
839	LB4-T114.7	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
840	LB4-T115.1	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
841	LB4-T115.2	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
842	LB4-T115.3	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
843	LB4-T115.4	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
844	LB4-T115.5	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
845	LB4-T115.6	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
846	LB4-T115.7	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
847	LB4-T115.8	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
848	LB4-T116.1	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
849	LB4-T116.2	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
850	LB4-T116.3	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
851	LB4-T116.4	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
852	LB4-T116.5	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
853	LB4-T116.6	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
854	LB4-T116.7	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
855	LB4-T117.1	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
856	LB4-T117.2	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
857	LB4-T117.3	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
858	LB4-T117.4	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
859	LB4-T117.5	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
860	LB4-T117.6	Nhà liên kế phố	LB4-S3, LB4-2	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
861	LB4-T118.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
862	LB4-T118.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
863	LB4-T118.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
864	LB4-T118.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
865	LB4-T118.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
866	LB4-T118.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
867	LB4-T118.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
868	LB4-T118.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
869	LB4-T118.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
870	LB4-T118.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
871	LB4-T118.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
872	LB4-T118.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
873	LB4-T118.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
874	LB4-T118.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
875	LB4-T118.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
876	LB4-T118.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
877	LB4-T118.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
878	LB4-T118.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
879	LB4-T118.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
880	LB4-T118.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
881	LB4-T118.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
882	LB4-T118.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
883	LB4-T119.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
884	LB4-T119.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
885	LB4-T119.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
886	LB4-T119.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
887	LB4-T119.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
888	LB4-T119.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
889	LB4-T119.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
890	LB4-T119.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
891	LB4-T119.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
892	LB4-T119.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
893	LB4-T119.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
894	LB4-T119.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	124,00
895	LB4-T119.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
896	LB4-T119.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
897	LB4-T119.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
898	LB4-T119.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
899	LB4-T119.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
900	LB4-T119.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
901	LB4-T119.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
902	LB4-T119.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
903	LB4-T119.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
904	LB4-T119.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
905	LB4-T119.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
906	LB4-T119.24	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,00
907	LB4-T120.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
908	LB4-T120.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
909	LB4-T120.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
910	LB4-T120.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
911	LB4-T120.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
912	LB4-T120.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
913	LB4-T120.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
914	LB4-T120.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
915	LB4-T120.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
916	LB4-T120.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
917	LB4-T120.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
918	LB4-T120.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
919	LB4-T120.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
920	LB4-T120.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
921	LB4-T120.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
922	LB4-T120.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
923	LB4-T120.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
924	LB4-T120.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
925	LB4-T120.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
926	LB4-T120.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
927	LB4-T120.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
928	LB4-T120.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
929	LB4-T121.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00
930	LB4-T121.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
931	LB4-T121.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
932	LB4-T121.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
933	LB4-T121.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
934	LB4-T121.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
935	LB4-T121.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
936	LB4-T121.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
937	LB4-T121.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
938	LB4-T121.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
939	LB4-T121.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,00
940	LB4-T121.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
941	LB4-T121.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
942	LB4-T121.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
943	LB4-T121.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
944	LB4-T121.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
945	LB4-T121.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
946	LB4-T121.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
947	LB4-T121.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
948	LB4-T121.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
949	LB4-T121.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
950	LB4-T121.22	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,00
951	LB4-T122.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
952	LB4-T122.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
953	LB4-T122.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
954	LB4-T122.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
955	LB4-T122.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
956	LB4-T122.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
957	LB4-T122.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
958	LB4-T122.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
959	LB4-T122.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
960	LB4-T122.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
961	LB4-T122.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	114,00
962	LB4-T122.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
963	LB4-T122.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
964	LB4-T122.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
965	LB4-T122.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
966	LB4-T122.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
967	LB4-T122.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
968	LB4-T122.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
969	LB4-T122.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
970	LB4-T122.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
971	LB4-T122.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
972	LB4-T122.22	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,00
973	LB4-T123.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
974	LB4-T123.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
975	LB4-T123.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
976	LB4-T123.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
977	LB4-T123.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
978	LB4-T123.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
979	LB4-T123.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
980	LB4-T123.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
981	LB4-T123.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
982	LB4-T123.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
983	LB4-T123.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	127,00
984	LB4-T123.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
985	LB4-T123.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
986	LB4-T123.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
987	LB4-T123.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
988	LB4-T123.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
989	LB4-T123.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
990	LB4-T123.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
991	LB4-T123.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
992	LB4-T123.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
993	LB1-T201.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
994	LB1-T201.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
995	LB1-T201.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
996	LB1-T201.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
997	LB1-T201.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
998	LB1-T201.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
999	LB1-T201.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1000	LB1-T201.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1001	LB1-T201.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1002	LB1-T201.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1003	LB1-T201.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1004	LB1-T201.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1005	LB1-T201.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1006	LB1-T201.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1007	LB1-T202.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	129,00
1008	LB1-T202.2	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1009	LB1-T202.3	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1010	LB1-T202.4	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1011	LB1-T202.5	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1012	LB1-T202.6	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1013	LB1-T202.7	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1014	LB1-T202.8	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1015	LB1-T202.9	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện trường học	137,00
1016	LB1-T202.10	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	207,00
1017	LB1-T202.11	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	179,00
1018	LB1-T203.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	137,00
1019	LB1-T203.2	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	137,00
1020	LB1-T203.3	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	137,00
1021	LB1-T203.4	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	137,00
1022	LB1-T203.5	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	đối diện TTDV	142,00
1023	LB1-T204.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1024	LB1-T204.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1025	LB1-T204.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1026	LB1-T204.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1027	LB1-T204.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1028	LB1-T204.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1029	LB1-T204.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1030	LB1-T204.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1031	LB1-T204.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1032	LB1-T204.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1033	LB1-T204.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1034	LB1-T204.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1035	LB1-T204.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1036	LB1-T204.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	115,00
1037	LB1-T204.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1038	LB1-T204.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1039	LB1-T204.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1040	LB1-T204.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1041	LB1-T204.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1042	LB1-T204.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1043	LB1-T204.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1044	LB1-T204.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1045	LB1-T204.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1046	LB1-T204.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1047	LB1-T204.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1048	LB1-T204.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1049	LB1-T204.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1050	LB1-T204.28	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	115,00
1051	LB1-T205.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1052	LB1-T205.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1053	LB1-T205.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1054	LB1-T205.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1055	LB1-T205.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1056	LB1-T205.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1057	LB1-T205.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1058	LB1-T205.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1059	LB1-T205.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1060	LB1-T205.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1061	LB1-T205.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1062	LB1-T205.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1063	LB1-T205.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1064	LB1-T205.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1065	LB1-T205.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1066	LB1-T205.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1067	LB1-T205.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1068	LB1-T205.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1069	LB1-T205.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1070	LB1-T205.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1071	LB1-T205.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1072	LB1-T205.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1073	LB1-T205.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1074	LB1-T205.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1075	LB1-T205.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	134,00
1076	LB1-T205.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1077	LB1-T205.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1078	LB1-T205.28	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1079	LB1-T205.29	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1080	LB1-T205.30	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1081	LB1-T205.31	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1082	LB1-T205.32	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1083	LB1-T205.33	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1084	LB1-T205.34	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1085	LB1-T205.35	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1086	LB1-T205.36	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1087	LB1-T205.37	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1088	LB1-T205.38	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1089	LB1-T205.39	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1090	LB1-T205.40	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1091	LB1-T205.41	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1092	LB1-T205.42	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1093	LB1-T205.43	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1094	LB1-T205.44	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1095	LB1-T205.45	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1096	LB1-T205.46	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1097	LB1-T205.47	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1098	LB1-T205.48	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1099	LB1-T205.49	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1100	LB1-T205.50	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	134,00
1101	LB3-T201.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1102	LB3-T201.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1103	LB3-T201.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1104	LB3-T201.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1105	LB3-T201.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1106	LB3-T201.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1107	LB3-T201.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1108	LB3-T201.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1109	LB3-T201.9	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1110	LB3-T201.10	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	159,00
1111	LB3-T201.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1112	LB3-T201.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1113	LB3-T201.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1114	LB3-T201.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1115	LB3-T201.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1116	LB3-T201.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1117	LB3-T201.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1118	LB3-T201.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1119	LB3-T201.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1120	LB3-T201.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	159,00
1121	LB3-T202.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,00
1122	LB3-T202.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1123	LB3-T202.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1124	LB3-T202.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1125	LB3-T202.5	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1126	LB3-T202.6	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1127	LB3-T202.7	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1128	LB3-T202.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1129	LB3-T202.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1130	LB3-T202.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1131	LB3-T202.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1132	LB3-T202.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	159,00
1133	LB3-T202.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1134	LB3-T202.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1135	LB3-T202.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1136	LB3-T202.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1137	LB3-T202.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1138	LB3-T202.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1139	LB3-T202.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1140	LB3-T202.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1141	LB3-T202.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1142	LB3-T202.22	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1143	LB3-T203.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,00
1144	LB3-T203.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1145	LB3-T203.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1146	LB3-T203.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1147	LB3-T203.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1148	LB3-T203.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1149	LB3-T203.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1150	LB3-T203.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1151	LB3-T203.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1152	LB3-T203.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1153	LB3-T203.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1154	LB3-T203.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	159,00
1155	LB3-T203.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1156	LB3-T203.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1157	LB3-T203.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1158	LB3-T203.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1159	LB3-T203.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1160	LB3-T203.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1161	LB3-T203.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1162	LB3-T203.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1163	LB3-T203.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1164	LB3-T203.22	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1165	LB3-T204.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1166	LB3-T204.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1167	LB3-T204.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1168	LB3-T204.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1169	LB3-T204.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1170	LB3-T204.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1171	LB3-T204.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1172	LB3-T204.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1173	LB3-T204.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1174	LB3-T204.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	159,00
1175	LB3-T204.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1176	LB3-T204.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1177	LB3-T204.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1178	LB3-T204.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1179	LB3-T204.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1180	LB3-T204.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1181	LB3-T204.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1182	LB3-T204.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1183	LB3-T204.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1184	LB3-T204.20	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,00
1185	LB3-T205.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1186	LB3-T205.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1187	LB3-T205.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1188	LB3-T205.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1189	LB3-T205.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1190	LB3-T205.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1191	LB3-T205.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1192	LB3-T205.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1193	LB3-T205.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1194	LB3-T205.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	159,00
1195	LB3-T205.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1196	LB3-T205.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1197	LB3-T205.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1198	LB3-T205.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1199	LB3-T205.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1200	LB3-T205.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1201	LB3-T205.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1202	LB3-T205.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1203	LB3-T205.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1204	LB3-T205.20	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,00
1205	LB3-T206.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,00
1206	LB3-T206.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1207	LB3-T206.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1208	LB3-T206.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1209	LB3-T206.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1210	LB3-T206.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1211	LB3-T206.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1212	LB3-T206.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1213	LB3-T206.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1214	LB3-T206.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1215	LB3-T206.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1216	LB3-T206.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	159,00
1217	LB3-T206.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1218	LB3-T206.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1219	LB3-T206.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1220	LB3-T206.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1221	LB3-T206.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1222	LB3-T206.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1223	LB3-T206.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1224	LB3-T206.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1225	LB3-T206.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1226	LB3-T206.22	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1227	LB3-T207.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	179,00
1228	LB3-T207.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1229	LB3-T207.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1230	LB3-T207.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1231	LB3-T207.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1232	LB3-T207.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1233	LB3-T207.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1234	LB3-T207.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1235	LB3-T207.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1236	LB3-T207.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1237	LB3-T207.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1238	LB3-T207.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1239	LB3-T207.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1240	LB3-T207.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1241	LB3-T207.15	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	169,00
1242	LB3-T207.16	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	179,00
1243	LB3-T207.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1244	LB3-T207.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1245	LB3-T207.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1246	LB3-T207.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1247	LB3-T207.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1248	LB3-T207.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1249	LB3-T207.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1250	LB3-T207.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1251	LB3-T207.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1252	LB3-T207.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1253	LB3-T207.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1254	LB3-T207.28	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1255	LB3-T207.29	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1256	LB3-T207.30	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	169,00
1257	LB3-T208.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	125,00
1258	LB3-T208.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1259	LB3-T208.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1260	LB3-T208.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1261	LB3-T208.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1262	LB3-T208.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1263	LB3-T209.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1264	LB3-T209.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1265	LB3-T209.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1266	LB3-T209.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1267	LB3-T209.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1268	LB3-T209.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1269	LB3-T210.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1270	LB3-T210.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1271	LB3-T210.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1272	LB3-T210.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1273	LB3-T210.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1274	LB3-T210.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	124,00
1275	LB4-T201.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,00
1276	LB4-T201.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1277	LB4-T201.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1278	LB4-T201.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1279	LB4-T201.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1280	LB4-T201.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1281	LB4-T201.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1282	LB4-T201.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1283	LB4-T201.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1284	LB4-T201.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1285	LB4-T201.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	143,00
1286	LB4-T201.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1287	LB4-T201.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1288	LB4-T201.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1289	LB4-T201.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1290	LB4-T201.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1291	LB4-T201.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1292	LB4-T201.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1293	LB4-T201.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1294	LB4-T201.20	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1295	LB4-T202.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1296	LB4-T202.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1297	LB4-T202.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1298	LB4-T202.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1299	LB4-T202.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1300	LB4-T202.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1301	LB4-T202.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1302	LB4-T202.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1303	LB4-T202.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1304	LB4-T202.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	217,00
1305	LB4-T202.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	366,00
1306	LB4-T202.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,00
1307	LB4-T202.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	288,00
1308	LB4-T202.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1309	LB4-T202.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1310	LB4-T202.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1311	LB4-T202.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1312	LB4-T202.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1313	LB4-T202.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1314	LB4-T202.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1315	LB4-T202.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1316	LB4-T202.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1317	LB4-T202.23	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1318	LB4-T203.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,00
1319	LB4-T203.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1320	LB4-T203.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1321	LB4-T203.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1322	LB4-T203.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1323	LB4-T203.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1324	LB4-T203.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1325	LB4-T203.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	134,00
1326	LB4-T203.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1327	LB4-T203.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1328	LB4-T203.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1329	LB4-T203.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1330	LB4-T203.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1331	LB4-T203.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1332	LB4-T203.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1333	LB4-T203.16	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	134,00
1334	LB4-T204.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1335	LB4-T204.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1336	LB4-T204.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1337	LB4-T204.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1338	LB4-T204.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1339	LB4-T204.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1340	LB4-T204.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1341	LB4-T204.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	130,00
1342	LB4-T204.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1343	LB4-T204.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1344	LB4-T204.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1345	LB4-T204.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1346	LB1-T301.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1347	LB1-T301.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1348	LB1-T301.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1349	LB1-T301.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1350	LB1-T301.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1351	LB1-T301.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1352	LB1-T301.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1353	LB1-T301.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1354	LB1-T302.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	153,00
1355	LB1-T302.2	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1356	LB1-T302.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1357	LB1-T302.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1358	LB1-T302.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1359	LB1-T302.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1360	LB1-T302.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1361	LB1-T302.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1362	LB1-T302.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	153,00
1363	LB1-T302.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	153,00
1364	LB1-T302.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1365	LB1-T302.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1366	LB1-T302.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1367	LB1-T302.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1368	LB1-T302.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1369	LB1-T302.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1370	LB1-T302.17	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1371	LB1-T302.18	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	153,00
1372	LB1-T303.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	153,00
1373	LB1-T303.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1374	LB1-T303.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1375	LB1-T303.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1376	LB1-T303.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1377	LB1-T303.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1378	LB1-T303.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1379	LB1-T303.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	160,00
1380	LB1-T303.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	153,00
1381	LB1-T303.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1382	LB1-T303.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1383	LB1-T303.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1384	LB1-T303.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1385	LB1-T303.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1386	LB1-T303.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1387	LB1-T303.16	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	155,00
1388	LB3-T301.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1389	LB3-T301.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1390	LB3-T301.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1391	LB3-T301.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1392	LB3-T301.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1393	LB3-T301.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1394	LB3-T301.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	147,00
1395	LB3-T301.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1396	LB3-T301.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	202,00
1397	LB3-T301.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1398	LB3-T301.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1399	LB3-T301.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1400	LB3-T301.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1401	LB3-T301.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1402	LB3-T301.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	148,00
1403	LB3-T301.16	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,00
1404	LB3-T302.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1405	LB3-T302.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1406	LB3-T302.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1407	LB3-T302.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1408	LB3-T302.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1409	LB3-T302.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1410	LB3-T302.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,00
1411	LB3-T302.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1412	LB3-T302.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	202,00
1413	LB3-T302.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1414	LB3-T302.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1415	LB3-T302.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1416	LB3-T302.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1417	LB3-T302.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1418	LB3-T302.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	148,00
1419	LB3-T302.16	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,00
1420	LB3-T303.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1421	LB3-T303.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1422	LB3-T303.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1423	LB3-T303.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1424	LB3-T303.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1425	LB3-T303.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1426	LB3-T303.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,00
1427	LB3-T303.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1428	LB3-T303.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	202,00
1429	LB3-T303.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1430	LB3-T303.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1431	LB3-T303.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1432	LB3-T303.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1433	LB3-T303.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1434	LB3-T303.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	148,00
1435	LB3-T303.16	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,00
1436	LB4-T301.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	163,00
1437	LB4-T301.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1438	LB4-T301.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1439	LB4-T301.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1440	LB4-T301.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1441	LB4-T301.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1442	LB4-T301.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1443	LB4-T301.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1444	LB4-T301.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1445	LB4-T301.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1446	LB4-T301.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1447	LB4-T301.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1448	LB4-T301.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1449	LB4-T301.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1450	LB4-T301.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1451	LB4-T301.16	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	163,00
1452	LB4-T302.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	155,00
1453	LB4-T302.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	155,00
1454	LB4-T302.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	155,00
1455	LB4-T302.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1456	LB4-T302.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1457	LB4-T302.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1458	LB4-T302.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	236,00
1459	LB4-T302.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	282,00
1460	LB4-T302.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	257,00
1461	LB4-T302.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	265,00
1462	LB4-T302.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1463	LB4-T302.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1464	LB4-T302.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1465	LB4-T302.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1466	LB4-T302.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1467	LB4-T302.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1468	LB4-T302.17	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	157,00
1469	LB4-T303.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	158,00
1470	LB4-T303.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	223,00
1471	LB4-T303.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,00
1472	LB4-T303.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	267,00
1473	LB4-T304.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Dối diện công viên	156,00
1474	LB4-T304.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Dối diện công viên	156,00
1475	LB4-T304.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Dối diện công viên	156,00
1476	LB4-T304.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Dối diện công viên	156,00
1477	LB4-T304.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1478	LB4-T304.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1479	LB4-T304.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1480	LB4-T304.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	151,00
1481	LB4-T304.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1482	LB4-T304.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1483	LB4-T304.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1484	LB4-T304.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1485	LB4-T304.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1486	LB4-T304.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1487	LB4-T305.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	đối diện công viên	156,00
1488	LB4-T305.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1489	LB4-T305.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1490	LB4-T305.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1491	LB4-T305.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1492	LB4-T305.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	156,00
1493	LB4-T305.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	đối diện công viên	153,00
1494	LB4-T305.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1495	LB4-T305.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1496	LB4-T305.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1497	LB4-T305.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1498	LB4-T305.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1499	LB4-T305.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1500	LB4-T305.14	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	153,00
1501	TA1-TH04.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân, LB-S2-1	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,00
1502	TA1-TH04.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,00
1503	TA1-TH04.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1504	TA1-TH04.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1505	TA1-TH04.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1506	TA1-TH04.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1507	TA1-TH04.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1508	TA1-TH04.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1509	TA1-TH04.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1510	TA1-TH04.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1511	TA1-TH04.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1512	TA1-TH04.12	Nhà liên kế phố	LB4-S2-1, LB4-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1513	TA1-TH05.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1514	TA1-TH05.2	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1515	TA1-TH05.3	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1516	TA1-TH05.4	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1517	TA1-TH05.5	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1518	TA1-TH05.6	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1519	TA1-TH05.7	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1520	TA1-TH05.8	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1521	TA1-TH05.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1522	TA1-TH05.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1523	TA1-TH05.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1524	TA1-TH05.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1525	TA1-TH05.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1526	TA1-TH05.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1527	TA1-TH05.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,00
1528	TA1-TH05.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1529	TA1-TH06.1	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1530	TA1-TH06.2	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	136,00
1531	TA1-TH06.3	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1532	TA1-TH06.4	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1533	TA1-TH06.5	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1534	TA1-TH06.6	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1535	TA1-TH06.7	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1536	TA1-TH06.8	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1537	TA1-TH06.9	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1538	TA1-TH06.10	Nhà liên kế phố	Đường Long Hưng Phước Tân	Đường 60m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1539	TA1-TH06.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	114,00
1540	TA1-TH06.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	117,00
1541	TA1-TH06.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	126,00
1542	TA1-TH06.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,00
1543	TA1-TH06.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	116,00
1544	TA1-TH06.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	108,00
1545	TA1-TH06.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	126,00
1546	LA11-T103.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	129,00
1547	LA11-T103.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	111,00
1548	LA11-T103.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	111,00
1549	LA11-T103.4	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1550	LA11-T103.5	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1551	LA11-T103.6	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1552	LA11-T103.7	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1553	LA11-T103.8	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1554	LA11-T103.9	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1555	LA11-T103.10	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1556	LA11-T103.11	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1557	LA11-T103.12	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1558	LA11-T103.13	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,00
1559	LA11-T104.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	131,00
1560	LA11-T104.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1561	LA11-T104.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1562	LA11-T104.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1563	LA11-T104.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1564	LA11-T104.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	121,00
1565	LA11-T104.7	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	133,00
1566	LA11-T104.8	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	133,00
1567	LA11-T104.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	121,00
1568	LA11-T104.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	123,00
1569	LA11-T104.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	123,00
1570	LA11-T104.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	123,00
1571	LA11-T104.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện TTTM	123,00
1572	LA11-T104.14	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	130,00
1573	LA11-T105.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,00
1574	LA11-T105.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1575	LA11-T105.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1576	LA11-T105.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1577	LA11-T105.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1578	LA11-T105.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1579	LA11-T105.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	133,00
1580	LA11-T105.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	123,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1581	LA11-T105.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1582	LA11-T105.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1583	LA11-T105.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1584	LA11-T105.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1585	LA11-T105.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	123,00
1586	LA11-T105.14	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	134,00
1587	LA11-T201.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1588	LA11-T201.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1589	LA11-T201.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1590	LA11-T201.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1591	LA11-T201.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,00
1592	LA11-T201.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	133,00
1593	LA11-T201.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	133,00
1594	LA11-T201.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	152,00
1595	LA11-T201.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	148,00
1596	LA11-T201.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1597	LA11-T201.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1598	LA11-T201.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1599	LA11-T201.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1600	LA11-T201.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1601	LA11-T201.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1602	LA11-T201.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,00
1603	LA11-T201.17	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,00
1604	LA11-T202.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,00
1605	LA11-T202.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1606	LA11-T202.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1607	LA11-T202.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1608	LA11-T202.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1609	LA11-T202.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1610	LA11-T202.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1611	LA11-T202.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1612	LA11-T202.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1613	LA11-T202.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1614	LA11-T202.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1615	LA11-T202.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	152,00
1616	LA11-T202.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1617	LA11-T202.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1618	LA11-T202.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1619	LA11-T202.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1620	LA11-T202.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1621	LA11-T202.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1622	LA11-T202.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1623	LA11-T202.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1624	LA11-T202.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1625	LA11-T202.22	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,00
1626	LA11-T203.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	164,00
1627	LA11-T203.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1628	LA11-T203.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1629	LA11-T203.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1630	LA11-T203.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1631	LA11-T203.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1632	LA11-T203.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1633	LA11-T203.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1634	LA11-T203.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	139,00
1635	LA11-T203.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1636	LA11-T203.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1637	LA11-T203.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1638	LA11-T203.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1639	LA11-T203.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1640	LA11-T203.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1641	LA11-T203.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1642	LA11-T203.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1643	LA11-T203.18	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	140,00
1644	LA11-T204.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1645	LA11-T204.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1646	LA11-T204.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1647	LA11-T204.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1648	LA11-T204.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1649	LA11-T204.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1650	LA11-T204.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1651	LA11-T204.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1652	LA11-T204.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1653	LA11-T204.10	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1654	LA11-T204.11	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện công viên	152,00
1655	LA11-T204.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1656	LA11-T204.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1657	LA11-T204.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1658	LA11-T204.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1659	LA11-T204.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1660	LA11-T204.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1661	LA11-T204.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1662	LA11-T204.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1663	LA11-T204.20	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1664	LA11-T205.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1665	LA11-T205.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1666	LA11-T205.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1667	LA11-T205.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1668	LA11-T205.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1669	LA11-T205.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1670	LA11-T205.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1671	LA11-T205.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1672	LA11-T205.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1673	LA11-T205.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1674	LA11-T205.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1675	LA11-T205.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	152,00
1676	LA11-T205.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1677	LA11-T205.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1678	LA11-T205.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1679	LA11-T205.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1680	LA11-T205.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1681	LA11-T205.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1682	LA11-T205.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1683	LA11-T205.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1684	LA11-T205.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1685	LA11-T205.22	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,00
1686	LA11-T206.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1687	LA11-T206.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1688	LA11-T206.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1689	LA11-T206.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1690	LA11-T206.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1691	LA11-T206.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1692	LA11-T206.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1693	LA11-T206.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1694	LA11-T206.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1695	LA11-T206.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1696	LA11-T206.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1697	LA11-T206.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1698	LA11-T206.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1699	LA11-T206.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1700	LA11-T206.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1701	LA11-T206.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1702	LA11-T206.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1703	LA11-T206.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1704	LA11-T206.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1705	LA11-T206.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1706	LA11-T207.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	152,00
1707	LA11-T207.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1708	LA11-T207.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1709	LA11-T207.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1710	LA11-T207.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1711	LA11-T207.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1712	LA11-T207.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1713	LA11-T207.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1714	LA11-T207.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1715	LA11-T207.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1716	LA11-T207.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	152,00
1717	LA11-T207.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1718	LA11-T207.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1719	LA11-T207.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1720	LA11-T207.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1721	LA11-T207.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1722	LA11-T207.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1723	LA11-T207.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1724	LA11-T207.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1725	LA11-T207.20	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,00
1726	LA11-T208.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1727	LA11-T208.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1728	LA11-T208.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1729	LA11-T208.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1730	LA11-T208.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1731	LA11-T208.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1732	LA11-T208.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1733	LA11-T208.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1734	LA11-T208.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	144,00
1735	LA11-T208.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1736	LA11-T301.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	172,00
1737	LA11-T301.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1738	LA11-T301.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1739	LA11-T301.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1740	LA11-T301.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1741	LA11-T301.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1742	LA11-T301.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1743	LA11-T301.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1744	LA11-T301.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	185,00
1745	LA11-T301.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	172,00
1746	LA11-T301.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1747	LA11-T301.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1748	LA11-T301.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1749	LA11-T301.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1750	LA11-T301.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1751	LA11-T301.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1752	LA11-T301.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1753	LA11-T301.18	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	185,00
1754	LA11-T302.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện TTTM	184,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1755	LA11-T302.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1756	LA11-T302.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1757	LA11-T302.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1758	LA11-T302.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1759	LA11-T302.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1760	LA11-T302.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1761	LA11-T302.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1762	LA11-T302.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	185,00
1763	LA11-T302.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1764	LA11-T302.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1765	LA11-T302.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1766	LA11-T302.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1767	LA11-T302.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1768	LA11-T302.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	164,00
1769	LA11-T302.16	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	145,00
1770	LA11-T303.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	185,00
1771	LA11-T303.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1772	LA11-T303.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1773	LA11-T303.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1774	LA11-T303.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1775	LA11-T303.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1776	LA11-T303.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1777	LA11-T303.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1778	LA11-T303.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	185,00
1779	LA11-T304.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	185,00
1780	LA11-T304.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1781	LA11-T304.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1782	LA11-T304.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1783	LA11-T304.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1784	LA11-T304.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1785	LA11-T304.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1786	LA11-T304.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	164,00
1787	LA11-T304.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	174,00
1788	LA12-T101.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	158,00
1789	LA12-T101.2	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1790	LA12-T101.3	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1791	LA12-T101.4	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1792	LA12-T101.5	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1793	LA12-T101.6	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1794	LA12-T101.7	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1795	LA12-T101.8	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1796	LA12-T101.9	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1797	LA12-T101.10	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1798	LA12-T101.11	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,00
1799	LA12-T101.12	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	123,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1800	LA12-T105.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	137,00
1801	LA12-T105.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1802	LA12-T105.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1803	LA12-T105.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1804	LA12-T105.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1805	LA12-T105.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1806	LA12-T105.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1807	LA12-T105.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện trường học	117,00
1808	LA12-T201.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,00
1809	LA12-T201.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	124,00
1810	LA12-T201.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1811	LA12-T201.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1812	LA12-T201.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1813	LA12-T201.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1814	LA12-T201.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1815	LA12-T201.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1816	LA12-T201.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1817	LA12-T201.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1818	LA12-T201.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1819	LA12-T201.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1820	LA12-T201.13	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1821	LA12-T202.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1822	LA12-T202.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1823	LA12-T202.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1824	LA12-T202.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1825	LA12-T202.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1826	LA12-T202.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1827	LA12-T202.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1828	LA12-T202.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1829	LA12-T202.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1830	LA12-T202.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1831	LA12-T202.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1832	LA12-T202.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1833	LA12-T202.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1834	LA12-T202.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1835	LA12-T202.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1836	LA12-T202.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1837	LA12-T202.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1838	LA12-T202.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1839	LA12-T202.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1840	LA12-T202.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1841	LA12-T202.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	137,00
1842	LA12-T202.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1843	LA12-T202.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1844	LA12-T202.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1845	LA12-T202.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1846	LA12-T202.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1847	LA12-T202.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1848	LA12-T202.28	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1849	LA12-T202.29	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	124,00
1850	LA12-T202.30	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,00
1851	LA12-T203.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,00
1852	LA12-T203.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
1853	LA12-T203.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1854	LA12-T203.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1855	LA12-T203.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1856	LA12-T203.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1857	LA12-T203.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1858	LA12-T203.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1859	LA12-T203.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1860	LA12-T203.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1861	LA12-T203.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1862	LA12-T203.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1863	LA12-T203.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1864	LA12-T203.14	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1865	LA12-T203.15	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,00
1866	LA12-T203.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1867	LA12-T203.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1868	LA12-T203.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1869	LA12-T203.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1870	LA12-T203.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1871	LA12-T203.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1872	LA12-T203.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1873	LA12-T203.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1874	LA12-T203.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1875	LA12-T203.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1876	LA12-T203.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,00
1877	LA12-T203.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00
1878	LA12-T203.28	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,00
1879	LA12-T205.1	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	161,00
1880	LA12-T205.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,00
1881	LA12-T205.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,00
1882	LA12-T205.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,00
1883	LA12-T205.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	161,00
1884	LA12-T205.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	161,00
1885	LA12-T303.1	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,00
1886	LA12-T303.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	163,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1887	LA12-T303.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1888	LA12-T303.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1889	LA12-T303.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1890	LA12-T303.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1891	LA12-T303.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1892	LA12-T303.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1893	LA12-T303.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1894	LA12-T303.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1895	LA12-T303.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1896	LA12-T303.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1897	LA12-T303.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1898	LA12-T303.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1899	LA12-T303.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	191,00
1900	LA12-T303.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1901	LA12-T303.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1902	LA12-T303.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1903	LA12-T303.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1904	LA12-T303.20	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1905	LA12-T303.21	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1906	LA12-T303.22	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1907	LA12-T303.23	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1908	LA12-T303.24	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1909	LA12-T303.25	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1910	LA12-T303.26	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1911	LA12-T303.27	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	191,00
1912	LA12-T303.28	Nhà liên kế phố	LB4-1, LB4-2	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,00
1913	LA12-T311.1	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,00
1914	LA12-T311.2	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1915	LA12-T311.3	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1916	LA12-T311.4	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1917	LA12-T311.5	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1918	LA12-T311.6	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1919	LA12-T311.7	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1920	LA12-T311.8	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1921	LA12-T311.9	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1922	LA12-T311.10	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1923	LA12-T311.11	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Đối diện công viên	156,00
1924	LA12-T311.12	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1925	LA12-T311.13	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1926	LA12-T311.14	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1927	LA12-T311.15	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1928	LA12-T311.16	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1929	LA12-T311.17	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1930	LA12-T311.18	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,00
1931	LA12-T311.19	Nhà liên kế phố	LB4-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	144,00
1932	LA12-T311.20	Nhà liên kế phố	LB4-2, LB4-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,00
1933	LA12-T102.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Đối diện trường học	111,00
1934	LA12-T102.2	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1935	LA12-T102.3	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1936	LA12-T102.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1937	LA12-T102.5	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1938	LA12-T102.6	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1939	LA12-T102.7	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1940	LA12-T102.8	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1941	LA12-T102.9	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1942	LA12-T102.10	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1943	LA12-T102.11	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1944	LA12-T103.1	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1945	LA12-T103.2	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1946	LA12-T103.3	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1947	LA12-T103.4	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1948	LA12-T103.5	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00
1949	LA12-T103.6	Nhà liên kế phố	LB4-S2, LB4-2	Đường 33m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	111,00

DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1	NA.LB01-T101.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	93,0
2	NA.LB01-T101.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
3	NA.LB01-T101.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
4	NA.LB01-T101.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
5	NA.LB01-T101.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
6	NA.LB01-T101.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
7	NA.LB01-T101.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
8	NA.LB01-T101.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
9	NA.LB01-T101.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
10	NA.LB01-T101.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
11	NA.LB01-T101.12	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	102,0
12	NA.LB01-T102.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	102,0
13	NA.LB01-T102.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
14	NA.LB01-T102.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
15	NA.LB01-T102.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
16	NA.LB01-T102.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
17	NA.LB01-T102.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
18	NA.LB01-T102.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
19	NA.LB01-T102.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
20	NA.LB01-T102.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
21	NA.LB01-T102.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	142,0
22	NA.LB01-T102.12	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	124,0
23	NA.LB01-T102.13	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	124,0
24	NA.LB01-T102.14	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	124,0
25	NA.LB01-T102.15	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	125,0
26	NA.LB01-T103.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	124,0
27	NA.LB01-T103.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	124,0
28	NA.LB01-T103.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
29	NA.LB01-T103.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
30	NA.LB01-T103.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
31	NA.LB01-T103.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
32	NA.LB01-T103.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
33	NA.LB01-T103.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
34	NA.LB01-T103.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Công viên lớn	155,0
35	NA.LB01-T104.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	106,0
36	NA.LB01-T104.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
37	NA.LB01-T104.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
38	NA.LB01-T104.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
39	NA.LB01-T104.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
40	NA.LB01-T104.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
41	NA.LB01-T104.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
42	NA.LB01-T104.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
43	NA.LB01-T104.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
44	NA.LB01-T104.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
45	NA.LB01-T104.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0
46	NA.LB01-T104.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
47	NA.LB01-T104.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
48	NA.LB01-T104.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
49	NA.LB01-T104.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
50	NA.LB01-T104.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
51	NA.LB01-T104.19	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
52	NA.LB01-T104.20	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
53	NA.LB01-T104.21	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
54	NA.LB01-T104.22	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
55	NA.LB01-T104.23	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
56	NA.LB01-T104.24	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	106,0
57	NA.LB01-T105.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0
58	NA.LB01-T105.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
59	NA.LB01-T105.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
60	NA.LB01-T105.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
61	NA.LB01-T105.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
62	NA.LB01-T105.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
63	NA.LB01-T105.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
64	NA.LB01-T105.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
65	NA.LB01-T105.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
66	NA.LB01-T105.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	105,0
67	NA.LB01-T105.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
68	NA.LB01-T105.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
69	NA.LB01-T105.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
70	NA.LB01-T105.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
71	NA.LB01-T105.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
72	NA.LB01-T105.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
73	NA.LB01-T105.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
74	NA.LB01-T105.18	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0
75	NA.LB01-T106.01	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	117,0
76	NA.LB01-T106.02	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
77	NA.LB01-T106.03	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
78	NA.LB01-T106.04	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
79	NA.LB01-T106.05	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
80	NA.LB01-T106.06	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
81	NA.LB01-T106.07	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
82	NA.LB01-T106.08	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
83	NA.LB01-T106.10	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
84	NA.LB01-T106.11	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
85	NA.LB01-T106.12	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
86	NA.LB01-T106.13	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
87	NA.LB01-T106.14	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
88	NA.LB01-T106.15	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
89	NA.LB01-T106.16	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
90	NA.LB01-T106.17	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
91	NA.LB01-T106.18	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
92	NA.LB01-T107.01	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
93	NA.LB01-T107.02	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
94	NA.LB01-T107.03	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
95	NA.LB01-T107.04	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
96	NA.LB01-T107.05	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
97	NA.LB01-T107.06	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
98	NA.LB01-T107.07	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
99	NA.LB01-T107.08	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
100	NA.LB01-T107.09	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
101	NA.LB01-T107.11	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
102	NA.LB01-T107.12	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
103	NA.LB01-T107.13	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
104	NA.LB01-T107.14	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
105	NA.LB01-T107.15	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
106	NA.LB01-T107.16	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
107	NA.LB01-T107.17	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
108	NA.LB01-T107.18	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
109	NA.LB01-T107.19	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
110	NA.LB01-T107.20	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
111	NA.LB01-T108.01	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
112	NA.LB01-T108.02	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
113	NA.LB01-T108.03	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
114	NA.LB01-T108.04	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
115	NA.LB01-T108.05	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
116	NA.LB01-T108.06	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
117	NA.LB01-T108.07	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
118	NA.LB01-T108.08	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
119	NA.LB01-T108.09	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
120	NA.LB01-T108.11	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
121	NA.LB01-T108.12	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
122	NA.LB01-T108.13	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
123	NA.LB01-T108.14	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
124	NA.LB01-T108.15	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
125	NA.LB01-T108.16	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
126	NA.LB01-T108.17	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
127	NA.LB01-T108.18	Nhà liên kế phố	g Long Hưng- Phướ	Đường 60m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
128	NA.LB01-T201.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	148,0
129	NA.LB01-T201.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
130	NA.LB01-T201.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
131	NA.LB01-T201.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
132	NA.LB01-T201.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
133	NA.LB01-T201.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
134	NA.LB01-T201.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
135	NA.LB01-T201.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
136	NA.LB01-T201.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
137	NA.LB01-T201.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
138	NA.LB01-T201.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
139	NA.LB01-T201.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
140	NA.LB01-T201.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
141	NA.LB01-T201.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
142	NA.LB01-T201.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
143	NA.LB01-T202.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	199,0
144	NA.LB01-T202.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
145	NA.LB01-T202.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
146	NA.LB01-T202.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
147	NA.LB01-T202.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
148	NA.LB01-T202.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
149	NA.LB01-T202.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
150	NA.LB01-T202.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
151	NA.LB01-T202.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
152	NA.LB01-T202.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
153	NA.LB01-T202.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
154	NA.LB01-T203.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Công trình công cộng	179,0
155	NA.LB01-T203.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
156	NA.LB01-T203.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
157	NA.LB01-T203.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
158	NA.LB01-T203.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
159	NA.LB01-T203.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
160	NA.LB01-T204.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
161	NA.LB01-T204.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
162	NA.LB01-T204.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
163	NA.LB01-T204.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
164	NA.LB01-T204.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
165	NA.LB01-T204.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
166	NA.LB01-T204.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
167	NA.LB01-T204.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
168	NA.LB01-T204.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
169	NA.LB01-T204.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
170	NA.LB01-T204.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
171	NA.LB01-T204.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
172	NA.LB01-T204.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
173	NA.LB01-T204.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
174	NA.LB01-T204.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
175	NA.LB01-T204.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
176	NA.LB01-T204.18	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
177	NA.LB01-T204.19	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
178	NA.LB01-T204.20	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
179	NA.LB01-T204.21	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
180	NA.LB01-T204.22	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
181	NA.LB01-T204.23	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
182	NA.LB01-T204.25	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
183	NA.LB01-T204.26	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
184	NA.LB01-T204.27	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
185	NA.LB01-T204.28	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
186	NA.LB01-T204.29	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
187	NA.LB01-T204.30	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
188	NA.LB01-T204.31	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
189	NA.LB01-T204.32	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
190	NA.LB01-T205.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	148,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
191	NA.LB01-T205.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
192	NA.LB01-T205.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
193	NA.LB01-T205.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
194	NA.LB01-T205.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
195	NA.LB01-T205.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
196	NA.LB01-T205.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
197	NA.LB01-T205.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
198	NA.LB01-T205.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
199	NA.LB01-T205.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
200	NA.LB01-T205.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
201	NA.LB01-T205.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
202	NA.LB01-T205.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
203	NA.LB01-T205.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
204	NA.LB01-T205.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
205	NA.LB01-T205.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
206	NA.LB01-T205.18	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
207	NA.LB01-T205.20	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
208	NA.LB01-T205.21	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
209	NA.LB01-T205.22	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
210	NA.LB01-T205.23	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
211	NA.LB01-T205.24	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
212	NA.LB01-T205.25	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
213	NA.LB01-T205.26	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
214	NA.LB01-T205.27	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
215	NA.LB01-T205.28	Nhà liên kế phố	Đường LB1-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
216	NA.LB01-T205.29	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
217	NA.LB01-T205.30	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
218	NA.LB01-T205.31	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
219	NA.LB01-T205.32	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
220	NA.LB01-T205.33	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
221	NA.LB01-T205.34	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
222	NA.LB01-T205.35	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
223	NA.LB01-T205.36	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
224	NA.LB01-T205.37	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
225	NA.LB01-T205.39	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
226	NA.LB01-T205.40	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
227	NA.LB01-T205.41	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
228	NA.LB01-T205.42	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
229	NA.LB01-T205.43	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
230	NA.LB01-T205.44	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
231	NA.LB01-T205.45	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
232	NA.LB01-T205.46	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
233	NA.LB01-T205.48	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	137,0
234	NA.LB01-T205.49	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
235	NA.LB01-T205.50	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
236	NA.LB01-T205.51	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
237	NA.LB01-T205.52	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
238	NA.LB01-T205.53	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
239	NA.LB01-T205.54	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
240	NA.LB01-T205.55	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
241	NA.LB01-T205.56	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	148,0
242	NA.LB01-T301.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	156,0
243	NA.LB01-T301.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
244	NA.LB01-T301.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
245	NA.LB01-T301.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
246	NA.LB01-T301.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
247	NA.LB01-T301.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
248	NA.LB01-T301.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
249	NA.LB01-T301.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
250	NA.LB01-T301.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
251	NA.LB01-T301.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	144,0
252	NA.LB01-T302.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	119,0
253	NA.LB01-T302.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
254	NA.LB01-T302.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
255	NA.LB01-T302.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
256	NA.LB01-T302.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
257	NA.LB01-T302.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
258	NA.LB01-T302.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
259	NA.LB01-T302.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
260	NA.LB01-T302.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
261	NA.LB01-T302.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
262	NA.LB01-T302.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,0
263	NA.LB01-T302.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,0
264	NA.LB01-T302.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
265	NA.LB01-T302.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
266	NA.LB01-T302.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
267	NA.LB01-T302.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
268	NA.LB01-T302.19	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
269	NA.LB01-T302.20	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
270	NA.LB01-T302.21	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
271	NA.LB01-T302.22	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
272	NA.LB01-T302.23	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
273	NA.LB01-T302.24	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	127,0
274	NA.LB01-T303.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,0
275	NA.LB01-T303.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
276	NA.LB01-T303.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
277	NA.LB01-T303.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
278	NA.LB01-T303.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
279	NA.LB01-T303.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
280	NA.LB01-T303.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
281	NA.LB01-T303.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
282	NA.LB01-T303.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
283	NA.LB01-T303.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	156,0
284	NA.LB01-T303.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	156,0
285	NA.LB01-T303.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
286	NA.LB01-T303.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
287	NA.LB01-T303.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
288	NA.LB01-T303.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
289	NA.LB01-T303.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
290	NA.LB01-T303.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
291	NA.LB01-T303.18	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
292	NA.LB01-T303.19	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
293	NA.LB01-T303.20	Nhà liên kế phố	Đường LB1-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,0
294	NA.LB02-T101.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,0
295	NA.LB02-T101.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
296	NA.LB02-T101.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
297	NA.LB02-T101.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
298	NA.LB02-T101.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
299	NA.LB02-T101.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
300	NA.LB02-T101.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
301	NA.LB02-T101.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
302	NA.LB02-T101.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
303	NA.LB02-T102.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	136,0
304	NA.LB02-T102.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
305	NA.LB02-T102.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
306	NA.LB02-T102.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
307	NA.LB02-T102.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
308	NA.LB02-T102.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
309	NA.LB02-T102.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
310	NA.LB02-T102.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
311	NA.LB02-T102.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
312	NA.LB02-T102.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
313	NA.LB02-T102.12	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,0
314	NA.LB02-T102.13	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,0
315	NA.LB02-T102.14	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	130,0
316	NA.LB02-T102.15	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,0
317	NA.LB02-T102.16	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,0
318	NA.LB02-T102.17	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
319	NA.LB02-T102.18	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	150,0
320	NA.LB02-T102.20	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	150,0
321	NA.LB02-T102.21	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,0
322	NA.LB02-T102.22	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	130,0
323	NA.LB02-T102.23	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	173,0
324	NA.LB02-T104.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
325	NA.LB02-T104.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
326	NA.LB02-T104.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
327	NA.LB02-T104.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
328	NA.LB02-T104.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	198,0
329	NA.LB02-T104.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	156,0
330	NA.LB02-T104.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
331	NA.LB02-T104.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
332	NA.LB02-T104.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
333	NA.LB02-T104.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
334	NA.LB02-T104.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	168,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
335	NA.LB02-T105.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	134,0
336	NA.LB02-T105.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
337	NA.LB02-T105.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
338	NA.LB02-T105.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
339	NA.LB02-T105.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
340	NA.LB02-T105.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	134,0
341	NA.LB02-T105.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
342	NA.LB02-T105.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
343	NA.LB02-T105.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
344	NA.LB02-T105.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
345	NA.LB02-T105.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
346	NA.LB02-T105.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
347	NA.LB02-T105.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
348	NA.LB02-T105.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
349	NA.LB02-T105.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
350	NA.LB02-T105.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
351	NA.LB02-T105.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	190,0
352	NA.LB02-T105.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
353	NA.LB02-T105.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
354	NA.LB02-T105.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
355	NA.LB02-T105.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
356	NA.LB02-T105.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
357	NA.LB02-T105.25	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
358	NA.LB02-T105.26	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
359	NA.LB02-T105.27	Nhà liên kế phố	Đường LB3-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
360	NA.LB02-T106.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	125,0
361	NA.LB02-T106.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
362	NA.LB02-T106.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
363	NA.LB02-T106.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
364	NA.LB02-T106.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
365	NA.LB02-T106.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
366	NA.LB02-T106.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
367	NA.LB02-T106.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
368	NA.LB02-T106.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	140,0
369	NA.LB02-T106.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
370	NA.LB02-T106.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
371	NA.LB02-T106.13	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
372	NA.LB02-T106.14	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
373	NA.LB02-T106.15	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
374	NA.LB02-T106.16	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
375	NA.LB02-T106.17	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	120,0
376	NA.LB02-T106.18	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	133,0
377	NA.LB02-T201.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	160,0
378	NA.LB02-T201.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	162,0
379	NA.LB02-T201.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	164,0
380	NA.LB02-T201.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	164,0
381	NA.LB02-T201.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	160,0
382	NA.LB02-T201.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
383	NA.LB02-T201.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	152,0
384	NA.LB02-T201.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	144,0
385	NA.LB02-T202.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	165,0
386	NA.LB02-T202.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	160,0
387	NA.LB02-T202.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	156,0
388	NA.LB02-T202.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	152,0
389	NA.LB02-T202.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	149,0
390	NA.LB02-T202.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	156,0
391	NA.LB02-T203.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	170,0
392	NA.LB02-T203.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	172,0
393	NA.LB02-T203.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	174,0
394	NA.LB02-T203.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	176,0
395	NA.LB02-T203.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	177,0
396	NA.LB02-T203.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	178,0
397	NA.LB02-T204.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	160,0
398	NA.LB02-T204.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	163,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
399	NA.LB02-T204.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	161,0
400	NA.LB02-T204.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	158,0
401	NA.LB02-T204.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	154,0
402	NA.LB02-T204.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	157,0
403	NA.LB02-T205.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	173,0
404	NA.LB02-T205.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	178,0
405	NA.LB02-T205.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	182,0
406	NA.LB02-T205.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	184,0
407	NA.LB02-T205.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	184,0
408	NA.LB02-T205.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	183,0
409	NA.LB02-T205.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	179,0
410	NA.LB02-T205.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	170,0
411	NA.LB02-T301.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
412	NA.LB02-T301.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
413	NA.LB02-T301.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
414	NA.LB02-T301.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
415	NA.LB02-T301.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
416	NA.LB02-T301.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
417	NA.LB02-T301.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
418	NA.LB02-T301.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
419	NA.LB02-T301.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
420	NA.LB02-T301.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
421	NA.LB02-T301.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
422	NA.LB02-T301.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
423	NA.LB02-T301.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
424	NA.LB02-T301.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
425	NA.LB02-T302.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
426	NA.LB02-T302.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
427	NA.LB02-T302.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
428	NA.LB02-T302.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
429	NA.LB02-T302.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
430	NA.LB02-T302.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
431	NA.LB02-T302.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
432	NA.LB02-T302.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
433	NA.LB02-T302.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
434	NA.LB02-T302.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
435	NA.LB02-T302.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
436	NA.LB02-T302.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
437	NA.LB02-T302.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
438	NA.LB02-T302.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
439	NA.LB02-T303.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
440	NA.LB02-T303.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
441	NA.LB02-T303.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
442	NA.LB02-T303.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
443	NA.LB02-T303.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
444	NA.LB02-T303.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
445	NA.LB02-T303.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
446	NA.LB02-T303.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
447	NA.LB02-T303.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
448	NA.LB02-T303.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
449	NA.LB02-T303.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
450	NA.LB02-T303.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
451	NA.LB02-T303.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
452	NA.LB02-T303.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
453	NA.LB02-T304.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
454	NA.LB02-T304.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
455	NA.LB02-T304.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
456	NA.LB02-T304.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
457	NA.LB02-T304.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	147,0
458	NA.LB02-T304.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	133,0
459	NA.LB02-T304.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	132,0
460	NA.LB02-T304.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
461	NA.LB02-T304.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
462	NA.LB02-T304.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
463	NA.LB02-T304.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
464	NA.LB02-T304.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
465	NA.LB02-T304.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
466	NA.LB02-T304.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	148,0
467	NA.LB02-T305.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	164,0
468	NA.LB02-T305.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	171,0
469	NA.LB02-T305.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	177,0
470	NA.LB02-T305.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	184,0
471	NA.LB02-T305.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	181,0
472	NA.LB02-T305.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	175,0
473	NA.LB02-T305.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	181,0
474	NA.LB02-T306.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	169,0
475	NA.LB02-T306.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	174,0
476	NA.LB02-T306.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	179,0
477	NA.LB02-T306.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	185,0
478	NA.LB02-T306.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	190,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
479	NA.LB02-T306.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	146,0
480	NA.LB02-T306.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông nhỏ	150,0
481	NA.LB02-T306.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	208,0
482	NA.LB02-T306.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	218,0
483	NA.LB02-T306.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	228,0
484	NA.LB02-T306.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông nhỏ	253,0
485	NA.LB02-T401.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
486	NA.LB02-T401.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
487	NA.LB02-T401.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
488	NA.LB02-T401.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
489	NA.LB02-T401.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
490	NA.LB02-T401.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
491	NA.LB02-T401.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
492	NA.LB02-T401.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
493	NA.LB02-T401.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
494	NA.LB02-T401.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
495	NA.LB02-T401.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
496	NA.LB02-T401.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
497	NA.LB02-T401.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
498	NA.LB02-T401.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
499	NA.LB02-T401.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
500	NA.LB02-T401.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
501	NA.LB02-T401.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
502	NA.LB02-T401.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
503	NA.LB02-T401.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	98,0
504	NA.LB02-T401.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	98,0
505	NA.LB02-T401.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	98,0
506	NA.LB02-T401.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	109,0
507	NA.LB02-T402.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
508	NA.LB02-T402.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
509	NA.LB02-T402.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
510	NA.LB02-T402.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
511	NA.LB02-T402.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
512	NA.LB02-T402.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
513	NA.LB02-T402.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
514	NA.LB02-T402.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
515	NA.LB02-T402.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
516	NA.LB02-T402.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
517	NA.LB02-T402.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
518	NA.LB02-T402.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
519	NA.LB02-T402.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
520	NA.LB02-T402.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
521	NA.LB02-T402.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
522	NA.LB02-T402.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
523	NA.LB02-T402.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
524	NA.LB02-T402.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
525	NA.LB02-T402.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
526	NA.LB02-T402.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
527	NA.LB02-T402.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
528	NA.LB02-T402.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
529	NA.LB02-T402.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
530	NA.LB02-T402.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
531	NA.LB02-T403.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
532	NA.LB02-T403.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
533	NA.LB02-T403.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
534	NA.LB02-T403.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
535	NA.LB02-T403.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
536	NA.LB02-T403.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
537	NA.LB02-T403.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
538	NA.LB02-T403.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
539	NA.LB02-T403.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
540	NA.LB02-T403.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
541	NA.LB02-T403.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
542	NA.LB02-T403.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
543	NA.LB02-T403.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
544	NA.LB02-T403.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
545	NA.LB02-T403.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
546	NA.LB02-T403.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
547	NA.LB02-T403.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
548	NA.LB02-T403.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
549	NA.LB02-T403.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
550	NA.LB02-T403.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
551	NA.LB02-T403.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
552	NA.LB02-T403.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
553	NA.LB02-T403.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
554	NA.LB02-T403.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
555	NA.LB02-T404.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
556	NA.LB02-T404.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
557	NA.LB02-T404.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
558	NA.LB02-T404.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
559	NA.LB02-T404.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
560	NA.LB02-T404.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
561	NA.LB02-T404.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
562	NA.LB02-T404.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
563	NA.LB02-T404.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
564	NA.LB02-T404.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
565	NA.LB02-T404.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
566	NA.LB02-T404.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
567	NA.LB02-T404.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
568	NA.LB02-T404.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
569	NA.LB02-T404.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
570	NA.LB02-T404.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
571	NA.LB02-T404.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
572	NA.LB02-T404.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
573	NA.LB02-T404.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
574	NA.LB02-T404.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
575	NA.LB02-T404.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
576	NA.LB02-T404.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
577	NA.LB02-T405.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
578	NA.LB02-T405.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
579	NA.LB02-T405.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
580	NA.LB02-T405.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
581	NA.LB02-T405.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
582	NA.LB02-T405.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
583	NA.LB02-T405.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
584	NA.LB02-T405.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
585	NA.LB02-T405.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
586	NA.LB02-T405.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
587	NA.LB02-T405.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
588	NA.LB02-T405.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
589	NA.LB02-T405.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
590	NA.LB02-T405.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
591	NA.LB02-T405.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
592	NA.LB02-T405.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
593	NA.LB02-T405.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
594	NA.LB02-T405.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
595	NA.LB02-T405.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
596	NA.LB02-T405.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
597	NA.LB02-T405.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
598	NA.LB02-T405.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
599	NA.LB02-T406.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
600	NA.LB02-T406.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
601	NA.LB02-T406.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
602	NA.LB02-T406.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
603	NA.LB02-T406.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
604	NA.LB02-T406.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
605	NA.LB02-T406.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
606	NA.LB02-T406.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
607	NA.LB02-T406.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
608	NA.LB02-T406.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
609	NA.LB02-T406.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
610	NA.LB02-T406.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
611	NA.LB02-T406.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
612	NA.LB02-T406.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
613	NA.LB02-T406.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
614	NA.LB02-T406.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
615	NA.LB02-T406.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
616	NA.LB02-T406.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
617	NA.LB02-T406.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
618	NA.LB02-T406.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
619	NA.LB02-T406.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
620	NA.LB02-T406.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
621	NA.LB02-T406.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
622	NA.LB02-T406.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
623	NA.LB02-T407.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
624	NA.LB02-T407.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
625	NA.LB02-T407.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
626	NA.LB02-T407.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
627	NA.LB02-T407.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
628	NA.LB02-T407.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
629	NA.LB02-T407.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
630	NA.LB02-T407.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
631	NA.LB02-T407.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
632	NA.LB02-T407.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
633	NA.LB02-T407.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
634	NA.LB02-T407.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
635	NA.LB02-T407.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
636	NA.LB02-T407.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
637	NA.LB02-T407.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
638	NA.LB02-T407.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
639	NA.LB02-T407.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
640	NA.LB02-T407.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
641	NA.LB02-T407.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
642	NA.LB02-T407.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
643	NA.LB02-T407.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
644	NA.LB02-T407.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
645	NA.LB02-T407.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
646	NA.LB02-T407.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	90,0
647	NA.LB02-T408.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
648	NA.LB02-T408.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
649	NA.LB02-T408.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
650	NA.LB02-T408.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
651	NA.LB02-T408.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
652	NA.LB02-T408.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
653	NA.LB02-T408.07	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
654	NA.LB02-T408.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
655	NA.LB02-T408.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
656	NA.LB02-T408.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
657	NA.LB02-T408.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
658	NA.LB02-T408.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
659	NA.LB02-T408.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
660	NA.LB02-T408.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
661	NA.LB02-T408.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
662	NA.LB02-T408.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
663	NA.LB02-T408.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
664	NA.LB02-T408.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
665	NA.LB02-T408.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
666	NA.LB02-T408.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
667	NA.LB02-T408.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
668	NA.LB02-T408.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
669	NA.LB02-T409.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,0
670	NA.LB02-T409.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
671	NA.LB02-T409.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
672	NA.LB02-T409.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
673	NA.LB02-T409.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
674	NA.LB02-T409.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
675	NA.LB02-T409.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
676	NA.LB02-T409.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
677	NA.LB02-T409.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
678	NA.LB02-T409.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
679	NA.LB02-T409.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
680	NA.LB02-T409.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
681	NA.LB02-T409.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
682	NA.LB02-T409.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
683	NA.LB02-T409.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
684	NA.LB02-T409.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
685	NA.LB02-T409.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
686	NA.LB02-T409.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
687	NA.LB02-T409.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
688	NA.LB02-T409.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,0
689	NA.LB02-T410.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
690	NA.LB02-T410.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
691	NA.LB02-T410.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
692	NA.LB02-T410.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
693	NA.LB02-T410.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
694	NA.LB02-T410.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
695	NA.LB02-T410.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
696	NA.LB02-T410.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
697	NA.LB02-T410.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
698	NA.LB02-T410.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
699	NA.LB02-T410.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
700	NA.LB02-T410.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
701	NA.LB02-T410.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
702	NA.LB02-T410.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
703	NA.LB02-T410.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
704	NA.LB02-T410.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
705	NA.LB02-T410.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
706	NA.LB02-T410.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
707	NA.LB02-T410.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
708	NA.LB02-T410.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
709	NA.LB02-T411.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
710	NA.LB02-T411.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
711	NA.LB02-T411.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
712	NA.LB02-T411.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
713	NA.LB02-T411.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
714	NA.LB02-T411.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
715	NA.LB02-T411.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
716	NA.LB02-T411.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
717	NA.LB02-T411.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
718	NA.LB02-T411.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
719	NA.LB02-T411.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
720	NA.LB02-T411.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
721	NA.LB02-T411.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
722	NA.LB02-T411.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
723	NA.LB02-T411.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
724	NA.LB02-T411.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
725	NA.LB02-T411.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
726	NA.LB02-T411.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
727	NA.LB02-T411.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
728	NA.LB02-T411.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
729	NA.LB02-T412.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,0
730	NA.LB02-T412.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
731	NA.LB02-T412.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
732	NA.LB02-T412.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
733	NA.LB02-T412.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
734	NA.LB02-T412.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
735	NA.LB02-T412.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
736	NA.LB02-T412.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
737	NA.LB02-T412.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
738	NA.LB02-T412.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
739	NA.LB02-T412.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
740	NA.LB02-T412.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
741	NA.LB02-T412.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
742	NA.LB02-T412.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
743	NA.LB02-T412.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
744	NA.LB02-T412.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
745	NA.LB02-T412.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
746	NA.LB02-T412.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
747	NA.LB02-T412.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
748	NA.LB02-T412.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,0
749	NA.LB02-T413.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	192,0
750	NA.LB02-T413.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
751	NA.LB02-T413.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
752	NA.LB02-T413.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
753	NA.LB02-T413.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
754	NA.LB02-T413.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
755	NA.LB02-T413.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
756	NA.LB02-T413.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
757	NA.LB02-T413.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
758	NA.LB02-T413.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
759	NA.LB02-T413.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
760	NA.LB02-T413.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
761	NA.LB02-T413.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
762	NA.LB02-T413.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
763	NA.LB02-T413.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
764	NA.LB02-T413.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
765	NA.LB02-T413.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
766	NA.LB02-T413.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	143,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
767	NA.LB02-T414.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
768	NA.LB02-T414.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
769	NA.LB02-T414.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
770	NA.LB02-T414.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
771	NA.LB02-T414.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
772	NA.LB02-T414.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
773	NA.LB02-T414.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
774	NA.LB02-T414.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
775	NA.LB02-T414.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
776	NA.LB02-T414.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
777	NA.LB02-T414.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
778	NA.LB02-T414.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
779	NA.LB02-T414.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
780	NA.LB02-T414.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
781	NA.LB02-T414.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
782	NA.LB02-T414.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
783	NA.LB02-T414.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
784	NA.LB02-T414.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
785	NA.LB02-T414.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
786	NA.LB02-T414.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
787	NA.LB02-T415.01	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0
788	NA.LB02-T415.02	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
789	NA.LB02-T415.03	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
790	NA.LB02-T415.04	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
791	NA.LB02-T415.05	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
792	NA.LB02-T415.06	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
793	NA.LB02-T415.08	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
794	NA.LB02-T415.09	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
795	NA.LB02-T415.10	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
796	NA.LB02-T415.11	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	96,0
797	NA.LB02-T415.12	Nhà liên kế phố	Đường LB1-3A	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	193,0
798	NA.LB02-T415.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	109,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
799	NA.LB02-T415.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
800	NA.LB02-T415.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
801	NA.LB02-T415.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
802	NA.LB02-T415.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
803	NA.LB02-T415.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
804	NA.LB02-T415.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	98,0
805	NA.LB02-T415.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
806	NA.LB02-T415.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
807	NA.LB02-T415.23	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
808	NA.LB02-T415.24	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
809	NA.LB02-T415.25	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
810	NA.LB02-T415.26	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	98,0
811	NA.LB02-T415.27	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	185,0
812	NA.LB02-V201.01	Biệt thự đơn lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	590,0
813	NA.LB02-V201.02	Biệt thự đơn lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	724,0
814	NA.LB02-V202.01	Biệt thự đơn lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	792,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
815	NA.LB02-V202.02	Biệt thự đơn lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	609,0
816	NA.LB02-V202.03	Biệt thự đơn lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	731,0
817	NA.LB02-V301.01	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	164,0
818	NA.LB02-V301.02	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
819	NA.LB02-V301.03	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
820	NA.LB02-V301.04	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
821	NA.LB02-V301.05	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
822	NA.LB02-V301.06	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
823	NA.LB02-V301.07	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
824	NA.LB02-V301.08	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
825	NA.LB02-V301.09	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
826	NA.LB02-V301.10	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
827	NA.LB02-V301.11	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
828	NA.LB02-V301.12	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	182,0
829	NA.LB02-V302.01	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	182,0
830	NA.LB02-V302.02	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
831	NA.LB02-V302.03	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
832	NA.LB02-V302.04	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
833	NA.LB02-V302.05	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
834	NA.LB02-V302.06	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	181,0
835	NA.LB02-V303.01	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	272,0
836	NA.LB02-V303.02	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
837	NA.LB02-V303.03	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
838	NA.LB02-V303.04	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
839	NA.LB02-V303.05	Biệt thự song lập	Đường LB1-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	180,0
840	NA.LB03-T101.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Công viên lớn	209,0
841	NA.LB03-T101.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
842	NA.LB03-T101.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
843	NA.LB03-T101.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
844	NA.LB03-T101.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
845	NA.LB03-T101.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
846	NA.LB03-T101.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
847	NA.LB03-T101.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
848	NA.LB03-T101.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
849	NA.LB03-T101.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
850	NA.LB03-T102.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
851	NA.LB03-T102.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
852	NA.LB03-T102.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
853	NA.LB03-T102.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
854	NA.LB03-T102.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
855	NA.LB03-T102.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
856	NA.LB03-T102.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
857	NA.LB03-T102.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
858	NA.LB03-T102.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
859	NA.LB03-T102.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
860	NA.LB03-T102.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Công viên lớn	229,0
861	NA.LB03-T103.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
862	NA.LB03-T103.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
863	NA.LB03-T103.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
864	NA.LB03-T103.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
865	NA.LB03-T103.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
866	NA.LB03-T103.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
867	NA.LB03-T103.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
868	NA.LB03-T103.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
869	NA.LB03-T103.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
870	NA.LB03-T103.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
871	NA.LB03-T103.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
872	NA.LB03-T103.12	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
873	NA.LB03-T103.13	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
874	NA.LB03-T201.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
875	NA.LB03-T201.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
876	NA.LB03-T201.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
877	NA.LB03-T201.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
878	NA.LB03-T201.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
879	NA.LB03-T201.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
880	NA.LB03-T201.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
881	NA.LB03-T201.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
882	NA.LB03-T201.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
883	NA.LB03-T201.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
884	NA.LB03-T201.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
885	NA.LB03-T201.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
886	NA.LB03-T201.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
887	NA.LB03-T201.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
888	NA.LB03-T201.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
889	NA.LB03-T201.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
890	NA.LB03-T201.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
891	NA.LB03-T201.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
892	NA.LB03-T201.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
893	NA.LB03-T201.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
894	NA.LB03-T202.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	147,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
895	NA.LB03-T202.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
896	NA.LB03-T202.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
897	NA.LB03-T202.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
898	NA.LB03-T202.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
899	NA.LB03-T202.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
900	NA.LB03-T202.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
901	NA.LB03-T202.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
902	NA.LB03-T202.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
903	NA.LB03-T202.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
904	NA.LB03-T202.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
905	NA.LB03-T202.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
906	NA.LB03-T202.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
907	NA.LB03-T202.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
908	NA.LB03-T202.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
909	NA.LB03-T202.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
910	NA.LB03-T202.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
911	NA.LB03-T202.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
912	NA.LB03-T202.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
913	NA.LB03-T202.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
914	NA.LB03-T202.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
915	NA.LB03-T202.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
916	NA.LB03-T203.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
917	NA.LB03-T203.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
918	NA.LB03-T203.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
919	NA.LB03-T203.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
920	NA.LB03-T203.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
921	NA.LB03-T203.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
922	NA.LB03-T203.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
923	NA.LB03-T203.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
924	NA.LB03-T203.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
925	NA.LB03-T203.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
926	NA.LB03-T203.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
927	NA.LB03-T203.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
928	NA.LB03-T203.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
929	NA.LB03-T203.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
930	NA.LB03-T203.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
931	NA.LB03-T203.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
932	NA.LB03-T203.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
933	NA.LB03-T203.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
934	NA.LB03-T203.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
935	NA.LB03-T203.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
936	NA.LB03-T203.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
937	NA.LB03-T203.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
938	NA.LB03-T204.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
939	NA.LB03-T204.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
940	NA.LB03-T204.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
941	NA.LB03-T204.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
942	NA.LB03-T204.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
943	NA.LB03-T204.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
944	NA.LB03-T204.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
945	NA.LB03-T204.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
946	NA.LB03-T204.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
947	NA.LB03-T204.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
948	NA.LB03-T204.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
949	NA.LB03-T204.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
950	NA.LB03-T204.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
951	NA.LB03-T204.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
952	NA.LB03-T204.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
953	NA.LB03-T204.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
954	NA.LB03-T204.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
955	NA.LB03-T204.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
956	NA.LB03-T204.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
957	NA.LB03-T204.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
958	NA.LB03-T205.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
959	NA.LB03-T205.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
960	NA.LB03-T205.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
961	NA.LB03-T205.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
962	NA.LB03-T205.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
963	NA.LB03-T205.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
964	NA.LB03-T205.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
965	NA.LB03-T205.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
966	NA.LB03-T205.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
967	NA.LB03-T205.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	160,0
968	NA.LB03-T205.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
969	NA.LB03-T205.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
970	NA.LB03-T205.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
971	NA.LB03-T205.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
972	NA.LB03-T205.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
973	NA.LB03-T205.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
974	NA.LB03-T205.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
975	NA.LB03-T205.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
976	NA.LB03-T205.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
977	NA.LB03-T205.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
978	NA.LB03-T206.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
979	NA.LB03-T206.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
980	NA.LB03-T206.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
981	NA.LB03-T206.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
982	NA.LB03-T206.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
983	NA.LB03-T206.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
984	NA.LB03-T206.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
985	NA.LB03-T206.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
986	NA.LB03-T206.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
987	NA.LB03-T206.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
988	NA.LB03-T206.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
989	NA.LB03-T206.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	159,0
990	NA.LB03-T206.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
991	NA.LB03-T206.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
992	NA.LB03-T206.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
993	NA.LB03-T206.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
994	NA.LB03-T206.17	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
995	NA.LB03-T206.18	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
996	NA.LB03-T206.19	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
997	NA.LB03-T206.20	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
998	NA.LB03-T206.21	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
999	NA.LB03-T206.22	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1000	NA.LB03-T207.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	179,0
1001	NA.LB03-T207.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1002	NA.LB03-T207.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1003	NA.LB03-T207.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1004	NA.LB03-T207.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1005	NA.LB03-T207.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1006	NA.LB03-T207.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1007	NA.LB03-T207.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1008	NA.LB03-T207.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1009	NA.LB03-T207.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1010	NA.LB03-T207.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1011	NA.LB03-T207.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1012	NA.LB03-T207.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1013	NA.LB03-T207.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1014	NA.LB03-T207.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	169,0
1015	NA.LB03-T207.16	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	179,0
1016	NA.LB03-T207.17	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1017	NA.LB03-T207.18	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1018	NA.LB03-T207.19	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1019	NA.LB03-T207.20	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1020	NA.LB03-T207.21	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1021	NA.LB03-T207.22	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1022	NA.LB03-T207.23	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1023	NA.LB03-T207.24	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1024	NA.LB03-T207.25	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1025	NA.LB03-T207.26	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1026	NA.LB03-T207.27	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1027	NA.LB03-T207.28	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1028	NA.LB03-T207.29	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1029	NA.LB03-T207.30	Nhà liên kế phố	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	169,0
1030	NA.LB03-T208.01	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,0
1031	NA.LB03-T208.02	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1032	NA.LB03-T208.03	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1033	NA.LB03-T208.04	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1034	NA.LB03-T208.05	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1035	NA.LB03-T208.06	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1036	NA.LB03-T209.01	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1037	NA.LB03-T209.02	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1038	NA.LB03-T209.03	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1039	NA.LB03-T209.04	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1040	NA.LB03-T209.05	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1041	NA.LB03-T209.06	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1042	NA.LB03-T210.01	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1043	NA.LB03-T210.02	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1044	NA.LB03-T210.03	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1045	NA.LB03-T210.04	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1046	NA.LB03-T210.05	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1047	NA.LB03-T210.06	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,0
1048	NA.LB03-T211.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	184,0
1049	NA.LB03-T211.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	191,0
1050	NA.LB03-T211.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	204,0
1051	NA.LB03-T211.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	215,0
1052	NA.LB03-T211.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	273,0
1053	NA.LB03-T212.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	270,0
1054	NA.LB03-T212.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	197,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1055	NA.LB03-T212.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	195,0
1056	NA.LB03-T212.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	172,0
1057	NA.LB03-T212.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	143,0
1058	NA.LB03-T212.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	135,0
1059	NA.LB03-T212.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	131,0
1060	NA.LB03-T212.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	126,0
1061	NA.LB03-T212.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-7B	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	189,0
1062	NA.LB03-T301.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0
1063	NA.LB03-T301.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1064	NA.LB03-T301.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1065	NA.LB03-T301.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1066	NA.LB03-T301.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1067	NA.LB03-T301.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1068	NA.LB03-T301.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1069	NA.LB03-T301.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1070	NA.LB03-T301.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1071	NA.LB03-T301.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1072	NA.LB03-T301.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1073	NA.LB03-T301.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1074	NA.LB03-T301.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1075	NA.LB03-T301.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1076	NA.LB03-T301.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1077	NA.LB03-T301.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1078	NA.LB03-T302.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0
1079	NA.LB03-T302.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1080	NA.LB03-T302.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1081	NA.LB03-T302.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1082	NA.LB03-T302.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1083	NA.LB03-T302.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1084	NA.LB03-T302.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1085	NA.LB03-T302.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1086	NA.LB03-T302.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1087	NA.LB03-T302.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1088	NA.LB03-T302.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1089	NA.LB03-T302.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1090	NA.LB03-T302.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1091	NA.LB03-T302.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1092	NA.LB03-T302.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1093	NA.LB03-T302.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1094	NA.LB03-T303.01	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0
1095	NA.LB03-T303.02	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1096	NA.LB03-T303.03	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1097	NA.LB03-T303.04	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1098	NA.LB03-T303.05	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1099	NA.LB03-T303.06	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1100	NA.LB03-T303.07	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1101	NA.LB03-T303.08	Nhà liên kế phố	Đường LB3-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1102	NA.LB03-T303.09	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	202,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1103	NA.LB03-T303.10	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1104	NA.LB03-T303.11	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1105	NA.LB03-T303.12	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1106	NA.LB03-T303.13	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1107	NA.LB03-T303.14	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1108	NA.LB03-T303.15	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1109	NA.LB03-T303.16	Nhà liên kế phố	Đường LB3-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1110	NA.LB03-SD01.01	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	306,0
1111	NA.LB03-SD01.02	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1112	NA.LB03-SD01.03	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1113	NA.LB03-SD01.04	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1114	NA.LB03-SD01.05	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1115	NA.LB03-SD01.06	Biệt thự song lập	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	222,0
1116	NA.LB03-SD02.01	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	213,0
1117	NA.LB03-SD02.02	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1118	NA.LB03-SD02.03	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1119	NA.LB03-SD02.04	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1120	NA.LB03-SD02.05	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1121	NA.LB03-SD02.06	Biệt thự song lập	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	305,0
1122	NA.LB03-V101.01	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	491,0
1123	NA.LB03-V101.02	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1124	NA.LB03-V101.03	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1125	NA.LB03-V101.04	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1126	NA.LB03-V101.05	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1127	NA.LB03-V101.06	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	353,0
1128	NA.LB03-V101.07	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	366,0
1129	NA.LB03-V101.08	Biệt thự đơn lập	R-LB3-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	329,0
1130	NA.LB04-T101.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Công trình công cộng	159,0
1131	NA.LB04-T101.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1132	NA.LB04-T101.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1133	NA.LB04-T101.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1134	NA.LB04-T101.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1135	NA.LB04-T101.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1136	NA.LB04-T101.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1137	NA.LB04-T101.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1138	NA.LB04-T101.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1139	NA.LB04-T101.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1140	NA.LB04-T101.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1141	NA.LB04-T102.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1142	NA.LB04-T102.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1143	NA.LB04-T102.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1144	NA.LB04-T102.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1145	NA.LB04-T102.05	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1146	NA.LB04-T102.06	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1147	NA.LB04-T102.07	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1148	NA.LB04-T102.08	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1149	NA.LB04-T102.09	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1150	NA.LB04-T102.10	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1151	NA.LB04-T102.11	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1152	NA.LB04-T102.12	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1153	NA.LB04-T103.01	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	117,0
1154	NA.LB04-T103.02	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	115,0
1155	NA.LB04-T103.03	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	108,0
1156	NA.LB04-T103.04	Nhà liên kế phố	R2-2	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công trình công cộng	108,0
1157	NA.LB04-T113.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	116,0
1158	NA.LB04-T113.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1159	NA.LB04-T113.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1160	NA.LB04-T113.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1161	NA.LB04-T113.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1162	NA.LB04-T113.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1163	NA.LB04-T113.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1164	NA.LB04-T114.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1165	NA.LB04-T114.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1166	NA.LB04-T114.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1167	NA.LB04-T114.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1168	NA.LB04-T114.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1169	NA.LB04-T114.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1170	NA.LB04-T114.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1171	NA.LB04-T115.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1172	NA.LB04-T115.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1173	NA.LB04-T115.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1174	NA.LB04-T115.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1175	NA.LB04-T115.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1176	NA.LB04-T115.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1177	NA.LB04-T115.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1178	NA.LB04-T115.08	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1179	NA.LB04-T116.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1180	NA.LB04-T116.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1181	NA.LB04-T116.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1182	NA.LB04-T116.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1183	NA.LB04-T116.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1184	NA.LB04-T116.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1185	NA.LB04-T116.07	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1186	NA.LB04-T117.01	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1187	NA.LB04-T117.02	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1188	NA.LB04-T117.03	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1189	NA.LB04-T117.04	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1190	NA.LB04-T117.05	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1191	NA.LB04-T117.06	Nhà liên kế phố	Đường số 1	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1192	NA.LB04-T109.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1193	NA.LB04-T109.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1194	NA.LB04-T109.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1195	NA.LB04-T109.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1196	NA.LB04-T109.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1197	NA.LB04-T109.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1198	NA.LB04-T109.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1199	NA.LB04-T109.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1200	NA.LB04-T109.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1201	NA.LB04-T109.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1202	NA.LB04-T109.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1203	NA.LB04-T109.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1204	NA.LB04-T109.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1205	NA.LB04-T109.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1206	NA.LB04-T109.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	230,0
1207	NA.LB04-T109.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1208	NA.LB04-T109.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1209	NA.LB04-T109.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	120,0
1210	NA.LB04-T109.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	155,0
1211	NA.LB04-T110.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1212	NA.LB04-T110.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1213	NA.LB04-T110.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1214	NA.LB04-T110.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1215	NA.LB04-T110.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1216	NA.LB04-T110.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1217	NA.LB04-T110.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1218	NA.LB04-T110.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1219	NA.LB04-T110.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1220	NA.LB04-T110.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1221	NA.LB04-T110.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0
1222	NA.LB04-T111.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1223	NA.LB04-T111.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1224	NA.LB04-T111.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1225	NA.LB04-T111.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1226	NA.LB04-T111.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1227	NA.LB04-T111.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1228	NA.LB04-T111.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1229	NA.LB04-T111.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1230	NA.LB04-T111.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1231	NA.LB04-T111.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1232	NA.LB04-T111.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1233	NA.LB04-T111.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1234	NA.LB04-T111.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1235	NA.LB04-T111.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1236	NA.LB04-T111.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	107,0
1237	NA.LB04-T111.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1238	NA.LB04-T111.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1239	NA.LB04-T111.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1240	NA.LB04-T111.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1241	NA.LB04-T111.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1242	NA.LB04-T111.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1243	NA.LB04-T111.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1244	NA.LB04-T111.23	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1245	NA.LB04-T111.24	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1246	NA.LB04-T111.25	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1247	NA.LB04-T111.26	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1248	NA.LB04-T111.27	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1249	NA.LB04-T111.28	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1250	NA.LB04-T112.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1251	NA.LB04-T112.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1252	NA.LB04-T112.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1253	NA.LB04-T112.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1254	NA.LB04-T112.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1255	NA.LB04-T112.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1256	NA.LB04-T112.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1257	NA.LB04-T112.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1258	NA.LB04-T112.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1259	NA.LB04-T112.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1260	NA.LB04-T112.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-17	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0
1261	NA.LB04-T112.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1262	NA.LB04-T112.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1263	NA.LB04-T112.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1264	NA.LB04-T112.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1265	NA.LB04-T112.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1266	NA.LB04-T112.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1267	NA.LB04-T112.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1268	NA.LB04-T112.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1269	NA.LB04-T112.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1270	NA.LB04-T112.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1271	NA.LB04-T112.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	115,0
1272	NA.LB04-T120.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1273	NA.LB04-T120.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1274	NA.LB04-T120.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1275	NA.LB04-T120.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1276	NA.LB04-T120.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1277	NA.LB04-T120.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1278	NA.LB04-T120.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1279	NA.LB04-T120.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1280	NA.LB04-T120.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1281	NA.LB04-T120.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1282	NA.LB04-T120.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1283	NA.LB04-T120.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1284	NA.LB04-T120.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1285	NA.LB04-T120.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1286	NA.LB04-T120.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1287	NA.LB04-T120.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1288	NA.LB04-T120.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1289	NA.LB04-T120.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1290	NA.LB04-T120.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1291	NA.LB04-T120.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1292	NA.LB04-T120.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1293	NA.LB04-T120.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1294	NA.LB04-T121.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1295	NA.LB04-T121.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1296	NA.LB04-T121.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1297	NA.LB04-T121.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1298	NA.LB04-T121.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1299	NA.LB04-T121.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1300	NA.LB04-T121.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1301	NA.LB04-T121.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1302	NA.LB04-T121.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1303	NA.LB04-T121.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1304	NA.LB04-T121.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-16	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0
1305	NA.LB04-T121.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1306	NA.LB04-T121.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1307	NA.LB04-T121.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1308	NA.LB04-T121.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1309	NA.LB04-T121.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1310	NA.LB04-T121.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1311	NA.LB04-T121.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1312	NA.LB04-T121.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1313	NA.LB04-T121.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1314	NA.LB04-T121.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1315	NA.LB04-T121.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0
1316	NA.LB04-T122.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1317	NA.LB04-T122.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1318	NA.LB04-T122.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1319	NA.LB04-T122.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1320	NA.LB04-T122.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1321	NA.LB04-T122.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1322	NA.LB04-T122.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1323	NA.LB04-T122.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1324	NA.LB04-T122.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1325	NA.LB04-T122.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1326	NA.LB04-T122.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1327	NA.LB04-T122.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1328	NA.LB04-T122.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1329	NA.LB04-T122.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1330	NA.LB04-T122.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1331	NA.LB04-T122.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1332	NA.LB04-T122.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1333	NA.LB04-T122.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1334	NA.LB04-T122.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1335	NA.LB04-T122.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1336	NA.LB04-T122.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1337	NA.LB04-T122.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0
1338	NA.LB04-T123.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1339	NA.LB04-T123.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1340	NA.LB04-T123.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1341	NA.LB04-T123.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1342	NA.LB04-T123.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1343	NA.LB04-T123.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1344	NA.LB04-T123.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1345	NA.LB04-T123.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1346	NA.LB04-T123.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1347	NA.LB04-T123.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-15	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1348	NA.LB04-T123.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	127,0
1349	NA.LB04-T123.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1350	NA.LB04-T123.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1351	NA.LB04-T123.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1352	NA.LB04-T123.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1353	NA.LB04-T123.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1354	NA.LB04-T123.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1355	NA.LB04-T123.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1356	NA.LB04-T123.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1357	NA.LB04-T123.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1358	NA.LB04-T104.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	145,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1359	NA.LB04-T104.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1360	NA.LB04-T104.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1361	NA.LB04-T104.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1362	NA.LB04-T104.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1363	NA.LB04-T104.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1364	NA.LB04-T104.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1365	NA.LB04-T104.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1366	NA.LB04-T104.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1367	NA.LB04-T104.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1368	NA.LB04-T104.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1369	NA.LB04-T104.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	145,0
1370	NA.LB04-T104.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1371	NA.LB04-T104.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1372	NA.LB04-T104.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1373	NA.LB04-T104.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1374	NA.LB04-T104.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1375	NA.LB04-T104.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1376	NA.LB04-T104.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1377	NA.LB04-T104.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1378	NA.LB04-T104.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1379	NA.LB04-T104.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1380	NA.LB04-T105.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1381	NA.LB04-T105.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1382	NA.LB04-T105.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1383	NA.LB04-T105.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1384	NA.LB04-T105.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1385	NA.LB04-T105.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1386	NA.LB04-T105.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1387	NA.LB04-T105.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1388	NA.LB04-T105.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1389	NA.LB04-T105.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1390	NA.LB04-T105.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1391	NA.LB04-T105.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,0
1392	NA.LB04-T105.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1393	NA.LB04-T105.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1394	NA.LB04-T105.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1395	NA.LB04-T105.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1396	NA.LB04-T105.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1397	NA.LB04-T105.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1398	NA.LB04-T105.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1399	NA.LB04-T105.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1400	NA.LB04-T105.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1401	NA.LB04-T105.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1402	NA.LB04-T105.23	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1403	NA.LB04-T105.24	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	125,0
1404	NA.LB04-T118.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1405	NA.LB04-T118.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1406	NA.LB04-T118.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1407	NA.LB04-T118.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1408	NA.LB04-T118.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1409	NA.LB04-T118.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1410	NA.LB04-T118.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1411	NA.LB04-T118.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1412	NA.LB04-T118.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1413	NA.LB04-T118.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1414	NA.LB04-T118.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1415	NA.LB04-T118.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	138,0
1416	NA.LB04-T118.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1417	NA.LB04-T118.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1418	NA.LB04-T118.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1419	NA.LB04-T118.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1420	NA.LB04-T118.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1421	NA.LB04-T118.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1422	NA.LB04-T118.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1423	NA.LB04-T118.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1424	NA.LB04-T118.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1425	NA.LB04-T118.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1426	NA.LB04-T119.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1427	NA.LB04-T119.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1428	NA.LB04-T119.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1429	NA.LB04-T119.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1430	NA.LB04-T119.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1431	NA.LB04-T119.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1432	NA.LB04-T119.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1433	NA.LB04-T119.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1434	NA.LB04-T119.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1435	NA.LB04-T119.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1436	NA.LB04-T119.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1437	NA.LB04-T119.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,0
1438	NA.LB04-T119.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1439	NA.LB04-T119.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1440	NA.LB04-T119.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1441	NA.LB04-T119.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1442	NA.LB04-T119.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1443	NA.LB04-T119.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1444	NA.LB04-T119.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1445	NA.LB04-T119.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1446	NA.LB04-T119.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1447	NA.LB04-T119.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1448	NA.LB04-T119.23	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1449	NA.LB04-T119.24	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	124,0
1450	NA.LB04-T106.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	114,0
1451	NA.LB04-T106.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1452	NA.LB04-T106.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1453	NA.LB04-T106.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1454	NA.LB04-T106.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1455	NA.LB04-T106.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1456	NA.LB04-T106.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1457	NA.LB04-T107.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1458	NA.LB04-T107.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1459	NA.LB04-T107.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1460	NA.LB04-T107.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1461	NA.LB04-T107.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1462	NA.LB04-T107.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1463	NA.LB04-T107.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1464	NA.LB04-T108.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
1465	NA.LB04-T108.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1466	NA.LB04-T108.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1467	NA.LB04-T108.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1468	NA.LB04-T108.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1469	NA.LB04-T108.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1470	NA.LB04-T108.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1471	NA.LB04-T108.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1472	NA.LB04-T108.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1473	NA.LB04-T108.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1474	NA.LB04-T108.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1475	NA.LB04-T108.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1476	NA.LB04-T108.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1477	NA.LB04-T108.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1478	NA.LB04-T108.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1479	NA.LB04-T108.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1480	NA.LB04-T108.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1481	NA.LB04-T108.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1482	NA.LB03-T105.01	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,0
1483	NA.LB03-T105.02	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1484	NA.LB03-T105.03	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1485	NA.LB03-T105.04	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1486	NA.LB03-T105.05	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1487	NA.LB03-T105.06	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1488	NA.LB03-T105.07	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1489	NA.LB03-T105.08	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1490	NA.LB03-T105.09	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1491	NA.LB03-T105.10	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1492	NA.LB03-T105.11	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1493	NA.LB03-T105.12	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1494	NA.LB03-T105.13	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1495	NA.LB03-T105.14	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1496	NA.LB03-T105.15	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1497	NA.LB03-T105.16	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1498	NA.LB03-T105.17	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1499	NA.LB03-T105.18	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1500	NA.LB03-T105.19	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1501	NA.LB03-T105.20	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1502	NA.LB03-T105.21	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1503	NA.LB03-T105.22	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1504	NA.LB03-T105.23	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1505	NA.LB03-T105.24	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1506	NA.LB03-T104.01	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1507	NA.LB03-T104.02	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1508	NA.LB03-T104.03	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1509	NA.LB03-T104.04	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1510	NA.LB03-T104.05	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1511	NA.LB03-T104.06	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1512	NA.LB03-T104.07	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1513	NA.LB03-T104.08	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1514	NA.LB03-T104.09	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1515	NA.LB03-T104.10	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1516	NA.LB03-T104.11	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1517	NA.LB03-T104.12	Nhà liên kế phố	R-LB3-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1518	NA.LB03-T104.13	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1519	NA.LB03-T104.14	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1520	NA.LB03-T104.15	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1521	NA.LB03-T104.16	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1522	NA.LB03-T104.17	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1523	NA.LB03-T104.18	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1524	NA.LB03-T104.19	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1525	NA.LB03-T104.20	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1526	NA.LB03-T104.21	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1527	NA.LB03-T104.22	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1528	NA.LB03-T104.23	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1529	NA.LB03-T104.24	Nhà liên kế phố	R-LB3-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1530	NA.LB04-T201.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	144,0
1531	NA.LB04-T201.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1532	NA.LB04-T201.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1533	NA.LB04-T201.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1534	NA.LB04-T201.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1535	NA.LB04-T201.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1536	NA.LB04-T201.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1537	NA.LB04-T201.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1538	NA.LB04-T201.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1539	NA.LB04-T201.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1540	NA.LB04-T201.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1541	NA.LB04-T201.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1542	NA.LB04-T201.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1543	NA.LB04-T201.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1544	NA.LB04-T201.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1545	NA.LB04-T201.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1546	NA.LB04-T201.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1547	NA.LB04-T201.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1548	NA.LB04-T201.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1549	NA.LB04-T201.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1550	NA.LB04-T202.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1551	NA.LB04-T202.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1552	NA.LB04-T202.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1553	NA.LB04-T202.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1554	NA.LB04-T202.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1555	NA.LB04-T202.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1556	NA.LB04-T202.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1557	NA.LB04-T202.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1558	NA.LB04-T202.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1559	NA.LB04-T202.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	217,0
1560	NA.LB04-T202.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	365,0
1561	NA.LB04-T202.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	281,0
1562	NA.LB04-T202.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	288,0
1563	NA.LB04-T202.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1564	NA.LB04-T202.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1565	NA.LB04-T202.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1566	NA.LB04-T202.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1567	NA.LB04-T202.18	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1568	NA.LB04-T202.19	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1569	NA.LB04-T202.20	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1570	NA.LB04-T202.21	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1571	NA.LB04-T202.22	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1572	NA.LB04-T202.23	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1573	NA.LB04-T203.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1574	NA.LB04-T203.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1575	NA.LB04-T203.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1576	NA.LB04-T203.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1577	NA.LB04-T203.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1578	NA.LB04-T203.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1579	NA.LB04-T203.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1580	NA.LB04-T203.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	134,0
1581	NA.LB04-T203.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1582	NA.LB04-T203.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1583	NA.LB04-T203.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1584	NA.LB04-T203.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1585	NA.LB04-T203.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1586	NA.LB04-T203.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1587	NA.LB04-T203.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	137,0
1588	NA.LB04-T203.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	134,0
1589	NA.LB04-T204.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1590	NA.LB04-T204.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1591	NA.LB04-T204.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1592	NA.LB04-T204.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1593	NA.LB04-T204.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1594	NA.LB04-T204.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1595	NA.LB04-T204.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1596	NA.LB04-T204.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	129,0
1597	NA.LB04-T204.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1598	NA.LB04-T204.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1599	NA.LB04-T204.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	137,0
1600	NA.LB04-T204.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1601	NA.LB04-T301.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1602	NA.LB04-T301.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1603	NA.LB04-T301.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1604	NA.LB04-T301.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1605	NA.LB04-T301.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1606	NA.LB04-T301.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1607	NA.LB04-T301.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1608	NA.LB04-T301.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1609	NA.LB04-T301.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1610	NA.LB04-T301.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1611	NA.LB04-T301.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1612	NA.LB04-T301.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1613	NA.LB04-T301.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1614	NA.LB04-T301.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1615	NA.LB04-T301.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1616	NA.LB04-T301.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1617	NA.LB04-T302.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1618	NA.LB04-T302.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1619	NA.LB04-T302.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1620	NA.LB04-T302.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1621	NA.LB04-T302.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1622	NA.LB04-T302.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1623	NA.LB04-T302.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	236,0
1624	NA.LB04-T302.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-9	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	282,0
1625	NA.LB04-T302.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	257,0
1626	NA.LB04-T302.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	265,0
1627	NA.LB04-T302.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1628	NA.LB04-T302.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1629	NA.LB04-T302.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1630	NA.LB04-T302.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1631	NA.LB04-T302.15	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1632	NA.LB04-T302.16	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1633	NA.LB04-T302.17	Nhà liên kế phố	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1634	NA.LB04-T303.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	158,0
1635	NA.LB04-T303.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	224,0
1636	NA.LB04-T303.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	262,0
1637	NA.LB04-T303.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	267,0
1638	NA.LB04-T304.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1639	NA.LB04-T304.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1640	NA.LB04-T304.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1641	NA.LB04-T304.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1642	NA.LB04-T304.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1643	NA.LB04-T304.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1644	NA.LB04-T304.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1645	NA.LB04-T304.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,0
1646	NA.LB04-T304.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1647	NA.LB04-T304.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1648	NA.LB04-T304.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1649	NA.LB04-T304.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1650	NA.LB04-T304.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1651	NA.LB04-T304.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1652	NA.LB04-T305.01	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1653	NA.LB04-T305.02	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1654	NA.LB04-T305.03	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1655	NA.LB04-T305.04	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1656	NA.LB04-T305.05	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1657	NA.LB04-T305.06	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1658	NA.LB04-T305.07	Nhà liên kế phố	R-LB4-14	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	154,0
1659	NA.LB04-T305.08	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
1660	NA.LB04-T305.09	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1661	NA.LB04-T305.10	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1662	NA.LB04-T305.11	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1663	NA.LB04-T305.12	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1664	NA.LB04-T305.13	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1665	NA.LB04-T305.14	Nhà liên kế phố	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	154,0
1666	NA.LB04-V101.01	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1667	NA.LB04-V101.02	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1668	NA.LB04-V101.03	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1669	NA.LB04-V101.04	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1670	NA.LB04-V101.05	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1671	NA.LB04-V101.06	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1672	NA.LB04-V101.07	Biệt thự đơn lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	455,0
1673	NA.LB04-V102.01	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	399,0
1674	NA.LB04-V102.02	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	412,0
1675	NA.LB04-V102.03	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	412,0
1676	NA.LB04-V102.04	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	471,0
1677	NA.LB04-V102.05	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	461,0
1678	NA.LB04-V102.06	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	441,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1679	NA.LB04-V102.07	Biệt thự đơn lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	402,0
1680	NA.LB04-V103.01	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	341,0
1681	NA.LB04-V103.02	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	354,0
1682	NA.LB04-V103.03	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	345,7
1683	NA.LB04-V103.04	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	405,0
1684	NA.LB04-V103.05	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	475,0
1685	NA.LB04-V103.06	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	490,0
1686	NA.LB04-V103.07	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	478,0
1687	NA.LB04-V103.08	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	429,0
1688	NA.LB04-V103.09	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	398,0
1689	NA.LB04-V104.01	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	482,0
1690	NA.LB04-V104.02	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	390,0
1691	NA.LB04-V104.03	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	393,0
1692	NA.LB04-V104.04	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	368,0
1693	NA.LB04-V104.05	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	465,0
1694	NA.LB04-V104.06	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	396,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1695	NA.LB04-V104.07	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Sông lớn	382,0
1696	NA.LB04-V104.08	Biệt thự đơn lập	R-LB4-3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Sông lớn	380,0
1697	NA.LB04-SD01.01	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,0
1698	NA.LB04-SD01.02	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1699	NA.LB04-SD01.03	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1700	NA.LB04-SD01.04	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1701	NA.LB04-SD01.05	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1702	NA.LB04-SD01.06	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1703	NA.LB04-SD01.07	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1704	NA.LB04-SD01.08	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1705	NA.LB04-SD01.09	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1706	NA.LB04-SD01.10	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1707	NA.LB04-SD01.11	Biệt thự song lập	R-LB4-10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	284,0
1708	NA.LB04-SD01.12	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	300,0
1709	NA.LB04-SD01.13	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1710	NA.LB04-SD01.14	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1711	NA.LB04-SD01.15	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1712	NA.LB04-SD01.16	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1713	NA.LB04-SD01.17	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1714	NA.LB04-SD01.18	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1715	NA.LB04-SD01.19	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1716	NA.LB04-SD01.20	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1717	NA.LB04-SD01.21	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1718	NA.LB04-SD01.22	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,0
1719	NA.LB04-SD02.01	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,0
1720	NA.LB04-SD02.02	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1721	NA.LB04-SD02.03	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1722	NA.LB04-SD02.04	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1723	NA.LB04-SD02.05	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1724	NA.LB04-SD02.06	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1725	NA.LB04-SD02.07	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1726	NA.LB04-SD02.08	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1727	NA.LB04-SD02.09	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1728	NA.LB04-SD02.10	Biệt thự song lập	R-LB4-11	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	326,0
1729	NA.LB04-SD02.11	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,0
1730	NA.LB04-SD02.12	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1731	NA.LB04-SD02.13	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1732	NA.LB04-SD02.14	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1733	NA.LB04-SD02.15	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1734	NA.LB04-SD02.16	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1735	NA.LB04-SD02.17	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1736	NA.LB04-SD02.18	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1737	NA.LB04-SD02.19	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1738	NA.LB04-SD02.20	Biệt thự song lập	R-LB4-12	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	241,0
1739	NA.LB04-SD03.01	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,0
1740	NA.LB04-SD03.02	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1741	NA.LB04-SD03.03	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1742	NA.LB04-SD03.04	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1743	NA.LB04-SD03.05	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1744	NA.LB04-SD03.06	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1745	NA.LB04-SD03.07	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1746	NA.LB04-SD03.08	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1747	NA.LB04-SD03.09	Biệt thự song lập	R-LB4-13	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	231,0
1748	NA.LB04-SD03.10	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	231,0
1749	NA.LB04-SD03.11	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1750	NA.LB04-SD03.12	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1751	NA.LB04-SD03.13	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1752	NA.LB04-SD03.14	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1753	NA.LB04-SD03.15	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1754	NA.LB04-SD03.16	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1755	NA.LB04-SD03.17	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1756	NA.LB04-SD03.18	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,0
1757	NA.LB04-SD04.01	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,0
1758	NA.LB04-SD04.02	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1759	NA.LB04-SD04.03	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	234,0
1760	NA.LB04-SD04.04	Biệt thự song lập	R-LB4-1	Đường 16m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,0
1761	NA.TB01-TH01.01	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1762	NA.TB01-TH01.02	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1763	NA.TB01-TH01.03	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1764	NA.TB01-TH01.04	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1765	NA.TB01-TH01.05	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1766	NA.TB01-TH01.06	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1767	NA.TB01-TH01.07	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1768	NA.TB01-TH01.08	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1769	NA.TB01-TH01.09	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1770	NA.TB01-TH01.10	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1771	NA.TB01-TH01.11	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1772	NA.TB01-TH01.12	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1773	NA.TB01-TH01.13	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1774	NA.TB01-TH01.14	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1775	NA.TB01-TH01.15	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1776	NA.TB01-TH01.16	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1777	NA.TB01-TH01.17	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1778	NA.TB01-TH01.18	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1779	NA.TB01-TH01.19	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1780	NA.TB01-TH01.20	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1781	NA.TB01-TH01.21	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1782	NA.TB01-TH01.22	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1783	NA.TB01-TH01.23	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1784	NA.TB01-TH01.24	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1785	NA.TB01-TH01.25	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1786	NA.TB01-TH01.26	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1787	NA.TB01-TH01.27	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1788	NA.TB01-TH01.28	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1789	NA.TB01-TH01.29	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1790	NA.TB01-TH01.30	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1791	NA.TB01-TH01.31	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1792	NA.TB01-TH01.32	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1793	NA.TB01-TH01.33	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1794	NA.TB01-TH01.34	Nhà liên kế phố	Đường chính số 3	Đường 45m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	144,0
1795	NA.TB01-TH02.01	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1796	NA.TB01-TH02.02	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1797	NA.TB01-TH02.03	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1798	NA.TB01-TH02.04	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1799	NA.TB01-TH02.05	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1800	NA.TB01-TH02.06	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1801	NA.TB01-TH02.07	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1802	NA.TB01-TH02.08	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1803	NA.TB01-TH02.09	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1804	NA.TB01-TH02.10	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1805	NA.TB01-TH02.11	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1806	NA.TB01-TH02.12	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1807	NA.TB01-TH02.13	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	132,0
1808	NA.TB01-TH02.14	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	132,0
1809	NA.TB01-TH02.15	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	132,0
1810	NA.TB01-TH02.16	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	132,0
1811	NA.TB01-TH02.17	Nhà liên kế phố	R-TB1-2	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Công viên nhỏ	163,0
1812	NA.TB01-TH02.18	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1813	NA.TB01-TH02.19	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1814	NA.TB01-TH02.20	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1815	NA.TB01-TH02.21	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1816	NA.TB01-TH02.22	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1817	NA.TB01-TH02.23	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1818	NA.TB01-TH02.24	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1819	NA.TB01-TH02.25	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1820	NA.TB01-TH02.26	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1821	NA.TB01-TH02.27	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1822	NA.TB01-TH02.28	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1823	NA.TB01-TH02.29	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1824	NA.TB01-TH02.30	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1825	NA.TB01-TH02.31	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1826	NA.TB01-TH02.32	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1827	NA.TB01-TH02.33	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1828	NA.TB01-TH02.34	Nhà liên kế phố	R-TB1-1	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	163,0
1829	NA.TB01-TH03.01	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	298,0
1830	NA.TB01-TH03.02	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1831	NA.TB01-TH03.03	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1832	NA.TB01-TH03.04	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1833	NA.TB01-TH03.05	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1834	NA.TB01-TH03.06	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1835	NA.TB01-TH03.07	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1836	NA.TB01-TH03.08	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1837	NA.TB01-TH03.09	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1838	NA.TB01-TH03.10	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1839	NA.TB01-TH03.11	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1840	NA.TB01-TH03.12	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1841	NA.TB01-TH03.13	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1842	NA.TB01-TH03.14	Nhà liên kế phố	R-TB1-3	Đường 15m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1843	NA.TB01-TH03.15	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	164,0
1844	NA.TB01-TH03.16	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1845	NA.TB01-TH03.17	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1846	NA.TB01-TH03.18	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1847	NA.TB01-TH03.19	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1848	NA.TB01-TH03.20	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1849	NA.TB01-TH03.21	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1850	NA.TB01-TH03.22	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1851	NA.TB01-TH03.23	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1852	NA.TB01-TH03.24	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1853	NA.TB01-TH03.25	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	132,0
1854	NA.TB01-TH03.26	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	131,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1855	NA.TB01-TH03.27	Nhà liên kế phố	R-TB1-4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	191,0
1856	NA.LA12-T101.01	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
1857	NA.LA12-T101.02	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1858	NA.LA12-T101.03	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1859	NA.LA12-T101.04	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1860	NA.LA12-T101.05	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1861	NA.LA12-T101.06	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1862	NA.LA12-T101.07	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1863	NA.LA12-T101.09	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1864	NA.LA12-T101.10	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1865	NA.LA12-T101.11	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1866	NA.LA12-T101.12	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1867	NA.LA12-T101.12A	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1868	NA.LA12-T101.13A	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	117,0
1869	NA.LA12-T101.13	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1870	NA.LA12-T101.14	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1871	NA.LA12-T101.15	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1872	NA.LA12-T101.16	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1873	NA.LA12-T101.18	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1874	NA.LA12-T101.19	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1875	NA.LA12-T101.20	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1876	NA.LA12-T101.21	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1877	NA.LA12-T101.22	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1878	NA.LA12-T101.23	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1879	NA.LA12-T101.24	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
1880	NA.LA12-T102.01	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
1881	NA.LA12-T102.02	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1882	NA.LA12-T102.03	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1883	NA.LA12-T102.04	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1884	NA.LA12-T102.05	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1885	NA.LA12-T102.06	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1886	NA.LA12-T102.07	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1887	NA.LA12-T102.08	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1888	NA.LA12-T102.10	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1889	NA.LA12-T102.11	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1890	NA.LA12-T102.12	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1891	NA.LA12-T102.13	Nhà liên kế phố	Đường N1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1892	NA.LA12-T102.14	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên nhỏ	117,0
1893	NA.LA12-T102.15	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1894	NA.LA12-T102.16	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1895	NA.LA12-T102.17	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1896	NA.LA12-T102.19	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1897	NA.LA12-T102.20	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1898	NA.LA12-T102.21	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1899	NA.LA12-T102.22	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1900	NA.LA12-T102.23	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1901	NA.LA12-T102.24	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1902	NA.LA12-T102.25	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1903	NA.LA12-T102.26	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
1904	NA.LA12-T103.01	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
1905	NA.LA12-T103.02	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1906	NA.LA12-T103.03	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1907	NA.LA12-T103.04	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1908	NA.LA12-T103.05	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1909	NA.LA12-T103.06	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1910	NA.LA12-T103.07	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1911	NA.LA12-T103.08	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1912	NA.LA12-T103.09	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1913	NA.LA12-T103.10	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1914	NA.LA12-T103.13	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1915	NA.LA12-T103.14	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1916	NA.LA12-T103.15	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1917	NA.LA12-T103.16	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1918	NA.LA12-T103.17	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1919	NA.LA12-T103.18	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1920	NA.LA12-T103.19	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1921	NA.LA12-T103.20	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1922	NA.LA12-T103.21	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1923	NA.LA12-T103.22	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
1924	NA.LA12-T104.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,0
1925	NA.LA12-T104.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,0
1926	NA.LA12-T104.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	135,0
1927	NA.LA12-T104.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0
1928	NA.LA12-T104.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,0
1929	NA.LA12-T104.06	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1930	NA.LA12-T104.07	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1931	NA.LA12-T104.08	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1932	NA.LA12-T104.09	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1933	NA.LA12-T104.10	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1934	NA.LA12-T104.11	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1935	NA.LA12-T104.11A	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1936	NA.LA12-T104.12A	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1937	NA.LA12-T104.12	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1938	NA.LA12-T104.13	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1939	NA.LA12-T104.14	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1940	NA.LA12-T104.15	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1941	NA.LA12-T104.16	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1942	NA.LA12-T104.17	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1943	NA.LA12-T105.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	251,0
1944	NA.LA12-T105.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
1945	NA.LA12-T105.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	145,0
1946	NA.LA12-T105.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
1947	NA.LA12-T105.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	236,0
1948	NA.LA12-T105.06	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1949	NA.LA12-T105.07	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1950	NA.LA12-T105.08	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1951	NA.LA12-T105.09	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1952	NA.LA12-T105.10	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1953	NA.LA12-T105.11	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1954	NA.LA12-T105.12	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1955	NA.LA12-T105.12A	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1956	NA.LA12-T105.13A	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1957	NA.LA12-T105.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1958	NA.LA12-T105.14	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1959	NA.LA12-T105.15	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1960	NA.LA12-T105.16	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1961	NA.LA12-T105.17	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1962	NA.LA12-T105.18	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1963	NA.LA12-T105.19	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
1964	NA.LA12-T106.01	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
1965	NA.LA12-T106.02	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1966	NA.LA12-T106.03	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1967	NA.LA12-T106.04	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1968	NA.LA12-T106.05	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1969	NA.LA12-T106.06	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1970	NA.LA12-T106.07	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1971	NA.LA12-T106.08	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1972	NA.LA12-T106.09	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1973	NA.LA12-T106.10	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1974	NA.LA12-T106.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1975	NA.LA12-T106.14	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1976	NA.LA12-T106.15	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1977	NA.LA12-T106.16	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1978	NA.LA12-T106.17	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1979	NA.LA12-T106.18	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1980	NA.LA12-T106.19	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1981	NA.LA12-T106.20	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1982	NA.LA12-T106.21	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1983	NA.LA12-T106.22	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
1984	NA.LA12-T107.01	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
1985	NA.LA12-T107.02	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1986	NA.LA12-T107.03	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1987	NA.LA12-T107.04	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1988	NA.LA12-T107.05	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1989	NA.LA12-T107.06	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1990	NA.LA12-T107.07	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1991	NA.LA12-T107.08	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
1992	NA.LA12-T107.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
1993	NA.LA12-T107.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
1994	NA.LA12-T107.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
1995	NA.LA12-T107.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
1996	NA.LA12-T107.14	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1997	NA.LA12-T107.15	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
1998	NA.LA12-T107.16	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
1999	NA.LA12-T107.17	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2000	NA.LA12-T107.19	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2001	NA.LA12-T107.20	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2002	NA.LA12-T107.21	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2003	NA.LA12-T107.22	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2004	NA.LA12-T107.23	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2005	NA.LA12-T107.24	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2006	NA.LA12-T107.25	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2007	NA.LA12-T107.26	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
2008	NA.LA12-T108.01	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
2009	NA.LA12-T108.02	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2010	NA.LA12-T108.03	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2011	NA.LA12-T108.04	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2012	NA.LA12-T108.05	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2013	NA.LA12-T108.06	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2014	NA.LA12-T108.07	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2015	NA.LA12-T108.09	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
2016	NA.LA12-T108.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2017	NA.LA12-T108.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2018	NA.LA12-T108.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2019	NA.LA12-T108.12A	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2020	NA.LA12-T108.13A	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2021	NA.LA12-T108.13	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2022	NA.LA12-T108.14	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2023	NA.LA12-T108.15	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2024	NA.LA12-T108.16	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2025	NA.LA12-T108.18	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2026	NA.LA12-T108.19	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2027	NA.LA12-T108.20	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2028	NA.LA12-T108.21	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2029	NA.LA12-T108.22	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2030	NA.LA12-T108.23	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2031	NA.LA12-T108.24	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
2032	NA.LA12-T109.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	192,0
2033	NA.LA12-T109.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2034	NA.LA12-T109.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	136,0
2035	NA.LA12-T109.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	134,0
2036	NA.LA12-T109.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	176,0
2037	NA.LA12-T109.06	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2038	NA.LA12-T109.07	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2039	NA.LA12-T109.08	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2040	NA.LA12-T109.09	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2041	NA.LA12-T109.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2042	NA.LA12-T109.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2043	NA.LA12-T109.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2044	NA.LA12-T109.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2045	NA.LA12-T109.13A	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
2046	NA.LA12-T109.14A	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2047	NA.LA12-T109.14	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2048	NA.LA12-T109.15	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2049	NA.LA12-T109.16	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2050	NA.LA12-T109.17	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2051	NA.LA12-T109.18	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2052	NA.LA12-T109.19	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2053	NA.LA12-T109.20	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2054	NA.LA12-T109.21	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2055	NA.LA12-T110.01	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2056	NA.LA12-T110.02	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2057	NA.LA12-T110.03	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2058	NA.LA12-T110.04	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2059	NA.LA12-T110.05	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2060	NA.LA12-T110.06	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2061	NA.LA12-T110.07	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2062	NA.LA12-T110.08	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2063	NA.LA12-T110.09	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2064	NA.LA12-T110.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
2065	NA.LA12-T110.13	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	123,0
2066	NA.LA12-T110.14	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2067	NA.LA12-T110.15	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2068	NA.LA12-T110.16	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2069	NA.LA12-T110.17	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2070	NA.LA12-T110.18	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2071	NA.LA12-T110.19	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2072	NA.LA12-T110.20	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2073	NA.LA12-T110.21	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2074	NA.LA12-T110.22	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2075	NA.LA12-T111.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	140,0
2076	NA.LA12-T111.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2077	NA.LA12-T111.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2078	NA.LA12-T111.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2079	NA.LA12-T111.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2080	NA.LA12-T111.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2081	NA.LA12-T111.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2082	NA.LA12-T111.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2083	NA.LA12-T111.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,0
2084	NA.LA12-T111.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,0
2085	NA.LA12-T111.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2086	NA.LA12-T111.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2087	NA.LA12-T111.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2088	NA.LA12-T111.14	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2089	NA.LA12-T111.15	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2090	NA.LA12-T111.16	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2091	NA.LA12-T111.17	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2092	NA.LA12-T111.18	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	140,0
2093	NA.LA12-T112.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,0
2094	NA.LA12-T112.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2095	NA.LA12-T112.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2096	NA.LA12-T112.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2097	NA.LA12-T112.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2098	NA.LA12-T112.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2099	NA.LA12-T112.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2100	NA.LA12-T112.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	140,0
2101	NA.LA12-T112.09	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	140,0
2102	NA.LA12-T112.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2103	NA.LA12-T112.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2104	NA.LA12-T112.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2105	NA.LA12-T112.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2106	NA.LA12-T112.14	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2107	NA.LA12-T112.15	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	105,0
2108	NA.LA12-T112.16	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,0
2109	NA.LA12-T113.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,0
2110	NA.LA12-T113.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	139,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2111	NA.LA12-T113.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	141,0
2112	NA.LA12-T113.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	142,0
2113	NA.LA12-T113.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	244,0
2114	NA.LA12-T113.06	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2115	NA.LA12-T113.07	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2116	NA.LA12-T113.08	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2117	NA.LA12-T113.09	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2118	NA.LA12-T113.10	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2119	NA.LA12-T113.11	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2120	NA.LA12-T113.12	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2121	NA.LA12-T113.13	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2122	NA.LA12-T113.13A	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2123	NA.LA12-T113.14A	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2124	NA.LA12-T113.14	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2125	NA.LA12-T113.15	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2126	NA.LA12-T113.16	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2127	NA.LA12-T113.17	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2128	NA.LA12-T113.18	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2129	NA.LA12-T113.19	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2130	NA.LA12-T113.20	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2131	NA.LA12-T113.21	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2132	NA.LA12-T114.01	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
2133	NA.LA12-T114.02	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2134	NA.LA12-T114.03	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2135	NA.LA12-T114.04	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2136	NA.LA12-T114.05	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2137	NA.LA12-T114.06	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2138	NA.LA12-T114.07	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2139	NA.LA12-T114.08	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2140	NA.LA12-T114.09	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2141	NA.LA12-T114.10	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2142	NA.LA12-T114.13	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2143	NA.LA12-T114.14	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2144	NA.LA12-T114.15	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2145	NA.LA12-T114.16	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2146	NA.LA12-T114.17	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2147	NA.LA12-T114.18	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2148	NA.LA12-T114.19	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2149	NA.LA12-T114.20	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2150	NA.LA12-T114.21	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2151	NA.LA12-T114.22	Nhà liên kế phố	Đường N8	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
2152	NA.LA12-T119.01	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	211,0
2153	NA.LA12-T119.02	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2154	NA.LA12-T119.03	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2155	NA.LA12-T119.04	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2156	NA.LA12-T119.05	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2157	NA.LA12-T119.06	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2158	NA.LA12-T119.07	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2159	NA.LA12-T120.02	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	184,0
2160	NA.LA12-T120.03	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2161	NA.LA12-T120.04	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2162	NA.LA12-T120.05	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2163	NA.LA12-T120.06	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2164	NA.LA12-T120.07	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2165	NA.LA12-T120.08	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2166	NA.LA12-T120.09	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2167	NA.LA12-T120.10	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2168	NA.LA12-T120.11	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2169	NA.LA12-T120.12	Nhà liên kế phố	Đường D3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2170	NA.LA12-T120.13	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	207,0
2171	NA.LA12-T120.14	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2172	NA.LA12-T120.15	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2173	NA.LA12-T120.16	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2174	NA.LA12-T120.17	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2175	NA.LA12-T120.18	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	207,0
2176	NA.LA12-T120.19	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	138,0
2177	NA.LA12-T120.20	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	138,0
2178	NA.LA12-T120.21	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	138,0
2179	NA.LA12-T120.22	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2180	NA.LA12-T120.23	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2181	NA.LA12-T120.24	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2182	NA.LA12-T120.25	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2183	NA.LA12-T120.26	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2184	NA.LA12-T120.27	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	138,0
2185	NA.LA12-T120.28	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	135,0
2186	NA.LA12-T120.29	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	237,0
2187	NA.LA12-T121.01	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	231,0
2188	NA.LA12-T121.02	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	146,0
2189	NA.LA12-T121.03	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2190	NA.LA12-T121.04	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2191	NA.LA12-T121.05	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2192	NA.LA12-T121.06	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2193	NA.LA12-T121.07	Nhà liên kế phố	Đường D4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	198,0
2194	NA.LA12-T121.08	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	198,0
2195	NA.LA12-T121.09	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2196	NA.LA12-T121.10	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2197	NA.LA12-T121.11	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2198	NA.LA12-T121.12	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	149,0
2199	NA.LA12-T121.13	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	146,0
2200	NA.LA12-T121.14	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	230,0
2201	NA.LA12-T122.01	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	180,0
2202	NA.LA12-T122.02	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,0
2203	NA.LA12-T122.03	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2204	NA.LA12-T122.04	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2205	NA.LA12-T122.05	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2206	NA.LA12-T122.06	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2207	NA.LA12-T122.07	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2208	NA.LA12-T122.08	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2209	NA.LA12-T122.09	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2210	NA.LA12-T122.10	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2211	NA.LA12-T122.11	Nhà liên kế phố	Đường D5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2212	NA.LA12-T122.12	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	211,0
2213	NA.LA12-T122.13	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2214	NA.LA12-T122.14	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2215	NA.LA12-T122.15	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2216	NA.LA12-T122.16	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2217	NA.LA12-T122.17	Nhà liên kế phố	Đường N7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	211,0
2218	NA.LA12-T122.18	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	162,0
2219	NA.LA12-T122.19	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	358,0
2220	NA.LA12-T123.01	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,0
2221	NA.LA12-T123.02	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	126,0
2222	NA.LA12-T123.03	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2223	NA.LA12-T123.04	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0
2224	NA.LA12-T123.05	Nhà liên kế phố	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	229,0
2225	NA.LA12-T123.06	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	219,0
2226	NA.LA12-T123.07	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0
2227	NA.LA12-T123.08	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0
2228	NA.LA12-T123.09	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	129,0
2229	NA.LA12-T123.10	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	210,0
2230	NA.LA12-T124.01	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	168,0
2231	NA.LA12-T124.02	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2232	NA.LA12-T124.03	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2233	NA.LA12-T124.04	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2234	NA.LA12-T124.05	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2235	NA.LA12-T124.06	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,0
2236	NA.LA12-T124.07	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	114,0
2237	NA.LA12-T124.08	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	152,0
2238	NA.LA12-T201.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2239	NA.LA12-T201.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2240	NA.LA12-T201.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2241	NA.LA12-T201.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2242	NA.LA12-T201.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2243	NA.LA12-T201.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2244	NA.LA12-T201.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2245	NA.LA12-T201.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2246	NA.LA12-T201.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2247	NA.LA12-T201.11	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2248	NA.LA12-T201.12	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
2249	NA.LA12-T201.13	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	156,0
2250	NA.LA12-T201.14	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2251	NA.LA12-T201.15	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	208,0
2252	NA.LA12-T202.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	179,0
2253	NA.LA12-T202.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2254	NA.LA12-T202.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2255	NA.LA12-T202.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2256	NA.LA12-T202.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2257	NA.LA12-T202.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2258	NA.LA12-T202.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2259	NA.LA12-T202.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
2260	NA.LA12-T202.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2261	NA.LA12-T202.11	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2262	NA.LA12-T202.12	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2263	NA.LA12-T202.13	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2264	NA.LA12-T203.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2265	NA.LA12-T203.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2266	NA.LA12-T203.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2267	NA.LA12-T203.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
2268	NA.LA12-T203.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2269	NA.LA12-T203.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2270	NA.LA12-T203.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2271	NA.LA12-T203.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2272	NA.LA12-T203.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2273	NA.LA12-T203.11	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2274	NA.LA12-T203.12	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2275	NA.LA12-T203.13	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	179,0
2276	NA.LA12-T204.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	160,0
2277	NA.LA12-T204.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2278	NA.LA12-T204.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2279	NA.LA12-T204.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2280	NA.LA12-T204.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2281	NA.LA12-T204.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2282	NA.LA12-T204.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2283	NA.LA12-T204.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2284	NA.LA12-T204.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2285	NA.LA12-T204.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2286	NA.LA12-T205.01A	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2287	NA.LA12-T205.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2288	NA.LA12-T205.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2289	NA.LA12-T205.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2290	NA.LA12-T205.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2291	NA.LA12-T205.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2292	NA.LA12-T205.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2293	NA.LA12-T205.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2294	NA.LA12-T205.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2295	NA.LA12-T205.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2296	NA.LA12-T205.11	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2297	NA.LA12-T205.12	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	147,0
2298	NA.LA12-T206.01A	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2299	NA.LA12-T206.01	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2300	NA.LA12-T206.02	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2301	NA.LA12-T206.03	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2302	NA.LA12-T206.04	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2303	NA.LA12-T206.05	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2304	NA.LA12-T206.07	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2305	NA.LA12-T206.08	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2306	NA.LA12-T206.09	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2307	NA.LA12-T206.10	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2308	NA.LA12-T206.11	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2309	NA.LA12-T206.12	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	150,0
2310	NA.LA12-T207.01	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	160,0
2311	NA.LA12-T207.02	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2312	NA.LA12-T207.03	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2313	NA.LA12-T207.04	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2314	NA.LA12-T207.05	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2315	NA.LA12-T207.06	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2316	NA.LA12-T207.07	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2317	NA.LA12-T207.08	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2318	NA.LA12-T207.09	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2319	NA.LA12-T207.10	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2320	NA.LA12-T208.01	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2321	NA.LA12-T208.02	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2322	NA.LA12-T208.03	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2323	NA.LA12-T208.04	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
2324	NA.LA12-T208.06	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2325	NA.LA12-T208.07	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2326	NA.LA12-T208.08	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2327	NA.LA12-T208.09	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2328	NA.LA12-T208.10	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2329	NA.LA12-T208.11	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2330	NA.LA12-T208.12	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2331	NA.LA12-T208.13	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	179,0
2332	NA.LA12-T209.01	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	179,0
2333	NA.LA12-T209.02	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2334	NA.LA12-T209.03	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2335	NA.LA12-T209.04	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2336	NA.LA12-T209.05	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2337	NA.LA12-T209.06	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2338	NA.LA12-T209.07	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2339	NA.LA12-T209.09	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	137,0
2340	NA.LA12-T209.10	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2341	NA.LA12-T209.11	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2342	NA.LA12-T209.12	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2343	NA.LA12-T209.13	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	117,0
2344	NA.LA12-T210.01	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	156,0
2345	NA.LA12-T210.02	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2346	NA.LA12-T210.03	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2347	NA.LA12-T210.04	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2348	NA.LA12-T210.05	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2349	NA.LA12-T210.07	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	137,0
2350	NA.LA12-T210.08	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2351	NA.LA12-T210.09	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2352	NA.LA12-T210.10	Nhà liên kế phố	Đường N6	Đường 20m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2353	NA.LA12-T210.11	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	127,0
2354	NA.LA12-T211.01	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	138,0
2355	NA.LA12-T211.02	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2356	NA.LA12-T211.03	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2357	NA.LA12-T211.04	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2358	NA.LA12-T211.05	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2359	NA.LA12-T211.06	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2360	NA.LA12-T211.07	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2361	NA.LA12-T212.01	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2362	NA.LA12-T212.02	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2363	NA.LA12-T212.03	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2364	NA.LA12-T212.04	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2365	NA.LA12-T212.05	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2366	NA.LA12-T212.06	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2367	NA.LA12-T212.07	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2368	NA.LA12-T213.01	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2369	NA.LA12-T213.02	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2370	NA.LA12-T213.03	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2371	NA.LA12-T213.04	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2372	NA.LA12-T213.05	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2373	NA.LA12-T213.06	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	117,0
2374	NA.LA12-T213.07	Nhà liên kế phố	Đường D7	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	187,0
2375	NA.LA12-T401.01	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	176,0
2376	NA.LA12-T401.02	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2377	NA.LA12-T401.03	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2378	NA.LA12-T401.04	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2379	NA.LA12-T401.05	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
2380	NA.LA12-T401.06	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
2381	NA.LA12-T401.07	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2382	NA.LA12-T401.08	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2383	NA.LA12-T401.09	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2384	NA.LA12-T401.10	Nhà liên kế phố	Đường N5	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	167,0
2385	NA.LA12-T401.11	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	215,0
2386	NA.LA12-T401.12	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2387	NA.LA12-T401.13	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2388	NA.LA12-T401.14	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2389	NA.LA12-T401.15	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
2390	NA.LA12-T401.16	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	105,0
2391	NA.LA12-T401.17	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2392	NA.LA12-T401.18	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2393	NA.LA12-T401.19	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	140,0
2394	NA.LA12-T401.20	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	176,0
2395	NA.LA12-T402.01	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,0
2396	NA.LA12-T402.02	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2397	NA.LA12-T402.03	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2398	NA.LA12-T402.04	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2399	NA.LA12-T402.05	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2400	NA.LA12-T402.06	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2401	NA.LA12-T402.07	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2402	NA.LA12-T402.08	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2403	NA.LA12-T402.09	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2404	NA.LA12-T402.10	Nhà liên kế phố	Đường N4	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	330,0
2405	NA.LA12-T402.11	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	234,0
2406	NA.LA12-T402.12	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2407	NA.LA12-T402.13	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2408	NA.LA12-T402.14	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2409	NA.LA12-T402.15	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2410	NA.LA12-T402.16	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2411	NA.LA12-T402.17	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2412	NA.LA12-T402.18	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2413	NA.LA12-T402.19	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2414	NA.LA12-T402.20	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2415	NA.LA12-T402.21	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,0
2416	NA.LA12-T403.01	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,0
2417	NA.LA12-T403.02	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2418	NA.LA12-T403.03	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2419	NA.LA12-T403.04	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2420	NA.LA12-T403.05	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2421	NA.LA12-T403.06	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2422	NA.LA12-T403.07	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2423	NA.LA12-T403.08	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2424	NA.LA12-T403.09	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2425	NA.LA12-T403.10	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2426	NA.LA12-T403.11	Nhà liên kế phố	Đường N3	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	327,0
2427	NA.LA12-T403.12	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	231,0
2428	NA.LA12-T403.13	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2429	NA.LA12-T403.14	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2430	NA.LA12-T403.15	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2431	NA.LA12-T403.16	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2432	NA.LA12-T403.17	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2433	NA.LA12-T403.18	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2434	NA.LA12-T403.19	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	117,0
2435	NA.LA12-T403.20	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2436	NA.LA12-T403.21	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2437	NA.LA12-T403.22	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	156,0
2438	NA.LA12-T403.23	Nhà liên kế phố	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	197,0
2439	NA.LA12-SD01.01	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	240,0
2440	NA.LA12-SD01.02	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2441	NA.LA12-SD01.03	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2442	NA.LA12-SD01.04	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2443	NA.LA12-SD01.05	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2444	NA.LA12-SD01.06	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2445	NA.LA12-SD01.07	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	234,0
2446	NA.LA12-SD01.08	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	234,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2447	NA.LA12-SD01.09	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	234,0
2448	NA.LA12-SD01.10	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	254,0
2449	NA.LA12-SD01.11	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	303,0
2450	NA.LA12-SD02.01	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	413,0
2451	NA.LA12-SD02.02	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	348,0
2452	NA.LA12-SD02.03	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	342,0
2453	NA.LA12-SD02.04	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	342,0
2454	NA.LA12-SD02.05	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	314,0
2455	NA.LA12-SD02.06	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	387,0
2456	NA.LA12-SD02.07	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	272,1
2457	NA.LA12-SD02.08	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	275,0
2458	NA.LA12-SD03.01	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	270,0
2459	NA.LA12-SD03.02	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	236,0
2460	NA.LA12-SD03.03	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	240,0
2461	NA.LA12-SD03.04	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	276,0
2462	NA.LA12-SD03.05	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	386,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2463	NA.LA12-SD03.06	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	326,0
2464	NA.LA12-SD03.07	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	304,0
2465	NA.LA12-SD03.08	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	269,0
2466	NA.LA12-SD03.09	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	241,0
2467	NA.LA12-SD03.10	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	239,0
2468	NA.LA12-SD03.11	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	267,0
2469	NA.LA12-SD03.12	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	314,0
2470	NA.LA12-SD03.13	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	290,0
2471	NA.LA12-SD03.14	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	284,0
2472	NA.LA12-SD03.15	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	297,0
2473	NA.LA12-SD03.16	Biệt thự song lập	Đường D6	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	395,0
2474	NA.LA12-SD04.01	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	293,0
2475	NA.LA12-SD04.02	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	298,0
2476	NA.LA12-SD04.03	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	299,0
2477	NA.LA12-SD04.04	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	287,0
2478	NA.LA12-SD04.05	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	275,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2479	NA.LA12-SD04.06	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	263,0
2480	NA.LA12-SD04.07	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	258,0
2481	NA.LA12-SD04.08	Biệt thự song lập	Đường N1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Kênh	328,0
2482	NA.LA12-SD05.01	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	314,0
2483	NA.LA12-SD05.02	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	258,0
2484	NA.LA12-SD05.03	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	258,0
2485	NA.LA12-SD05.04	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	258,0
2486	NA.LA12-SD05.05	Biệt thự song lập	Đường N2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	272,0
2487	NA.LA12-SD06.01	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2488	NA.LA12-SD06.02	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2489	NA.LA12-SD06.03	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2490	NA.LA12-SD06.04	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2491	NA.LA12-SD06.05	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2492	NA.LA12-SD06.06	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2493	NA.LA12-SD06.07	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2494	NA.LA12-SD06.08	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2495	NA.LA12-SD06.09	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	250,0
2496	NA.LA12-SD07.01	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	184,0
2497	NA.LA12-SD07.02	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	178,0
2498	NA.LA12-SD07.03	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2499	NA.LA12-SD07.04	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2500	NA.LA12-SD07.05	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2501	NA.LA12-SD07.06	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2502	NA.LA12-SD07.07	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2503	NA.LA12-SD07.08	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2504	NA.LA12-SD07.09	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2505	NA.LA12-SD07.10	Biệt thự song lập	Đường N10	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Công viên lớn	195,0
2506	NA.LA12-T501.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	271,0
2507	NA.LA12-T501.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	211,0
2508	NA.LA12-T501.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2509	NA.LA12-T501.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2510	NA.LA12-T501.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2511	NA.LA12-T501.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2512	NA.LA12-T501.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2513	NA.LA12-T501.08	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2514	NA.LA12-T501.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2515	NA.LA12-T501.10	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2516	NA.LA12-T501.11	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2517	NA.LA12-T501.12	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2518	NA.LA12-T501.13	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	455,0
2519	NA.LA12-T502.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	268,0
2520	NA.LA12-T502.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2521	NA.LA12-T502.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2522	NA.LA12-T502.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2523	NA.LA12-T502.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2524	NA.LA12-T502.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2525	NA.LA12-T502.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	149,0
2526	NA.LA12-T502.08	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2527	NA.LA12-T502.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2528	NA.LA12-T502.10	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2529	NA.LA12-T502.11	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2530	NA.LA12-T502.12	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2531	NA.LA12-T502.13	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	271,0
2532	NA.LA12-T503.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	346,0
2533	NA.LA12-T503.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2534	NA.LA12-T503.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2535	NA.LA12-T503.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2536	NA.LA12-T503.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2537	NA.LA12-T503.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2538	NA.LA12-T503.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2539	NA.LA12-T503.08	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2540	NA.LA12-T503.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	267,0
2541	NA.LA12-T504.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	347,0
2542	NA.LA12-T504.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	211,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2543	NA.LA12-T504.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	151,0
2544	NA.LA12-T504.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	150,0
2545	NA.LA12-T504.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2546	NA.LA12-T504.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2547	NA.LA12-T504.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	210,0
2548	NA.LA12-T504.08	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2549	NA.LA12-T504.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	269,0
2550	NA.LA12-T505.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	268,0
2551	NA.LA12-T505.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2552	NA.LA12-T505.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2553	NA.LA12-T505.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2554	NA.LA12-T505.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2555	NA.LA12-T505.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	208,0
2556	NA.LA12-T505.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	149,0
2557	NA.LA12-T505.08	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	149,0
2558	NA.LA12-T505.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2559	NA.LA12-T505.10	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2560	NA.LA12-T505.11	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	209,0
2561	NA.LA12-T505.12	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 3 mặt tiền	Bình thường	409,0
2562	NA.LA12-T506.01	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	290,0
2563	NA.LA12-T506.02	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2564	NA.LA12-T506.03	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2565	NA.LA12-T506.04	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2566	NA.LA12-T506.05	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2567	NA.LA12-T506.06	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2568	NA.LA12-T506.07	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
2569	NA.LA12-T506.09	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
2570	NA.LA12-T506.10	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2571	NA.LA12-T506.11	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2572	NA.LA12-T506.12	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2573	NA.LA12-T506.13	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2574	NA.LA12-T506.14	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0

Stt	Mã sản phẩm	Loại hình sản phẩm	Tên đường tiếp giáp	Độ rộng đường	Số mặt tiếp giáp	View Sản Phẩm	Diện tích đất (m2)
2575	NA.LA12-T506.15	Nhà liên kế phố	Đường D1	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	220,0
2576	NA.LA12-T506.16	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	220,0
2577	NA.LA12-T506.17	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2578	NA.LA12-T506.18	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2579	NA.LA12-T506.19	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2580	NA.LA12-T506.20	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
2581	NA.LA12-T506.22	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	175,0
2582	NA.LA12-T506.23	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2583	NA.LA12-T506.24	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2584	NA.LA12-T506.25	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2585	NA.LA12-T506.26	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 1 mặt tiền	Bình thường	150,0
2586	NA.LA12-T506.27	Nhà liên kế phố	Đường D2	Đường 11m	Căn 2 mặt tiền	Bình thường	218,1